



NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



Việt Nam
thực hiện
các Mục tiêu
Phát triển
Thiên niên kỷ

Tháng 8 - 2005





NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**VIỆT NAM THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ**

HÀ NỘI, 8 – 2005

Việt Nam
Thực hiện Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ

(Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
tại văn bản số 4947/VPCP-QHQT, ngày 01 tháng 9 năm 2005)

LỜI TỰA

Tháng 9 năm 2000, trong buổi bình minh của Thiên niên kỷ mới, tôi có vinh dự to lớn là cùng với 189 vị đứng đầu nhà nước và Chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc long trọng cam kết thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ, sự kiện nổi bật trong lịch sử 60 hoạt động của Liên hợp quốc.

Trong đường lối và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2001-2010 của mình, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã đề ra các Mục tiêu Phát triển, các mục tiêu này về cơ bản phù hợp với các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG) mà các vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các nước thành viên đã cùng nhau cam kết thực hiện tại Hội nghị Thượng đỉnh tháng 9 năm 2000. Việt Nam đã đưa các MDG đến gần hơn với điều kiện của đất nước, lồng ghép các mục tiêu đó vào chiến lược và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch 5 năm và hàng năm; tạo ra khả năng cao hơn và có hiệu quả hơn trong việc huy động toàn dân thực hiện các mục tiêu; phù hợp với tiến trình và cam kết chung tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ.

Những thành tựu mà mỗi nước thành viên của Liên hợp quốc đạt được cho đến nay chứng tỏ rằng Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc phù hợp với nguyện vọng của toàn thể nhân loại trên hành tinh của chúng ta vì một tương lai phát triển bền vững hơn, công bằng và tươi đẹp hơn.

MDG được thực hiện ở Việt Nam đã gắn kết chặt chẽ với hệ thống các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước trên cùng một mặt bằng của sự đổi mới về cơ chế, chính sách, về huy động các nguồn lực phát triển với mức độ ưu tiên cao hơn cho các vùng chậm phát triển; các nhóm dân cư nghèo, dễ bị tổn thương trong đời sống thường nhật. Do vậy, các MDG đã có sức lôi cuốn tham gia của các ngành, các cấp, các cộng đồng dân cư trong quá trình tổ chức thực hiện.

Sự thành công bước đầu trong việc thực hiện các MDG mà Việt Nam đã đạt được, huy động tối đa các nguồn lực trong nước, đổi mới phong cách chỉ đạo điều hành, khơi dậy các nhân tố tích cực trong các tầng lớp dân cư. Việt Nam còn nhận được sự hỗ trợ cả về nguồn lực và kinh nghiệm của các Chính phủ, cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, các tổ chức của Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ... đã góp phần tích cực gia tăng khả năng hoàn thành các MDG ở Việt Nam.

Thông qua báo cáo này, Việt Nam muốn chia sẻ những kinh nghiệm của mình trong việc phát triển đất nước và thực hiện các MDG; đồng thời khẳng định mạnh mẽ quyết tâm của Chính phủ Việt Nam tiếp tục thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ.

Chủ tịch Nước cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Trần Đức Lương

Bản Đồ

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2004 PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Số TT	Tỉnh, thành phố	Dân số (Nghìn người)	Diện tích (km ²)	Số TT	Tỉnh, thành phố	Dân số (Nghìn người)	Diện tích (km ²)
Đồng bằng sông Hồng		17863,0	14812,5	Duyên hải Nam Trung Bộ		8672,3	44257,5
1	Hà Nội	3082,8	921,0	33	Đà Nẵng	764,5	1255,5
2	Vĩnh Phúc	1154,8	1371,4	34	Quảng Nam	1452,3	10407,4
3	Bắc Ninh	987,4	804,6	35	Quảng Ngãi	1259,4	5137,6
4	Hà Tây	2500,0	2192,1	36	Bình Định	1545,3	6025,0
5	Hải Dương	1698,3	1648,4	37	Phú Yên	848,9	5045,3
6	Hải Phòng	1770,8	1526,3	38	Khánh Hoà	1111,3	5198,2
7	Hung Yên	1120,3	923,1	39	Ninh Thuận	554,7	3360,1
8	Thái Bình	1842,8	1545,4	40	Bình Thuận	1135,9	7828,4
9	Hà Nam	820,1	852,2	Tây Nguyên		4674,2	54473,7
10	Nam Định	1947,1	1641,3	41	Kon Tum	366,1	9614,5
11	Ninh Bình	911,6	1383,7	42	Gia Lai	1095,9	15494,9
Đồng Bắc Bộ		9244,8	63629,8	43	Đắk Lắk	1687,7	13085,0
12	Hà Giang	660,7	7884,3	44	Đắk Nông	385,8	6514,5
13	Cao Bằng	508,2	6690,7	45	Lâm Đồng	1138,7	9764,8
14	Bắc Kạn	296,2	4857,2	Đồng Nam Bộ		11499,5	23554,6
15	Tuyên Quang	718,1	5868,0	46	Bình Phước	783,6	6857,3
16	Lào Cai	565,7	6357,0	47	Tây Ninh	1029,8	4029,6
17	Yên Bái	723,5	6882,9	48	Bình Dương	883,2	2695,5
18	Thái Nguyên	1095,4	3542,6	49	Đồng Nai	2174,6	5894,8
19	Lạng Sơn	731,7	8305,2	50	Bà Rịa – Vũng Tàu	897,6	1982,2
20	Quảng Ninh	1067,3	5899,6	51	TP, Hồ Chí Minh	5730,7	2095,2
21	Bắc Giang	1563,5	3822,7	Đồng bằng sông Cửu Long		17076,1	39738,7
22	Phú Thọ	1314,5	3519,6	52	Long An	1400,5	4491,2
Tây Bắc Bộ		2524,9	37336,9	53	Tiền Giang	1681,6	2366,6
23	Điện Biên	440,8	9560,0	54	Bến Tre	1345,6	2321,6
24	Lai Châu	308,0	9059,4	55	Trà Vinh	1015,8	2215,1
25	Sơn La	972,8	14055,0	56	Vĩnh Long	1044,9	1475,2
26	Hoà Bình	803,3	4662,5	57	Đồng Tháp	1639,4	3246,1
Bắc Trung Bộ		10504,5	51510,8	58	An Giang	2170,1	3406,2
27	Thanh Hoá	3646,6	11116,3	59	Kiên Giang	1630,3	6268,2
28	Nghệ An	3003,2	16487,4	60	Cần Thơ	1122,5	1390,0
29	Hà Tĩnh	1286,7	6055,6	61	Hậu Giang	781,0	1608,0
30	Quảng Bình	831,6	8051,8	62	Sóc Trăng	1257,4	3223,3
31	Quảng Trị	616,6	4745,7	63	Bạc Liêu	786,2	2525,7
32	Thừa Thiên - Huế	1119,8	5054,0	64	Cà Mau	1200,8	5201,5
Cả nước		82.033	329.314,5				

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê, 2005

MỤC LỤC

Danh mục các Bảng, Biểu đồ	i
Danh mục các chữ viết tắt	ii
Lời nói đầu	iv
Tổng quan tình hình thực hiện bản Tuyên bố Thiên niên kỷ và các MDG của Việt Nam	1
1. Việc triển khai thực hiện các nội dung đã cam kết trong Tuyên bố Thiên niên kỷ	1
2. Kết quả thực hiện các MDGs	4
3. Kết quả thực hiện các VDGs	7
4. Những kiến nghị của Việt Nam	7
Phần thứ nhất. Thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG)	9
Mục tiêu 1: Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói	9
Mục tiêu 2: Phổ cập giáo dục tiểu học	17
Mục tiêu 3: Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ	21
Mục tiêu 4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em	29
Mục tiêu 5: Tăng cường sức khoẻ bà mẹ	32
Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác	36
Mục tiêu 7: Đảm bảo bền vững về môi trường	44
Mục tiêu 8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển	49
Phần thứ hai. Các Mục tiêu hỗ trợ của Việt Nam	55
1. Hỗ trợ thực hiện Mục tiêu Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực	55
2. Hỗ trợ thực hiện bền vững	63
Phần thứ ba. Bài học kinh nghiệm	70
1. Bài học kinh nghiệm	70
2. Khó khăn, thách thức	72
3. Mục tiêu phát triển tiếp theo và giải pháp thực hiện	73
Phụ lục 1. Tóm tắt các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và các Mục tiêu Phát triển về xã hội và giảm nghèo của Việt Nam đến năm 2010	77
1. Tóm tắt Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ	77
2. Các Mục tiêu Phát triển về xã hội và giảm nghèo của Việt Nam đến năm 2010	78
Phụ lục 2. Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc số 55/2. Tuyên bố thiên niên kỷ của Liên hợp quốc	81
Phụ lục 3. Một số biểu số liệu các Mục tiêu Phát triển của Việt Nam	88

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Bảng		
Bảng 1.1	Mức độ nghèo của Việt Nam 1993-2004	9
Bảng 1.2	Tỷ lệ nghèo chung của các vùng thời kỳ 1993-2004	12
Bảng 1.3	Tỷ lệ nghèo giữa các nhóm dân tộc thời kỳ 1993-2002	13
Bảng 1.4	So sánh chi tiêu bình quân đầu người hàng năm thời kỳ 1993-2002	13
Bảng 1.5	Hệ số GINI theo chi tiêu thời kỳ 1993-2002	14
Bảng 3.1	Tỷ lệ học sinh nữ các cấp bậc học qua các năm học	21
Bảng 3.2	Cơ cấu giới tính ở các ngành nghề	24
Bảng 5.1	Tình hình chăm sóc các bà mẹ mang thai trong giai đoạn 1999-2001	33
Bảng 5.2	Tỷ lệ các bà mẹ trong thời kỳ mang thai đã được tiêm vắc xin phòng uốn ván trong giai đoạn 1999-2001	34
Bảng 5.3	Tỷ lệ nạo/ phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt theo thành thị, nông thôn	34
Bảng 6.1	Các tỉnh/thành phố có tỷ lệ nhiễm HIV cao nhất (tính đến tháng 7 năm 2003)	37
Bảng 7.1	Diện tích rừng các loại (nghìn ha)	45
Bảng 7.2	Dự báo lượng phát thải khí nhà kính	47
Bảng II.1.1	Tình hình thực hiện mục tiêu tạo việc làm thời kỳ 2000-2004	57
Bảng II.1.2	Cơ cấu lao động xã hội theo ngành thời kỳ 2000-2004	58
Bảng II.2.1	Kết quả xây dựng gia đình, làng/bản và khu phố văn hoá năm 2001-2004	63
Biểu đồ		
Biểu đồ 1.1	Khoảng cách chênh lệch nghèo thời kỳ 1993-2002	10
Biểu đồ 1.2	Tỷ trọng mức chi tiêu của nhóm 20% dân nghèo nhất so với quốc gia	10
Biểu đồ 2.1	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi và hoàn thành cấp tiểu học thời kỳ 2001-2004	17
Biểu đồ 2.2	Tỷ lệ học sinh nữ nhập học ở các cấp học	18
Biểu đồ 2.3	Tỷ lệ đi học của trẻ em dân tộc ít người	19
Biểu đồ 3.1	Tỷ lệ học sinh nam nữ ở các cấp bậc học năm học 2003- 2004	22
Biểu đồ 3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 1999-2004 và 2004-2009	23
Biểu đồ 3.3	Tỷ lệ nữ trong Quốc hội	23
Biểu đồ 3.4	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn theo giới tính 2000-2003	24
Biểu đồ 3.5	Tỷ lệ đi học cấp THPT năm học 2003-2004 theo giới tính và vùng miền	27
Biểu đồ 4.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong giai đoạn 1990-2004	29
Biểu đồ 4.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tử vong giai đoạn 1990-2003	29
Biểu đồ 4.3	Tình hình tiêm phòng sởi ở trẻ em dưới 1 tuổi 1999-2003	30
Biểu đồ 5.1	Tình hình chăm sóc bà mẹ mang thai năm 1999-2003	32
Biểu đồ 6.1	Tổng số trường hợp nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam 1990-2004	36
Biểu đồ 6.2	Tỷ lệ mắc và chết do sốt rét /100.000 dân qua các năm	40
Biểu đồ 6.3	Kết quả công tác phòng chống lao giai đoạn 1996-2003	42
Biểu đồ 7.1	Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ	44
Biểu đồ 7.2	Thành phần chất thải rắn	45
Biểu đồ 7.3	Hiện trạng và dự báo về tỷ lệ lượng chất thải tăng hàng năm ở Việt Nam	46
Biểu đồ II.1.1	Các công trình cơ sở hạ tầng và cơ cấu đầu tư	55
Biểu đồ II.1.2	Số lao động được giải quyết việc làm năm 2004	58
Biểu đồ II.1.3	Thu nhập bình quân/người/tháng của nhóm 20% hộ có chi tiêu thấp nhất thời kỳ 1994-2002	59

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADSL	Mạng internet băng thông rộng
AFB(+)	Bệnh nhân lao phổi
AFTA	Khu vực tự do thương mại châu á
AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam á
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CDMA	Mạng vô tuyến đa truy nhập phân chia theo mã
CSSK	Chăm sóc sức khoẻ
DHSII	Điều tra nhân khẩu và sức khoẻ
DOTS	Hoá trị liệu ngắn ngày có giám sát trực tiếp (trong phòng chống lao)
DSM	Khuôn khổ quản lý phí nhu cầu năng lượng
ECOSOC	Hội đồng kinh tế và xã hội
EPI	Chương trình tiêm chủng mở rộng
FAO	Tổng chức Nông lương quốc tế
FDI	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
FTA	Khu vực tự do thương mại
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GINI	Hệ số bình đẳng trong phân phối lợi tức
GNP	Tổng sản phẩm quốc gia
HĐBA	Hội đồng bảo an
HĐND	Hội đồng nhân dân
HIV	Virus gây bệnh AIDS
ISO	Tiêu chuẩn chất lượng quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KHHGD	Kế hoạch hoá gia đình
LHQ	Liên hợp quốc
MDG	Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
MDGR	Báo cáo Thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách Xã hội
NHTG	Ngân hàng thế giới
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PCSR	Phòng chống sốt rét
SEANWFZ	Hiệp định Băng Cốc về Khu vực không vũ khí hạt nhân Đông Nam á

TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TCTK	Tổng cục Thống kê
TOE	Tấn chất thải
TRIMs	Các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại
TSPL	Tủ sách pháp luật
UBDSGD&TE	Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em
UBND	Ủy ban nhân dân
UBQG	Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNGASS	Khoá họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
USD	Đô la Mỹ
VDG	Các mục tiêu phát triển của Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
VNPT	Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XĐGN	Xoá đói giảm nghèo

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam là quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam châu Á, với diện tích hơn 329.314 km². Bờ biển Việt Nam kéo dài từ Bắc đến Nam với khoảng 3.200 km. Năm 2005 dân số Việt Nam là 83,2 triệu người, trong đó nữ chiếm 51,2%; tốc độ tăng dân số là 1,4%; lực lượng lao động trong độ tuổi khoảng 43,6 triệu người chiếm 52% dân số; tuổi thọ trung bình là 71,3 tuổi; mật độ dân số 252 người/km²; dân số thành thị chiếm khoảng 27,2%.

Việt Nam có 54 dân tộc khác nhau, sống bình đẳng và đoàn kết trong đại gia đình dân tộc vì sự nghiệp phát triển đất nước. Việt Nam có 64 tỉnh thành phố, thủ đô của Việt Nam là Hà Nội với dân số 3,1 triệu người.

GDP bình quân đầu người năm 2004 khoảng 560 USD.

Từ năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam đã chuyển trọng tâm sang tái thiết và phát triển đất nước nhằm đảm bảo cho mọi người dân quyền được sống trong độc lập, tự do và quyền mưu cầu và hưởng hạnh phúc như đã từng được tuyên bố trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945.

Tuy nhiên, do hậu quả nặng nề của nhiều năm chiến tranh, cộng với các nguyên nhân chủ quan và khách quan khác, nền kinh tế Việt Nam đã lâm vào một cuộc khủng hoảng kéo dài vào cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980. Để khắc phục tình trạng đó, từ năm 1986 Việt Nam đã tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện với các mục tiêu cơ bản là:

- Chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, sang nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường.

- Dân chủ hoá đời sống xã hội trên cơ sở xây dựng một Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân.

- Tăng cường hợp tác với bên ngoài trên tinh thần Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Công cuộc Đổi mới đã tạo ra ngày càng nhiều cơ hội phát triển, nâng cao điều kiện và năng lực đón bắt, triển khai thực hiện các cơ hội đó; bản sắc dân tộc và những lựa chọn riêng của Việt Nam kết hợp hài hoà với các giá trị văn hoá và tinh hoa trí tuệ loài người. Có thể nói, Đổi mới đã thực sự tạo ra bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và phát triển con người ở Việt Nam.

Việc thực hiện thành công Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 1991 - 2000 đã đưa Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới - giai đoạn đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việt Nam đang nỗ lực thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2010 nhằm đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; hình thành về cơ bản nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Dựa trên các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) và định hướng phát triển của đất nước, Việt Nam đã xây dựng 12 Mục tiêu Phát triển (VDG) của mình bao gồm các vấn đề xã hội và giảm nghèo đến năm 2010 để tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả hơn.

Các VDG vừa phản ánh khá đầy đủ các MDG, vừa tính đến một cách sâu sắc những đặc thù phát triển của Việt Nam, các mục tiêu đó không chỉ được lồng ghép vào chiến lược và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, mà còn được xây dựng với các chỉ tiêu cụ thể. Đây chính là những căn cứ quan trọng cho phép theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện các MDG một cách sâu sát, kịp thời và có hiệu quả.

Nhiều văn bản của Chính phủ Việt Nam về triển khai thực hiện các MDG và VDG đã được ban hành như: Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (năm 2002) và Định hướng Chiến lược phát triển bền vững (hay còn gọi là Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam năm 2004). Hàng loạt chương trình kinh tế - xã hội cũng đã được triển khai thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

Trong vòng 15 năm 1990-2004, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam đã tăng gần gấp 3 lần; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 24% năm 2004; các nguồn lực phát triển trong nước được tăng cường; quan hệ kinh tế quốc tế, nhất là về thương mại và thu hút đầu tư trực tiếp ngoài, tiếp tục được mở rộng; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; tình hình chính trị - xã hội ổn định.

Những thành công trên có được là do những nỗ lực của Chính phủ và người dân Việt Nam đã biết huy động tối đa các nguồn nội lực, phát huy sáng kiến, đổi mới tư duy... Ngoài ra, Việt Nam còn nhận được sự hỗ trợ cả về nguồn lực và kinh nghiệm của cộng đồng quốc tế, trong đó có các Chính phủ và tổ chức Liên hợp quốc. Tuy vậy, Việt Nam đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính của nhà nước chưa cao; chênh lệch thu nhập giữa các vùng và các nhóm xã hội đang có xu hướng tăng lên; các vùng nghèo và đồng bào dân tộc ít người còn gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; những bất bình đẳng về giới vẫn còn tồn tại; diễn biến HIV/AIDS phức tạp và rất đáng lo ngại; tình trạng ô nhiễm môi trường đang gia tăng do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, khai thác tài nguyên thiên nhiên diễn ra nhanh và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ.

Bản báo cáo này nhằm đánh giá việc triển khai thực hiện các MDG và VDG, Báo cáo tập trung trình bày những kết quả đã đạt được, phân tích nguyên nhân, chỉ ra những thách thức đang đặt ra với từng mục tiêu và đề xuất các chính sách nhằm thúc đẩy việc thực hiện có hiệu quả các Mục tiêu Phát triển, phù hợp với nội dung trong Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Bản báo cáo được xây dựng trên cơ sở báo cáo của các cơ quan Chính phủ và một số tổ chức quần chúng bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Tổng cục Thống kê. Báo cáo cũng nhận được sự đóng góp của nhiều tổ chức cũng như chuyên gia trong nước và quốc tế. Báo cáo này đã được tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các tổ chức quốc tế tại Hà Nội, các cơ quan của Chính phủ Việt Nam, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời đã tổ chức tham vấn cộng đồng ở một số địa phương, một số tổ chức đoàn thể, xã hội.

Số liệu sử dụng trong báo cáo này do Tổng cục Thống kê cung cấp; đồng thời báo cáo cũng sử dụng số liệu của một số tổ chức quốc tế và các cơ quan của Chính phủ Việt Nam.

Thông qua Báo cáo này, Việt Nam muốn chia sẻ những kinh nghiệm của mình trong việc phát triển đất nước và thực hiện các MDG và VDG. Thông điệp mà Báo cáo muốn chuyển đến là sự khẳng định mạnh mẽ quyết tâm của Chính

phủ Việt Nam tiếp tục thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ và với nỗ lực của bản thân cùng sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, đạt được các MDG vào năm 2015.

Chính phủ Việt Nam cảm ơn các chuyên gia tư vấn trong nước và quốc tế, UNDP đã hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để hoàn thành bản báo cáo này.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢN TUYÊN BỐ THIÊN NIÊN KỶ VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA VIỆT NAM

1. Việc triển khai thực hiện các nội dung đã cam kết trong Tuyên bố Thiên niên kỷ

Việt Nam tôn trọng các giá trị và nguyên tắc trong Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, khẳng định niềm tin của mình đối với Liên hợp quốc và Hiến chương của Tổ chức này.

Việt Nam tôn trọng các nguyên tắc về nhân phẩm, bình đẳng và bình quyền trên toàn thế giới; tôn trọng nhân quyền và quyền tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo. Từ khi thành lập nước, nhất là trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã ban hành nhiều bộ luật, chính sách liên quan các vấn đề dân sự, hợp tác đầu tư và nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn việc thực hiện các nguyên tắc về quyền tự do, bình đẳng, phát huy cao nhất năng lực sáng tạo của mỗi người dân, tạo thuận lợi cho họ đoàn kết, mưu cầu cuộc sống, tham gia xây dựng đất nước. Người dân Việt Nam đang hăng hái xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm và có chính sách cụ thể nhằm mục tiêu hỗ trợ, chăm sóc thiết thực và toàn diện đối với những người nghèo, những người dễ bị tổn thương, những người tàn tật, những người già không nơi nương tựa, những nạn nhân của chiến tranh, trẻ em nghèo, trẻ em lang thang, cơ nhỡ; bảo đảm cho họ có được những trợ giúp và bảo vệ cần thiết để có thể từng bước vươn lên, hoà nhập vào cuộc sống của cộng đồng. Chính phủ Việt Nam đã thành lập Quỹ cứu trợ đột xuất nhằm hỗ trợ những đối tượng trên khi họ gặp khó khăn như thiên tai (bão, lụt, hạn hán), rủi ro, dịch bệnh; quy hoạch lại các vùng dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội thuận lợi cho việc phòng chống và cứu trợ khi thiên tai xảy ra; mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội; thực hiện đầy đủ Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em, xây dựng một chương trình rộng lớn nhằm đáp ứng yêu cầu chăm sóc trẻ em - những chủ nhân của thế giới ngày mai.

Việt Nam đã chủ động tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn viện trợ nhân đạo song phương và đa phương, kể cả các tổ chức phi chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và nhân đạo.

Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ việc thiết lập một nền hoà bình lâu bền và công bằng trên toàn thế giới, phù hợp với các mục đích, tôn chỉ và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc

Việt Nam nhận thức hết sức sâu sắc ý nghĩa và giá trị của việc gìn giữ hoà bình, phát triển đất nước nhằm đảm bảo cho mọi người dân một cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc. Việt Nam tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập, quyền tự quyết của các quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, ủng hộ những nỗ lực giải quyết hoà bình các cuộc xung đột, phù hợp với các nguyên tắc công lý và luật pháp quốc tế. Là thành viên của Hiệp định Băng Cốc về Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Việt Nam ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh nhằm loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và mọi phương tiện chiến tranh hiện đại, giết người hàng loạt khác, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang, duy trì các khu vực không hạt nhân trên thế giới. Đồng thời, Việt Nam cũng yêu

cầu các quốc gia có vũ khí hạt nhân thực hiện các cam kết, nghĩa vụ liên quan của mình, phấn đấu cho một thế giới hoà bình, không còn vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

Việt Nam ủng hộ những nỗ lực của Liên hợp quốc trong việc hỗ trợ các quốc gia ngăn chặn xung đột, duy trì, gìn giữ hoà bình cũng như củng cố hoà bình và tái thiết sau xung đột.

Tôn trọng đối với chế độ pháp qui trong các vấn đề quốc tế cũng như quốc gia; giữ gìn môi trường hoà bình, an ninh và giải trừ quân bị, tạo các điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập, toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Việt Nam lên án chủ nghĩa khủng bố và cùng hành động trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc. Tăng cường nỗ lực thực hiện cam kết chung chống tệ nạn ma tuý trên thế giới; chống tội phạm xuyên quốc gia dưới mọi hình thức, trong đó có tệ chuyên chở, buôn bán người và tội rửa tiền.

Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn các cam kết của mình về phát triển và xoá đói giảm nghèo

Chính phủ Việt Nam đã coi xoá đói là một trong những mục tiêu quan trọng. Những nỗ lực trong việc thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo từ những năm đầu của thập kỷ 90 trở lại đây, đã mang lại nhiều thành tựu đáng kể, được thế giới công nhận. Việt Nam đã xây dựng chiến lược xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, kết quả trong hơn 10 năm, số người nghèo đã giảm từ 40,4 triệu người (năm 1993) xuống còn 19,7 triệu người (năm 2004). Kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục trong gần 20 năm qua đã tạo ra khả năng to lớn trong việc thực hiện các mục tiêu xoá đói, giảm nghèo.

Cùng với những thành tựu về xoá đói, giảm nghèo, Việt Nam cũng đã đạt được những kết quả đáng kể về tỷ lệ dân số được dùng nước sạch; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em sơ sinh, tỷ lệ tử vong sản phụ; phòng chống HIV/AIDS, các dịch bệnh nguy hiểm; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng; xoá bỏ nhà ổ chuột ở các thành phố lớn... Việt Nam xây dựng chương trình Quốc gia về chăm sóc trẻ em – những chủ nhân của thế giới ngày mai.

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt trội về bình đẳng giới. Địa vị của phụ nữ đã được nâng cao trong mọi hoạt động của xã hội, trong giáo dục và đào tạo, trong lao động và việc làm, trong tổ chức bộ máy và điều hành thực hiện ở các cấp. Việt Nam đã xây dựng quan hệ đối tác mạnh mẽ với khu vực tư nhân và với các tổ chức xã hội để đẩy mạnh việc thực hiện mục tiêu phát triển xoá đói giảm nghèo.

Định hướng Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam được cụ thể hoá trên cơ sở các nguyên tắc phát triển bền vững đã được nêu ra trong Chương trình nghị sự 21

Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam khẳng định quan điểm "phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường." Đó là sự phát triển hài hoà cả về kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau, giữ gìn đa dạng sinh học, không ngừng nâng cao chất lượng sống của con người.

Việc khai thác và sử dụng tài nguyên và môi trường đều phải thực hiện trên nguyên tắc bền vững. Các dạng tài nguyên thiên nhiên tái tạo được phải được sử dụng trong phạm vi hợp lý, nhằm khôi phục được cả về số lượng và chất lượng. Các dạng tài nguyên không tái tạo được phải được sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nhất.

Việt Nam đã xây dựng và triển khai quy chế dân chủ cơ sở nhằm phát huy năng lực sáng tạo của cộng đồng dân cư trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước

Phương châm của quy chế dân chủ cơ sở là: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Quy chế dân chủ cơ sở cũng đã đưa ra các quy định cụ thể về những việc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã phải thông tin kịp thời và công khai để dân biết; những việc dân bàn và quyết định trực tiếp; những việc dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan nhà nước quyết định; những việc dân giám sát, kiểm tra và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ ở xã.

Hiện 100% số xã đã có cán bộ theo dõi công tác xoá đói giảm nghèo theo chế độ kiêm nhiệm. Nhìn chung, từ cấp tỉnh đến cấp xã đều thực hiện khá nghiêm túc quy định về công khai tài chính. Gần như tất cả các xã đều có tủ sách pháp luật. Đơn khiếu kiện của người dân được giải quyết chiếm tỷ lệ ngày càng tăng.

Điều đó thực sự là nguồn động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của dân cư trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện dân sinh, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế

Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền lựa chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc trên thế giới. Ủng hộ cuộc đấu tranh vì một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Việt Nam mở rộng các quan hệ hợp tác ngoại thương và đã cùng chia sẻ những kinh nghiệm của mình với các nước chậm phát triển, các nước vùng châu Phi về xoá đói giảm nghèo; hỗ trợ với khả năng có thể trong một số lĩnh vực như hợp tác phát triển nông nghiệp, các hoạt động y tế, giáo dục, đào tạo.

Đáp ứng nhu cầu đặc biệt của châu Phi

Việt Nam mong muốn một châu Phi ổn định, phát triển trong hoà bình và được cộng đồng quốc tế giúp đỡ khắc phục tình hình khó khăn về kinh tế-xã hội. Trước mắt, các nước phát triển cần tiếp tục xem xét việc xoá nợ cho những nước có nhiều khó khăn, hỗ trợ chiến lược xoá đói, giảm nghèo, thực hiện các MDG, tạo điều kiện để hàng hoá của các nước Châu Phi thâm nhập thị trường quốc tế, trong đó có các nước phát triển, tăng viện trợ chính thức (ODA), tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chuyển giao công nghệ v.v...

Việt Nam đã và đang cùng các nước châu Phi xúc tiến các quan hệ hợp tác nhiều mặt. Hội nghị cấp cao Việt Nam - Châu Phi tổ chức tại Hà Nội năm 2003 tập trung vào hợp tác kinh tế, khai thác khả năng hỗ trợ, bổ sung giữa các nền kinh tế. Ngoài ra, với sự hỗ trợ tài chính của các Tổ chức quốc tế như FAO và UNDP, Việt Nam đang thực hiện và mở rộng mô hình hợp tác 3 bên (Việt Nam - Tổ chức Quốc tế - các nước Châu Phi). Thông qua mô hình này, Việt Nam có thể chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm về một số lĩnh vực mình có lợi thế như sản xuất lương thực, nghề cá, y tế, giáo dục v.v... Mô hình bước đầu đã đạt kết quả khả quan. Việt Nam cho rằng còn nhiều khả năng và kêu gọi các nước và các tổ chức quốc tế khác nghiên cứu áp dụng mô hình này đối với các nước Châu Phi.

Việt Nam hết sức phấn đấu để góp phần nâng cao hiệu quả của Liên hợp quốc

Việt Nam khẳng định quan điểm của mình là cộng đồng quốc tế cần tiếp tục những nỗ lực chung nhằm củng cố Liên hợp quốc để Tổ chức này trở thành một công cụ có hiệu quả hơn vì những mục tiêu phấn đấu cao cả của nó là hoà bình, an ninh và phát triển cho tất cả các dân tộc trên thế giới, tôn trọng công pháp quốc tế và chủ quyền quốc gia.

Nhiệm vụ hết sức nặng nề của Liên hợp quốc là vì sự phát triển của tất cả các dân tộc trên thế giới; chống đói nghèo, dốt nát và bệnh tật; chống bất công; chống bạo lực, khủng bố và tội phạm; chống tình trạng xuống cấp và huỷ hoại môi trường trên hành tinh chúng ta để bảo đảm sự phát triển bền vững của thế hệ tương lai.

Theo hướng này, Việt Nam đã cùng với các nước thành viên tăng cường nỗ lực chung nhằm thực hiện cuộc cải tổ toàn diện, nhằm làm cho Liên hợp quốc trở nên dân chủ hơn, minh bạch hơn và có tính đại diện rộng rãi hơn. Việc đổi mới cơ cấu tổ chức cũng như các phương thức hoạt động các cơ quan của Liên hợp quốc sẽ là nhân tố thúc đẩy hoàn thành có hiệu quả các nhiệm vụ được đặt ra, trước hết là việc thực hiện bản Tuyên bố Thiên niên kỷ và các MDG mà các nước đã cam kết thực hiện. Cùng với những vấn đề khác, Việt Nam ủng hộ những nỗ lực nhằm:

- Tăng cường vai trò trung tâm và các hoạt động của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC), các Tổ chức thuộc Hệ thống phát triển và chuyên môn của Liên hợp quốc, làm cho các cơ quan này hoạt động một cách hiệu quả hơn.

- Tăng cường sự hợp tác giữa Liên hợp quốc và Nghị viện các nước thông qua tổ chức thế giới của họ là Liên minh các nghị viện, trên các vấn đề như hoà bình, an ninh, phát triển kinh tế, xã hội, luật pháp quốc tế và các nội dung liên quan khác.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa Liên hợp quốc, các cơ quan của Liên hợp quốc, các tổ chức thuộc hệ thống Bretton Woods kể cả Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Các nước thành viên, đặc biệt là các nước phát triển, cần có sự hỗ trợ và bảo đảm nguồn lực cho Liên hợp quốc và kiến nghị Ban thư ký Liên hợp quốc sử dụng tốt nguồn lực này phù hợp với những thủ tục và quy chế rõ ràng đã được Đại hội đồng chấp thuận, vì lợi ích của cả cộng đồng các quốc gia thành viên, đặc biệt phân dành cho các hoạt động phát triển giúp các nước chậm phát triển và đang phát triển có thu nhập thấp.

2. Kết quả thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG)

Trong 5 năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010), Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm huy động tối đa các nguồn lực từ trong nước, đồng thời chú trọng thu hút nguồn vốn từ bên ngoài để tăng cường khả năng phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra những khả năng to lớn để thực hiện các MDG và đã đạt được những thành tựu quan trọng sau đây:

Về mục tiêu xoá đói giảm nghèo

Việt Nam đã đạt được những kết quả xuất sắc được quốc tế công nhận trong lĩnh vực xoá đói, giảm nghèo: theo chuẩn nghèo quốc tế (gồm cả nghèo về lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm) tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam đã giảm mạnh, từ 58,1% năm 1993 xuống 24,1% năm 2004. Như vậy, từ năm 1993 đến năm 2004, Việt Nam đã giảm gần 60% số hộ nghèo.

Tỷ lệ hộ nghèo đều giảm ở tất cả các vùng trong cả nước, tuy với mức độ khác nhau. Nhanh nhất là vùng Đông Bắc Bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 86,1% năm 1993 xuống còn 31,7% năm 2004 và chậm nhất là vùng Tây Nguyên 47,1% và 32,7%; Phương thức thực hiện xoá đói giảm nghèo đã được thay đổi phù hợp theo Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo, tạo cơ hội và điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; làm tốt công tác truyền thông, nâng cao dân trí; tăng việc làm, thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân. Tăng cường hợp tác quốc tế trong xoá đói giảm nghèo và việc làm; chú trọng đào tạo cán bộ cho các xã nghèo, cử cán bộ tỉnh, huyện và đội ngũ trí thức trẻ về giúp các hộ nghèo, xã nghèo...

Về mục tiêu phổ cập giáo dục

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có những thành tựu đáng kể về giáo dục, đào tạo so với nhiều nước có cùng trình độ phát triển. Một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh được hình thành, bao gồm đủ các cấp học, bậc học và các loại hình nhà trường như công lập và dân lập, tư thục.

Năm 2000, Việt Nam tuyên bố đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tỷ lệ học sinh tiểu học nhập học đúng độ tuổi tăng từ khoảng 90% trong những năm 1990 lên 94,4% năm học 2003-2004.

Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học đúng độ tuổi, năm học 2003-2004 đạt 76,9%. Hiệu quả giáo dục có những chuyển biến tích cực; tỷ lệ lưu ban, bỏ học giảm dần ở tất cả các cấp học phổ thông. Đặc biệt, việc dạy chữ dân tộc đã được đẩy mạnh với 8 thứ tiếng ở 25 tỉnh, thành phố; tỷ lệ người dân tộc ít người mù chữ đã giảm mạnh.

Về mục tiêu bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ. Tỷ lệ nữ chiếm khoảng 51% tổng dân số cả nước và 48,2% lực lượng lao động xã hội; đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và trong công cuộc phát triển đất nước. Giá trị chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam tăng từ 0,668 năm 1998 lên 0,689 năm 2004. Việt Nam thuộc nhóm nước có thành tựu tốt trong khu vực về Chỉ số phát triển giới.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, năm 2002, tỷ lệ nữ so với nam trong số những người biết chữ ở độ tuổi từ 15-24 là 0,99. Chênh lệch tỷ lệ học sinh nam-nữ trong tất cả các cấp bậc học tương đối nhỏ.

Tỷ lệ nữ tham gia trong công tác quản lý, lãnh đạo ở các cấp tăng lên đáng kể. Việt Nam vẫn tiếp tục dẫn đầu các nước trong khu vực Châu Á về tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội nhiệm kỳ 2002-2007 là 27,3%.

Về mục tiêu bảo vệ sức khỏe của trẻ em

Sức khỏe của trẻ em được cải thiện đáng kể: tỷ lệ tử vong ở trẻ em đã giảm rõ rệt - năm 1990, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 58‰, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 44,4‰; đến năm 2004 các tỷ lệ này tương ứng chỉ còn 31,4‰ và 18‰.

Việt Nam đã thực hiện tốt Chương trình tiêm chủng mở rộng, Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống tiêu chảy, phòng chống nhiễm khuẩn hô hấp, Chương trình lồng ghép chăm sóc trẻ ốm... Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ sáu loại vắc xin năm 2003 đạt tỷ lệ 96,7%, mức cao so với các nước trong khu vực.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi, mặc dù đã giảm nhiều nhưng vẫn còn cao so với các nước trong khu vực.

Về mục tiêu bảo vệ và tăng cường sức khỏe bà mẹ

Sức khỏe của phụ nữ khi mang thai và lúc sinh đẻ được chăm sóc chu đáo và cải thiện đáng kể. Tỷ lệ tử vong bà mẹ khi sinh đã giảm từ 1,2‰ trong giai đoạn 1989-1994 xuống còn 0,85‰ vào năm 2004. Tỷ lệ phụ nữ khi sinh được cán bộ y tế chăm sóc duy trì ở mức trên dưới 95%; trong đó ở khu vực thành thị và các vùng đồng bằng tỷ lệ này đạt trên 98%.

Về mục tiêu phòng chống HIV/AIDS và các bệnh nguy hiểm khác

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược Quốc gia phòng chống HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020. Ủy ban Quốc gia cùng các Ban chỉ đạo cấp tỉnh, thành phố về phòng chống HIV/AIDS và Cục Y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS được thành lập. Hiện Việt Nam có 41 phòng xét nghiệm tại 34 tỉnh, thành phố phục vụ cho công tác giám sát, phát hiện những người bị nhiễm HIV/AIDS. Hầu hết các bệnh viện

tỉnh, thành phố đã có khoa, phòng làm nhiệm vụ tiếp nhận, điều trị bệnh nhân AIDS. Cách thức triển khai công tác phòng chống HIV/AIDS đã được đổi mới: không chỉ các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội (như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên,...), mà cả cộng đồng và gia đình đã tham gia mạnh mẽ và tích cực hơn trong công tác phòng chống HIV/AIDS. Không bài trừ, kỳ thị những người bị nhiễm HIV/AIDS, luôn tạo điều kiện thuận lợi giúp họ sống có ích và hoà nhập cộng đồng là mục tiêu và cách thức tuyên truyền đang được Việt Nam thực hiện, bước đầu đã có kết quả tốt.

Bệnh sốt rét đã và đang được khống chế khá hiệu quả. Tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét đã giảm từ hơn 9% vào năm 1995 xuống dưới 2% vào năm 2004, tức là đã giảm hơn 4,5 lần.

Từ năm 1995, Chương trình phòng chống lao đã được xem là một trong những Chương trình y tế Quốc gia trọng điểm của Việt Nam và đã thu được những kết quả tích cực, được thế giới đánh giá cao. Đến năm 1999, chiến lược DOTS đã bao phủ 100% số huyện trên cả nước. Trong giai đoạn 1997-2002, đã có khoảng 261 nghìn bệnh nhân lao phổi AFB(+) được điều trị với tỷ lệ khỏi bệnh là 92% số người được phát hiện mắc bệnh lao.

Về mục tiêu đảm bảo bền vững về môi trường

Thông qua Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam các nguyên tắc phát triển bền vững đã được lồng ghép vào nhiều chính sách, các chương trình quốc gia, được cụ thể hoá trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đã đạt được một số kết quả bước đầu.

Tỷ lệ người dân Việt Nam được sử dụng nước sạch tăng từ 26,2% năm 1993 lên 70% năm 2004. Riêng tỷ lệ này ở nông thôn đã tăng mạnh, từ 18% năm 1993 lên 58% năm 2004. Như vậy, khu vực nông thôn Việt Nam đã vượt chỉ tiêu trong MDG về mức tăng gấp đôi số lượng người dân được tiếp cận nguồn nước sạch chỉ trong vòng 10 năm.

Một thành tích đáng kể là diện tích đất có rừng che phủ liên tục tăng, từ 27,2% năm 1990 lên 37% năm 2004, mặc dù trong khoảng thời gian đó hàng năm vẫn còn hàng chục nghìn hecta rừng bị cháy và bị chặt phá bừa bãi.

Công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học có bước tiến bộ rõ rệt. Các khu bảo tồn tăng nhanh cả về số lượng và diện tích. Trong số 126 khu bảo tồn có 28 vườn quốc gia, nhiều khu đã được công nhận là di sản tự nhiên của thế giới, là khu dự trữ sinh quyển quốc tế và là di sản tự nhiên của ASEAN.

Về mục tiêu thiết lập mối quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển

Việc thiết lập mối quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển là mục tiêu nhất quán trong chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa và chủ động hội nhập với khu vực và thế giới theo tinh thần sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu cho hoà bình độc lập và phát triển.

Đến nay, Việt Nam đã ký kết hơn 80 hiệp định thương mại và đầu tư song phương và có quan hệ hợp tác kinh tế với trên 170 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Việt Nam đã tập trung đổi mới thể chế kinh tế, rà soát các văn bản pháp qui, sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với các quy định và thông lệ quốc tế. Chính sách thương mại ngày càng thông thoáng, khuyến khích sự tham gia bình đẳng của các thành phần kinh tế, nhất là từ sau năm 2000. Việt Nam đang xây dựng và sẽ thông qua Luật Đầu tư chung nhằm góp phần tạo môi trường đầu tư hấp dẫn và công bằng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Việt Nam hiện đang nỗ lực đàm phán, cam kết tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của WTO khi trở thành thành viên, để có thể sớm gia nhập Tổ chức này.

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ trong lĩnh vực giải quyết toàn diện vấn đề vay nợ, trả nợ; bảo đảm quản lý nợ bền vững và lâu dài với sự hỗ trợ và tư vấn quốc tế.

3. Kết quả thực hiện các VDG

Về tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục được duy trì ở mức cao: trong giai đoạn 1990-2004, bình quân hàng năm GDP tăng khoảng 7,5%; công nghiệp tăng 11%; tuy gặp nhiều khó khăn về thời tiết, khí hậu, nông nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng 4%; giá trị các ngành dịch vụ tăng khoảng 7%; xuất khẩu tăng nhanh đạt 16,2%.

Vốn đầu tư phát triển tăng nhanh, đạt 38% GDP năm 2004. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phát huy lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng và từng sản phẩm. Nền kinh tế phát triển với sự đóng góp và sự đan xen đa dạng của các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế.

Về tạo việc làm

Trong 4 năm 2001-2004, số lao động được giải quyết việc làm ước đạt khoảng 5,9 triệu người, chủ yếu là ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Phần lớn việc làm được giải quyết bởi các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và khu vực tư nhân.

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị có xu hướng giảm, từ 6,4% năm 2000 xuống 5,6% năm 2004, trong khi tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn tăng tương ứng từ 74,2% lên 78,3%.

Về cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn

Từ năm 1998 Chính phủ Việt Nam đã thực hiện chương trình Phát triển kinh tế - xã hội cho 2.347 xã nghèo, trong đó có 1.919 xã đặc biệt khó khăn (vùng đồng bào các dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa). Đến năm 2004, gần 97% số xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% số xã có trạm y tế; 90% số xã có trường tiểu học, nhà trẻ mẫu giáo; 80% số xã có trường trung học cơ sở kiên cố; 36% số xã có chợ xã và chợ liên xã; gần 70% số xã có điểm bưu điện văn hoá; trên 70% số xã có điện thoại; 90% số xã có trạm truyền thanh; 65% số xã có công trình phục vụ nước sinh hoạt, trong đó 50% số hộ được sử dụng nước sạch.

Về nâng cao mức sống, bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc ít người

Tỷ lệ cán bộ người dân tộc ít người trong các cơ quan dân cử và chính quyền các cấp ngày càng tăng. Hiện nay 17,3% số đại biểu Quốc hội là người dân tộc. Việt Nam có 30 dân tộc có chữ viết, trong đó 8 thứ tiếng dân tộc đang được triển khai dạy trên 25 tỉnh, thành phố. Năm học 2004-2005, Việt Nam có gần 500 trường từ cấp tiểu học đến phổ thông trung học, với gần 100 nghìn học sinh và hơn 2,2 nghìn giáo viên dạy và học tiếng dân tộc.

Về giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương

Năm 2004, tỷ lệ người nghèo được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí và thẻ bảo hiểm y tế là 88%. Hàng năm trên 3 triệu học sinh nghèo và dân tộc ít người được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường. Các hộ nghèo có thể tiếp cận khá dễ dàng vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội của chính phủ. Với quyết định hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc ít người, tính đến tháng 6 năm 2003 đã có 10,5 nghìn hộ được hỗ trợ với tổng số 5,1 nghìn ha đất.

4. Những kiến nghị của Việt Nam

1. Đề nghị tổ chức Liên hợp quốc, với vai trò của mình, tiến hành các hoạt động cụ thể và có hiệu quả nhằm thiết lập trật tự và bình đẳng trong thương mại toàn cầu. Các

nước phát triển cần mở rộng thị trường nhập khẩu hàng nông sản thực phẩm và các loại hàng tiêu dùng khác từ các nước chậm và đang phát triển, hạn chế các rào cản kỹ thuật và rào cản thương mại.

Việt Nam cho rằng, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và toàn cầu hoá, các nước nghèo, chậm phát triển, sẽ phải đương đầu với nhiều khó khăn thách thức do sức ép cạnh tranh rất lớn trong khi các rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại sẽ rất gay gắt, gây ra những bất lợi cho hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế với chi phí sản xuất còn lớn.

2. Các nước phát triển cần tăng cường hợp tác toàn diện và song phương với các nước chậm và đang phát triển nhằm hỗ trợ họ về kỹ thuật, vốn, công nghệ và kinh nghiệm để cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hoá, tránh thua thiệt cho các nước nghèo; thúc đẩy các nước nghèo tham gia vào việc hợp tác và phân công quốc tế về sản xuất, lao động và việc làm, giáo dục và đào tạo, y tế và các lĩnh vực xã hội v.v. để thực hiện các MDG.

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới sẽ có những tác động rộng lớn đến việc cơ cấu lại nền kinh tế thế giới theo khả năng tiếp thu trình độ công nghệ của mỗi nền kinh tế, mở ra triển vọng to lớn trong việc tham gia sự phân công lao động toàn cầu, có tác động thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển.

3. Các nước phát triển, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức Liên hợp quốc và các nhà tài trợ tăng nguồn vốn ODA cho các nước chậm và đang phát triển, nhằm đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các nước này. Đồng thời giảm dần các điều kiện đối với các nước nhận viện trợ, giảm nợ và giảm nợ cho các nước còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các nước châu Phi.

PHẦN THỨ NHẤT
THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ

MỤC TIÊU 1:

XOÁ BỎ TÌNH TRẠNG NGHÈO CÙNG CỰC VÀ THIẾU ĐÓI

Nhận thức sâu sắc việc xoá đói giảm nghèo có ý nghĩa kinh tế - xã hội, chính trị và nhân văn, Chính phủ Việt Nam luôn cam kết coi việc nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế, hướng tới người nghèo và đẩy lùi nghèo đói là một trong những ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, xoá đói giảm nghèo là một trong những thành công lớn nhất của quá trình phát triển xã hội của Việt Nam từ đầu thập niên 1990 đến nay.

1. Kết quả thực hiện

Tỷ lệ nghèo đã được giảm mạnh

Tỷ lệ người nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế¹ giảm từ 58,1% năm 1993 xuống 24,1% năm 2004 tương đương với 60% số hộ nghèo. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo thời kỳ từ 1998 đến 2004 đã chậm lại, tỷ lệ giảm nghèo trung bình hàng năm trong hai năm cuối chỉ đạt 2,4 điểm phần trăm.

Như vậy, Việt Nam đã hoàn thành vượt mức giảm một nửa số người nghèo và một nửa số người dân bị đói của MDG 1.

Bảng 1.1: Mức độ nghèo của Việt Nam 1993-2004 (%)

	1993	1998	2002	2004
Tỷ lệ nghèo chung	58,1	37,4	28,9	24,1
Thành thị	25,1	9,2	6,6	10,8
Nông thôn	66,4	45,5	35,6	27,5
Tỷ lệ nghèo lương thực	24,9	13,3	9,9	7,8
Thành thị	7,9	4,6	3,9	3,5
Nông thôn	29,1	15,9	11,9	8,9

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam, Điều tra mức sống Hộ gia đình, TCTK, 2004

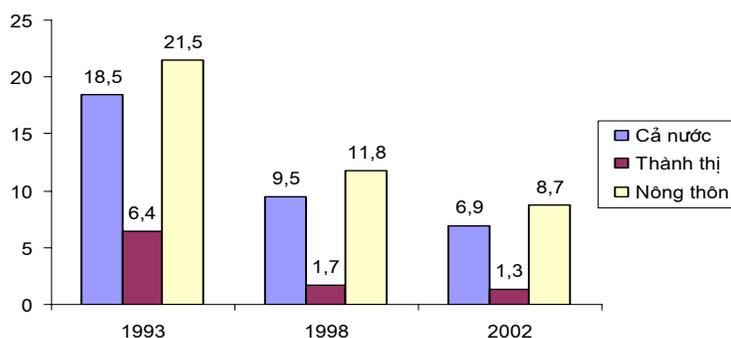
Mức độ chênh lệch nghèo

Số liệu về khoảng cách chênh lệch nghèo² cho thấy mức độ trầm trọng của đói nghèo ở Việt Nam đang giảm, nhưng với tốc độ chậm dần, từ 18,5% năm 1993 xuống 9,5% năm 1998 và 6,9% năm 2002 (Biểu đồ 1.1).

¹ Bao gồm chi phí mua lương thực, thực phẩm đảm bảo năng lượng hàng ngày cho một người là 2.100Kcal và chi phí phi lương thực bằng khoảng 2/3 chi phí lương thực thực phẩm

² Khoảng cách nghèo (độ sâu của đói nghèo) được đo bằng mức chênh lệch trung bình giữa chi tiêu thực tế của người nghèo với chuẩn nghèo, tính bằng tỷ lệ phần trăm so với chuẩn nghèo.

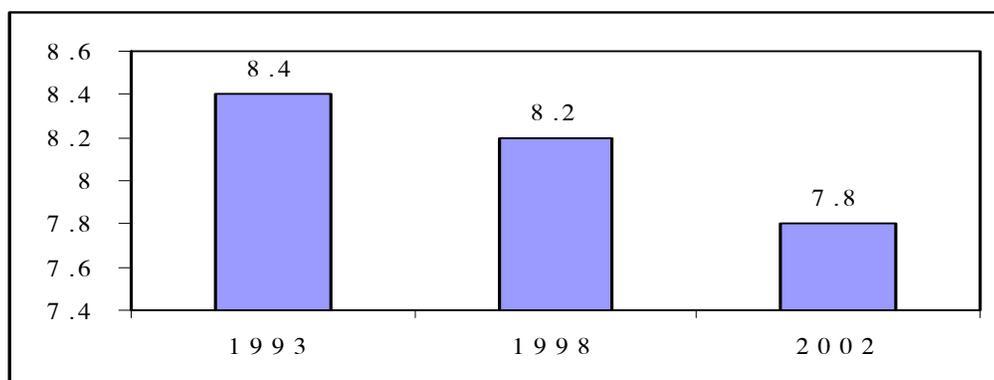
Biểu đồ 1.1. Khoảng cách chênh lệch nghèo thời kỳ 1993-2002



Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, TCTK

Chi tiêu thực tế của hộ gia đình thời kỳ 2003-2004 tăng 12,1%; cao hơn mức 7,4%/năm thời kỳ 1993-1998 và 4%/năm thời kỳ 1998-2002. Tuy mức tiêu dùng của người dân nói chung và của người nghèo nói riêng đều tăng lên, nhưng chênh lệch về thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư thời kỳ 2003-2004 cũng tiếp tục gia tăng so với các năm trước. So sánh 20% số hộ có mức thu nhập cao nhất với 20% số hộ có mức thu nhập thấp nhất, thì hệ số chênh lệch năm 1996 là 4,3 lần; năm 2002 là 8,14 lần. Một số vùng có hệ số chênh lệch ở mức cao hơn mức bình quân cả nước gồm: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

Biểu đồ 1.2: Tỷ trọng mức chi tiêu của nhóm 20% dân nghèo nhất so với quốc gia (%)



Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, TCTK

Biểu đồ 1.2 cho thấy tỷ trọng về mức chi tiêu của nhóm 20% dân nghèo nhất so với quốc gia không những chưa được cải thiện mà còn đang giảm dần. Nếu trong 5 năm từ năm 1993 đến năm 1998, tỷ trọng này chỉ giảm 0,2 điểm phần trăm thì 4 năm tiếp theo tỷ trọng này tiếp tục giảm 0,4 điểm phần trăm. Số liệu sơ bộ năm 2004 cho thấy tỷ trọng này dường như vẫn đang tiếp tục giảm.

2. Nguyên nhân đạt được những thành tựu

Tăng trưởng kinh tế cao và ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho XĐGN

Những cải cách toàn diện về kinh tế vĩ mô, thương mại và mở cửa nền kinh tế, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển nông nghiệp nông thôn đã đưa Việt Nam từng

bước thoát khỏi khó khăn, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Từ thập niên 1990 đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế - xã hội. Từ 1994 đến 2004, tăng trưởng GDP đạt bình quân trên 7,5%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sau 20 năm đổi mới, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 38% xuống còn 21,7%; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng tăng từ 28,9% lên 40,1%; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng tương ứng từ 33% lên 38,2%.

Nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển tăng khá, trong đó vốn trong nước được khai thác tốt. Năm 2004, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bằng 38% GDP, bình quân giai đoạn 2001-2004 tăng khoảng 14%/năm, trong đó vốn của khu vực kinh tế Nhà nước tăng 13,4%/năm; vốn của khu vực ngoài nhà nước tăng 18,5%/năm; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,9%/năm.

Kinh tế phát triển, đầu tư tăng liên tục đã tạo điều kiện tốt và nhiều cơ hội thu hút thêm lao động vào các ngành kinh tế xã hội. Trong 5 năm qua, bình quân hàng năm thu hút khoảng 1,5 triệu lao động. Việt Nam còn tham gia thị trường xuất khẩu lao động góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn đã tăng lên đến 79% vào năm 2004 tạo thêm nhiều cơ hội cho người nghèo vươn lên.

Việt Nam coi xoá đói giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm được cụ thể hoá bằng Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo và các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Từ năm 1992, các hoạt động xoá đói giảm nghèo đã được tập trung chỉ đạo thực hiện như một chương trình mục tiêu quốc gia. Từ năm 2001 đến nay, chương trình này được lồng ghép thêm Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, trở thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và hỗ trợ việc làm. Chương trình Hỗ trợ việc làm cung cấp vốn vay cho các dự án nhỏ cấp hộ gia đình, hàng năm đã góp phần tạo việc làm và tăng thêm việc làm cho hàng chục vạn lao động (chiếm khoảng 22% số lao động được giải quyết việc làm trong cả nước mỗi năm).

Từ năm 2002 triển khai thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo Việt Nam đã tăng cường việc lồng ghép các mục tiêu của chiến lược vào các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm.

Ngoài ra, một chương trình riêng về phát triển kinh tế - xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa đã được triển khai thực hiện từ năm 1999 tại 2.374 xã khó khăn nhất trong cả nước nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở đó; tạo điều kiện đưa các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hoà nhập vào sự phát triển chung của đất nước. Chương trình tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường giao thông nông thôn, trường học, trạm xá và công trình thuỷ lợi, chợ...) cho các xã nghèo, vùng nghèo. Bên cạnh đó, chương trình còn hỗ trợ các hoạt động khuyến lâm, khuyến nông, hướng dẫn cách làm ăn, phổ biến kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất. Với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, hàng nghìn tỷ đồng đã được huy động mỗi năm từ các nguồn khác của khu vực dân cư và doanh nghiệp vào xây dựng đường giao thông, trường học, trạm y tế.

Đồng thời Chính phủ Việt Nam đã triển khai một số chương trình hỗ trợ phát triển khác cho một số vùng còn có nhiều khó khăn như Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh vùng Tây Nguyên, sáu tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, v.v..

Chính phủ chủ trương lồng ghép các mục tiêu về xoá đói giảm nghèo với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội để giải quyết đồng bộ tất cả các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững và xoá đói giảm nghèo.

Nhà nước cũng thực hiện các chính sách trợ giúp về mặt xã hội đối với người nghèo như khám chữa bệnh cho người nghèo, trợ giúp giáo dục đối với con em hộ nghèo, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ nước sinh hoạt.

3. Những thách thức

Thành tựu xoá đói giảm nghèo chưa vững chắc: Việt Nam vẫn là nước nghèo, mức sống của người dân còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực (năm 2004, thu nhập bình quân đầu người mới đạt khoảng 560 USD).

Số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người nằm ngay cận trên của chuẩn nghèo còn khá nhiều và nguy cơ bị tổn thương của các hộ này đối với những đột biến bất lợi (bệnh tật, mất mùa, đầu tư thua lỗ, giá nông sản chính sứt giảm, thiên tai, việc làm không ổn định) còn lớn, khả năng tái nghèo còn cao. Ước tính có khoảng 5-10% dân số Việt Nam vẫn nằm trong diện dễ bị rơi vào vòng đói nghèo.

Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn, vùng núi và trung du còn cao

Tốc độ giảm nghèo là không đồng đều giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. Từ năm 1993 đến nay, tuy các tỉnh nghèo nhất có mức độ giảm nghèo nhanh hơn nên tỷ lệ nghèo giữa vùng nghèo nhất (Tây Bắc) so với vùng giàu nhất Việt Nam (Đông Nam Bộ) đã thu hẹp lại, nhưng các vùng núi và trung du gồm Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Bắc vẫn luôn là bốn vùng nghèo nhất Việt Nam. Tương tự như vậy, người nghèo vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn (khoảng 90% tổng số người nghèo). Tuy nhiên, các vùng có mật độ nghèo cao nhất lại là Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, độ giãn cách về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng ngày càng gia tăng; vùng dân tộc và miền núi vẫn là vùng chậm phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

Bảng 1.2: Tỷ lệ nghèo chung của các vùng thời kỳ 1993-2004 (%)

	1992-1993	1997-1998	2001-2002	2003-2004
Đông Bắc Bộ	86,1	65,2	38,0	31,7
Tây Bắc Bộ	81,0	73,4	68,7	54,4
Đồng bằng sông Hồng	62,7	34,2	22,6	21,1
Bắc Trung Bộ	74,5	52,3	44,4	41,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	47,2	41,8	25,2	21,3
Tây Nguyên	70,0	52,4	51,8	32,7
Đông Nam Bộ	37,0	13,1	10,7	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	41,9	23,2	19,5
Cả nước	58,1	37,4	28,9	24,1

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, Điều tra mức sống Hộ gia đình TCTK, 2005

Khác biệt về đói nghèo giữa các dân tộc còn lớn

Mặc dù Nhà nước thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người, nhưng tỷ lệ nghèo của các dân tộc ít người vẫn cao nhất và tốc độ

giảm nghèo cũng chậm hơn (Bảng 1.4). Từ 1993 đến 2002, các dân tộc ít người chỉ giảm được 17,1 điểm phần trăm tỷ lệ nghèo, trong khi người Kinh giảm được 30,8 điểm phần trăm. Năm 2002, tỷ lệ nghèo của đồng bào dân tộc ít người cao gấp ba lần so với người Kinh, trong khi năm 1993 con số này chỉ là 1,6 lần.

Bảng 1.3: Tỷ lệ nghèo giữa các nhóm dân tộc thời kỳ 1993-2002 (%)

	1993	1998	2002
Tỷ lệ nghèo	58,1	37,4	28,9
Dân tộc Kinh	53,9	31,1	23,1
Dân tộc ít người	86,4	75,2	69,3
Tỷ lệ nghèo lương thực	24,9	15,0	9,9
Dân tộc Kinh	20,8	10,6	6,5
Dân tộc ít người	52,0	41,8	41,5
Khoảng cách nghèo	18,5	9,5	6,9
Dân tộc Kinh	16,0	7,1	4,7
Dân tộc ít người	34,7	24,2	22,1

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam, TCTK, 2004

Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng

Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, các nhóm dân cư vẫn có xu hướng gia tăng, nhất là giữa nông thôn và thành thị; miền núi và miền xuôi (Bảng 1.5).

Mức chênh lệch chi tiêu giữa khu vực thành thị và nông thôn năm 1993 là 1,8 lần, đến năm 2002 tăng lên gần 2,4 lần; con số về mức chênh lệch chi tiêu bình quân đầu người của vùng giàu nhất so với vùng nghèo nhất là 1,9 lần và 2,4 lần.

Bảng 1.4: So sánh chi tiêu bình quân đầu người hàng năm thời kỳ 1993-2002 (lần)

	1992-1993	1997-1998	2001-2002
Thành thị so với nông thôn	1,81	2,23	2,38
Nhóm 20% giàu nhất so với nhóm 20% nghèo nhất	4,58	5,49	6,15
Dân tộc Kinh so với dân tộc ít người	1,64	1,95	2,09
Nữ so với nam	1,21	1,29	1,41
Vùng giàu nhất so với vùng nghèo nhất	1,91	2,60	2,35

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư 2004, Điều tra mức sống hộ gia đình, TCTK, 2005

Hệ số GINI - một chỉ số khác phản ánh bất bình đẳng, cũng cho thấy xu hướng bất bình đẳng đang gia tăng (Bảng 1.6). Nguyên nhân chủ yếu là do các nhóm giàu hơn có tốc độ tăng thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người cao hơn các nhóm nghèo hơn. Thời kỳ 1998-2002, chi tiêu của nhóm 20% nghèo nhất chỉ tăng 8,9% so với tốc độ tăng 22,1% của nhóm 20% giàu nhất.

Bảng 1.5: Hệ số GINI theo chi tiêu thời kỳ 1993-2002

	1992-1993	1997-1998	2002
Việt Nam	0,34	0,35	0,37

Phân theo Thành thị/nông thôn

Thành thị	0,35	0,34	0,35
Nông thôn	0,28	0,27	0,28

Phân theo vùng

Đồng bằng sông Hồng	0,32	0,32	0,36
Vùng núi phía Bắc	0,25	0,26	0,34
Bắc Trung Bộ	0,25	0,29	0,30
Duyên hải Nam Trung Bộ	0,36	0,33	0,33
Tây Nguyên	0,31	0,31	0,36
Đông Nam Bộ	0,36	0,36	0,38
Đồng bằng sông Cửu Long	0,33	0,30	0,30

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, TCTK

Hiệu quả và hiệu lực của chính sách hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo chưa cao

Một số chính sách hỗ trợ người nghèo còn nặng về bao cấp, chưa được sửa đổi, bổ sung. Vẫn tồn tại tư tưởng ỷ lại vào sự trợ giúp của nhà nước của một bộ phận hộ nghèo, người nghèo, xã nghèo. Việc tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập do hiểu biết chưa đầy đủ về chính sách. Nhiều chính sách chưa sát với thực tế địa phương nên chưa đến đúng đối tượng cần thụ hưởng. Vẫn còn một số địa phương chưa sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Trung ương.

Một thách thức mới đối với công cuộc giảm nghèo ở Việt Nam là đã xuất hiện một nhóm nghèo mới. Quá trình đô thị hoá đi kèm với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp khiến người lao động tại các vùng này không kịp chuyển đổi nghề nghiệp hoặc không có tay nghề, phải di cư ra thành thị và vùng ven đô. Họ khó kiếm việc làm ổn định, phải chấp nhận mức thu nhập thấp, không có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản (như giáo dục, y tế,...), phải đối mặt với những rủi ro về sức khoẻ, việc làm, tệ nạn xã hội. Nguy cơ rơi vào đói nghèo của nhóm dân cư này rất cao.

Tác động của toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá một mặt mở ra các mối quan hệ quốc tế về kinh tế và thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, sự liên kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế dẫn đến những hình thức rủi ro mới, khó dự báo và có quy mô lớn (như đại dịch bệnh, sự bất ổn định của giá cả ...). Đây sẽ là thách thức lớn đối với công tác xoá đói giảm nghèo của Việt Nam trong thời gian tới.

Quá trình tự do hoá thương mại (như cam kết hội nhập Khu vực thương mại tự do AFTA; gia nhập WTO) không chỉ tạo điều kiện thuận lợi (tiếp cận đầu vào, máy móc thiết bị, công nghệ mới, mở rộng thị trường hàng hoá, đẩy nhanh quá trình cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, hạn chế buôn lậu...) mà còn gây tác động tiêu cực đến những ngành có sức cạnh tranh thấp của Việt Nam.

Tự do hoá thương mại có thể làm tăng nhu cầu sử dụng lao động, mang lại cơ hội việc làm và thu nhập cao hơn cho một bộ phận đáng kể người lao động trong những ngành có lợi thế so sánh (như nông, lâm và thủy sản, dệt may, xây dựng, xuất khẩu) nhưng cũng đòi hỏi cao hơn về trình độ tay nghề và chất lượng lao động, làm nảy sinh nguy cơ thất nghiệp, giảm thu nhập và không đảm bảo các điều kiện an toàn lao động đối với một bộ phận lao động khác. Lao động rẻ của Việt Nam sẽ không còn là một lợi thế cạnh tranh. Đa số người nghèo Việt Nam có trình độ chuyên môn rất thấp, sống chủ yếu ở các vùng nông thôn và làm việc trong các khu vực kinh tế phi chính thức, thì việc

đảm bảo cho người nghèo hưởng thụ các kết quả của toàn cầu hoá về kinh tế là một trong những thách thức lớn của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

3. Giải pháp xoá đói giảm nghèo trong thời gian tới

Tạo môi trường tăng trưởng bền vững cho xoá đói giảm nghèo

Tạo môi trường pháp lý bình đẳng và công bằng để doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh được tiếp cận nhiều hơn với đất đai, tín dụng và các yếu tố đầu vào khác để góp phần tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư một cách bền vững. Thống nhất một Luật Doanh nghiệp chung và một Luật Đầu tư chung.

Tiếp tục cải cách mạnh mẽ hệ thống doanh nghiệp nhà nước theo hướng cơ cấu lại doanh nghiệp; tiến hành cổ phần hoá; thực hiện giao, bán, sáp nhập; giải thể, phá sản nếu sản xuất kinh doanh không hiệu quả để thu hẹp đáng kể số doanh nghiệp nhà nước; tập trung hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn nắm giữ 100% vốn vào một số lĩnh vực công ích, xây dựng kết cấu hạ tầng, một số lĩnh vực quan trọng mà kinh tế tư nhân không muốn đầu tư hoặc chưa có khả năng tham gia.

Tiếp tục tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Nhà nước thiết lập môi trường thuận lợi, khuyến khích và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động tại vùng sâu, vùng xa, nông thôn.

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách xoá đói giảm nghèo

Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo được nâng lên mức độ cao hơn. Xây dựng hệ thống thông tin giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu xoá đói giảm nghèo từ Trung ương đến địa phương.

Tập trung trợ giúp các địa phương nghèo phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất hàng hoá theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp.

Tiếp tục tăng nguồn vốn tín dụng xoá đói giảm nghèo, đổi mới phương thức cho vay, đẩy mạnh trợ giúp người nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh. Tạo điều kiện và khuyến khích các hộ nghèo vươn lên thoát khỏi diện nghèo. Nhà nước tiếp tục hỗ trợ về vốn tín dụng, tạo điều kiện về mặt bằng kinh doanh, tạo cơ hội làm ăn và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; đồng thời tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng phù hợp.

Thực hiện bỏ dần bao cấp bất hợp lý trong xoá đói giảm nghèo; chuyển sang những phương pháp, phương thức hỗ trợ phù hợp với kinh tế thị trường. Sửa đổi chính sách trợ giá, trợ cước và chính sách cung cấp (miễn phí) một số hàng hoá cho miền núi để hạn chế thất thoát và tăng thêm tác dụng thiết thực của các biện pháp này. Áp dụng phương thức trợ giúp lãi suất đối với vốn tín dụng cho người nghèo; mở rộng diện tín dụng được bảo lãnh thông qua Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh chính sách xã hội, như các chính sách khám chữa bệnh; chính sách hỗ trợ giáo dục; chính sách hỗ trợ nhà ở; chính sách cho vay vốn tín dụng...

Tăng đầu tư để rút ngắn tình trạng cách biệt

Tăng cường đầu tư từ ngân sách Nhà nước vào các địa bàn khó khăn nhất (các xã đặc biệt khó khăn, vùng căn cứ cách mạng, vùng cao biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc), tập trung trước hết cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, cấp điện, cấp nước, trạm y tế; hỗ trợ các xã nghèo phát triển sản xuất, dịch vụ, tiếp cận thị trường.

Thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội cho các nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương

Thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội về phòng chống thiên tai, giảm thiểu rủi ro; hoàn thiện mạng lưới an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu bức xúc và khẩn cấp của các nhóm này để phòng ngừa và hạn chế tình trạng tái nghèo.

Thực hiện tốt việc trợ giúp các nhóm trên tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu, nhất là dịch vụ giáo dục và dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ; mở rộng diện cấp thẻ bảo hiểm y tế thay cho phương thức trợ giúp theo kiểu “thực thanh thực chi” hiện nay; thực hiện nhất quán chủ trương miễn, giảm học phí cho con em các nhóm này. Tăng đáng kể mức đầu tư cho nâng cao năng lực, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Đẩy mạnh xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo

Tổng kết rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình xã hội hoá xoá đói giảm nghèo có hiệu quả; huy động các nguồn lực trong xã hội cho công tác xoá đói giảm nghèo.

Tăng cường dân chủ và công khai hoá các hoạt động XDGN để dân biết, tham gia và giám sát thực hiện. Đề cao tinh thần trách nhiệm, tính chủ động sáng tạo của các cấp chính quyền; phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp làm thất thoát kinh phí, nhất là ngân sách nhà nước, vốn đóng góp của các tầng lớp dân cư cho công tác xoá đói giảm nghèo.

MỤC TIÊU 2: PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1. Kết quả đạt được

Việt Nam được đánh giá đã đạt được thành tựu khích lệ với hệ thống giáo dục quốc gia thống nhất; quy mô ở các cấp bậc học không ngừng tăng; loại hình đào tạo đa dạng.

Tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học

Tỷ lệ nhập học tinh (đúng độ tuổi) đã đạt được mức 90% vào những năm đầu thập niên 1990, tỷ lệ này có xu hướng ngày càng tăng, đạt 94,4% trong năm học 2003-2004. Sau nhiều năm tập trung triển khai Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia¹ về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000. Nếu mức tăng tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi là 0,5 điểm phần trăm như hiện nay, được duy trì trong 10 năm tới, Việt Nam sẽ căn bản hoàn thành MDG về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; xoá bỏ bất bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục tiểu học, bảo đảm trẻ em trai cũng như gái khắp mọi nơi hoàn thành đầy đủ giáo dục tiểu học vào năm 2015.

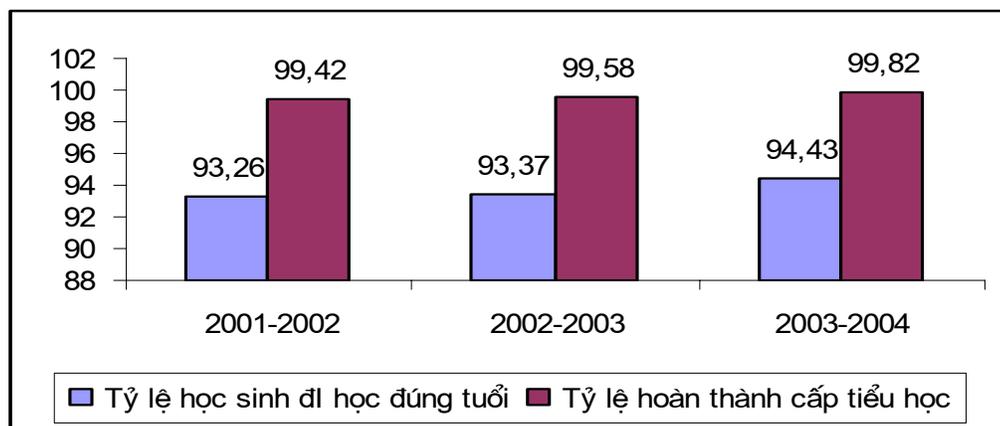
Tỷ lệ học sinh theo học tiểu học

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học (theo học từ lớp 1 đến hết lớp 5) có xu hướng tăng dần, đạt 99,82% vào năm học 2003-2004. Tỷ lệ này tăng nhanh nhất ở khu vực Tây Nguyên, trong khi tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học lại giảm ở hai khu vực Đông Bắc và duyên hải Nam Trung Bộ. Khu vực Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng có tỷ lệ học sinh theo học từ lớp 1 đến hết lớp 5 cao nhất.

Về tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 24

Năm 2002, tỷ lệ biết chữ của người lớn trong độ tuổi 15-24 đạt 94,5%. Số năm đi học trung bình của người dân tăng dần, năm 2003 đạt mức 7,3 năm.

Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi và hoàn thành cấp tiểu học thời kỳ 2001-2004 (%)



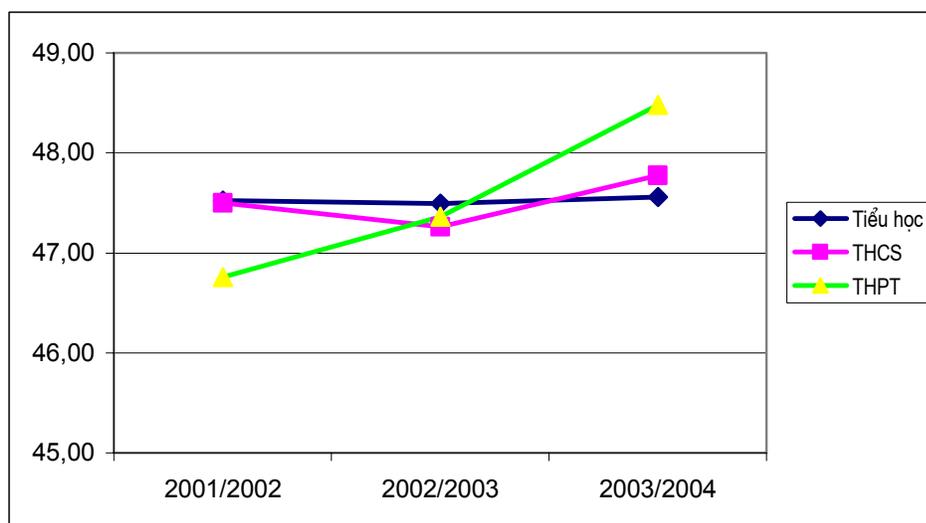
Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK, 2005

¹ Đối với cá nhân: tốt nghiệp tiểu học trước 15 tuổi; đối với xã, phường: 80% (riêng miền núi, vùng khó khăn phải có trên 70%) số người trong độ tuổi 14 tốt nghiệp tiểu học; đối với tỉnh, huyện: 90% (riêng miền núi, vùng khó khăn phải đạt 80%) số xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhìn chung, phổ cập giáo dục đã đạt được thành tích đáng kể ở tất cả các khu vực trong cả nước. Ngay từ năm học 2001-2002, tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học thấp nhất của mỗi vùng cũng đã đạt trên 90%. Tuy vậy, công tác khuyến khích học sinh tiểu học đi học theo đúng độ tuổi còn chưa tốt ở một số khu vực.

Tỷ lệ học sinh nữ theo học ở các cấp nhìn chung là tăng trong giai đoạn từ 2001 đến 2004. Điều đáng nói là tỷ lệ này, kể cả ở các cấp học khác nhau, không khác biệt nhiều lắm giữa các vùng lãnh thổ của Việt Nam.

Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ học sinh nữ nhập học ở các cấp học (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2004

2. Nguyên nhân

Trước hết, Việt Nam luôn coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học; huy động tiềm năng của các thành phần kinh tế trong sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng xã hội hoá.

Những định hướng và mục tiêu phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã được thể hiện trong các văn bản Nhà nước Việt Nam như: Chiến lược phát triển giáo dục-đào tạo 2001-2010; Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người 2003-2015; Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục-đào tạo 2001-2005; Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm và hàng năm; Nghị quyết của Quốc hội về Đổi mới sách giáo khoa và Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Thứ hai, mức đầu tư cho giáo dục và đào tạo tăng đáng kể. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo nói chung và chi cho giáo dục tiểu học nói riêng liên tục tăng, đạt 15% tổng chi ngân sách nhà nước năm 2000 tăng lên 17,4% năm 2004 và dự kiến đạt 20% năm 2010. Cơ cấu chi cho giáo dục đã thực hiện theo hướng: tăng chi ngân sách cho các bậc học phổ cập (chi NSNN cho tiểu học và trung học cơ sở chiếm 52,6% tổng chi thường xuyên cho giáo dục). Các dự án ODA trong ngành giáo dục-đào tạo đã dành phần lớn cho giáo dục cơ bản (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đã và đang triển khai với tổng vốn vay hàng trăm triệu đô la Mỹ. Mặt khác, thu nhập của người dân trong thời gian qua đã được cải thiện rõ rệt, tạo điều kiện tốt hơn cho con em họ đi học. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đồng nghĩa với việc nhiều trẻ em được tiếp cận với dịch vụ giáo dục hơn.

Thứ ba, nhà nước đã ban hành các chính sách nhằm thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục; đặc biệt đối với trẻ em dân tộc ít người và trẻ em các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số chính sách ưu tiên cho các vùng này, cụ thể là Hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu cho các địa bàn có nhiều khó khăn thông qua các chương trình đặc biệt; Nhà nước đã ban hành tiêu chí về chuẩn chất lượng tối thiểu nhằm xây dựng mô hình trường tiểu học đạt chuẩn chất lượng cơ bản phù hợp với điều kiện kinh tế của các vùng khó khăn; Phát hành công trái giáo dục để hỗ trợ cho các tỉnh miền núi, Tây Nguyên và các tỉnh khó khăn thực hiện mục tiêu xoá phòng học ba ca và tranh tre nửa lá vào năm 2005.

Thứ tư, công tác xã hội hoá lĩnh vực giáo dục đào tạo được đẩy mạnh; giáo dục và đào tạo được coi là sự nghiệp của toàn dân; các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị xã hội, cộng đồng dân cư và bản thân từng gia đình có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

3. Những thách thức

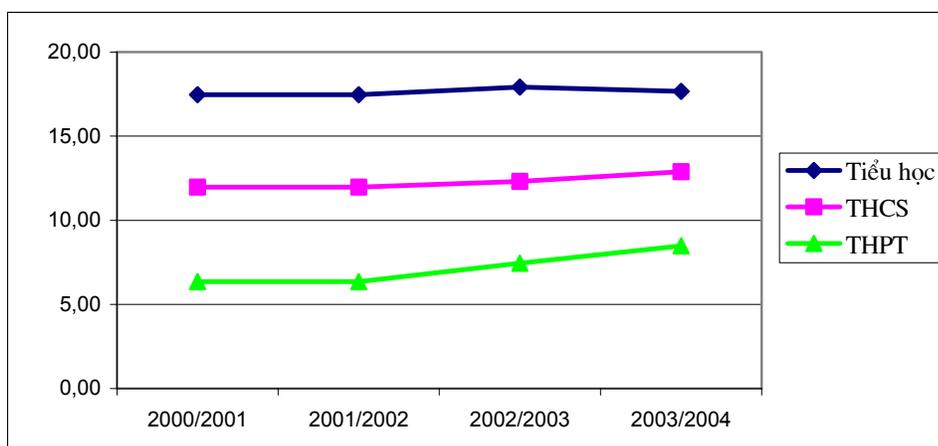
Giáo dục vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn

Trên thực tế, vẫn có khoảng cách giữa khu vực miền núi và khu vực đồng bằng, khu vực nông thôn và thành thị về cơ hội tiếp cận giáo dục. Ở các vùng khó khăn và miền núi, tuy mạng lưới trường học đã được mở rộng, số học sinh đi học đã tăng khá so với trước đây, nhưng nhìn chung, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi thấp hơn, tỷ lệ lưu ban bỏ học cao hơn và chất lượng giáo dục còn thấp hơn so với các vùng có điều kiện kinh tế thuận lợi và miền đồng bằng.

Năm 2001 có khoảng 10% trẻ em trong độ tuổi 6-14 tuổi hiện đang sống tại các vùng xa xôi hẻo lánh chưa được đi học. Đối với trẻ em ở các vùng này, tỷ lệ hoàn thành cũng như các chỉ số hiệu quả khác đạt mức thấp.

Đối với trẻ em dân tộc ít người, vấn đề ngôn ngữ khi bắt đầu vào cấp tiểu học là một khó khăn không nhỏ, tỷ lệ bỏ học cao, nhất là đối với trẻ em gái. Tình trạng bất bình đẳng về giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo vẫn còn tồn tại.

Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ đi học của trẻ em dân tộc ít người (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2004

Chi phí trực tiếp liên quan tới giáo dục cơ bản còn ở mức cao đối với trẻ em thuộc các gia đình nghèo. Cơ chế miễn phí không đủ hoặc không nhất quán để đảm bảo cung cấp giáo dục cơ bản cho mọi người một cách có chất lượng và ở mức phù hợp với điều kiện kinh tế.

Chất lượng giáo dục và đào tạo chưa cao

Chất lượng dạy và học còn hạn chế, phương pháp dạy và học chưa phù hợp, thời gian trên lớp còn ít so với chuẩn quốc tế, cơ sở vật chất và tài liệu học tập chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là ở các vùng khó khăn.

Đội ngũ giáo viên còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng. Điều này là do điều kiện làm việc và ưu đãi cho giáo viên còn thấp, bất cập trong bố trí giáo viên, chất lượng đào tạo mới giáo viên chưa phù hợp, bồi dưỡng tại chức không đủ và chất lượng thấp. Trình độ giáo viên còn chênh lệch giữa các vùng miền.

Cán bộ quản lý giáo dục và bộ máy tổ chức thiếu được đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và phù hợp để đảm đương những nhiệm vụ mới trong việc lập và thực hiện kế hoạch ở cấp cao, cũng như hỗ trợ cải cách chương trình giảng dạy và hỗ trợ tư vấn cho trường và giáo viên.

Nguồn lực cho giáo dục và đào tạo tuy có tăng nhưng chưa đáp ứng được so với yêu cầu thực tế

Các nguồn lực cho giáo dục còn hạn hẹp so với yêu cầu phát triển hệ thống giáo dục cả về quy mô và chất lượng, triển khai chế độ học cả ngày và phổ cập giáo dục tiểu học. Cơ sở trường lớp còn nghèo nàn, thô sơ, trang thiết bị dạy học còn thiếu.

Thực tế là ngân sách Nhà nước chỉ đáp ứng được một phần trong chi phí cho công tác phổ cập giáo dục tiểu học. Vai trò của khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội chưa được huy động đầy đủ.

4. Giải pháp

Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đã mang lại những thành tựu giáo dục như coi đào tạo là quốc sách hàng đầu, tăng đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non và tiểu học, chú trọng những vùng sâu, vùng xa...

Cải tiến chất lượng giáo dục giáo dục cơ bản, đổi mới chương trình giảng dạy trên nguyên tắc lấy học sinh làm trung tâm để nâng cao chất lượng theo hướng tăng thời gian học tập trên lớp cho trẻ em dân tộc ít người và trẻ em từ các hộ gia đình nghèo. Bên cạnh đó, cố gắng giảm thiểu hiện tượng bỏ học, cũng như tránh hiện tượng rơi vào tình trạng “tái mù”.

Cải thiện và nâng cao năng lực, chất lượng của giáo viên thông qua sự điều chỉnh toàn diện điều kiện giảng dạy và các hình thức đào tạo. Tăng cường năng lực quản lý của cán bộ quản lý giáo dục. Nâng cao hiệu quả phối hợp trong giáo dục và đào tạo giữa các trường với nhau và giữa trường với các cơ quan chức năng. Tăng cường công tác tổ chức giám sát, thanh tra và kiểm tra chất lượng giáo dục. Đồng thời mở rộng hơn nữa các chương trình thông tin, giáo dục cho các bậc cha mẹ, trong đó nỗ lực cải thiện tình hình tiếp cận giáo dục cơ bản.

Nhanh chóng ban hành những cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, qua các chương trình xã hội hoá giáo dục. Huy động tối đa sự đóng góp của cộng đồng dân cư cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo nhằm giảm bớt khoảng cách giữa cung và cầu về nguồn lực trong giáo dục.

MỤC TIÊU 3:

TĂNG CƯỜNG BÌNH ĐẲNG NAM NỮ VÀ NÂNG CAO VỊ THẾ CHO PHỤ NỮ

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong việc tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ. Sự cách biệt về giới trong các lĩnh vực giáo dục, lao động-việc làm được thu hẹp và ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo, quản lý. Có tới 51% dân số cả nước là phụ nữ, lao động nữ chiếm tới 48,2% lực lượng lao động xã hội và là lực lượng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Việt Nam thuộc nhóm nước có thành tựu tốt trong khu vực về Chỉ số phát triển giới, xếp thứ 87/144 quốc gia¹. Giá trị chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam tăng liên tục trong nhiều năm qua, từ 0,668 năm 1998 lên 0,689 năm 2004.

1. Kết quả đạt được

Bình đẳng giới trong giáo dục-đào tạo:

Bình đẳng giới là một trong những yêu cầu được đặt ra cho nền giáo dục đào tạo Việt Nam. Nhiều chủ trương, chính sách của Nhà nước được cụ thể hoá trong các kế hoạch và giải pháp của ngành giáo dục và đào tạo nhằm thúc đẩy việc nâng trình độ văn hoá và học vấn cho phụ nữ và trẻ em gái. Có thể khẳng định, trong giáo dục cơ sở Việt Nam đã cơ bản đảm bảo được bình đẳng giới.

Năm 2002, tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ là 92%, trong đó tỷ lệ này đối với phụ nữ là 89,3%; đối với nam giới là 95%. Tỷ lệ nữ so với nam giới trong số những người biết chữ ở độ tuổi từ 15-24 là 0,99¹.

Bảng 3.1. Tỷ lệ học sinh nữ các cấp bậc học qua các năm học (%).

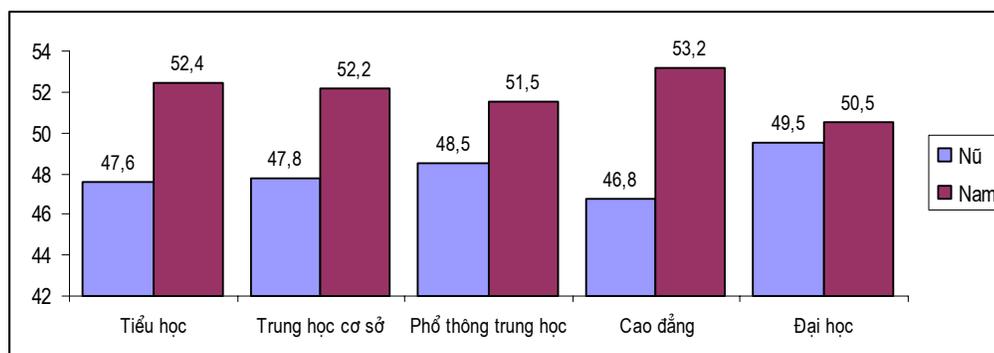
	1996-1997	1997-1998	2001-2002	2003-2004
Tiểu học	48	47,7	47,5	47,6
Trung học cơ sở	46,8	47	47,5	47,8
Trung học phổ thông	45,5	46,4	46,8	48,5
Cao đẳng	51,5	51,9	50,86	46,8
Đại học	38,1	39,1	44,27	49,5

Nguồn: Bộ Giáo dục Đào tạo, 2004

Chênh lệch về tỷ lệ học sinh nam-nữ trong tất cả các cấp bậc học được thu hẹp (Biểu đồ 3.1). Về cơ bản, Việt Nam có thể đạt được mục tiêu xoá bỏ cách biệt giới ở các cấp học trước năm 2015.

¹ Báo cáo Phát triển nguồn nhân lực năm 2004 của UNDP.

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ học sinh nam nữ ở các cấp bậc học năm học 2003- 2004 (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục Đào tạo, 2004

Năm 2002, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái tham gia học tập theo nhiều hình thức đào tạo chiếm khoảng 38-40%. Có 4 loại hình giáo dục không chính quy chủ yếu dành cho người lớn, trong đó dành cho phụ nữ là Chương trình xoá nạn mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ; Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; Chương trình đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng và Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân theo hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, tự học có hướng dẫn. Như vậy, cơ hội học tập đối với phụ nữ đã tăng nhiều so với trước.

Năm học 2003-2004, tỷ lệ nữ giáo viên ở cấp học mầm non là 100%; cấp tiểu học là 78,3%; cấp trung học cơ sở là 68,2%; trung học phổ thông là 56,1%; trung học chuyên nghiệp là 65,6% và cao đẳng đại học là 40,5%.

Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo còn chưa tương xứng với khả năng của họ. Toàn ngành hiện có 1 nữ thứ trưởng (chiếm tỷ lệ 20%), 2 nữ vụ trưởng (12,5%), 5 nữ phó vụ trưởng (16,6%), 11 nữ giám đốc sở giáo dục (17%), 47 nữ phó giám đốc sở (27,2%). Bên cạnh đó, tỷ lệ nữ tập trung quá cao ở các bậc học thấp phân nào phản ánh những quan niệm truyền thống của xã hội về nghề nghiệp đối với phụ nữ. Trên thực tế, do thiếu nam giáo viên, ở các vùng cao, vùng sâu nữ giáo viên hiếm có cơ hội được chuyển vùng và tìm được đối tượng phù hợp để xây dựng gia đình.

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong công tác quản lý, lãnh đạo

Tỷ lệ nữ trong các cơ quan dân cử (Hội đồng nhân dân các cấp) nhiệm kỳ 2004-2009 cao hơn so với nhiệm kỳ trước, cụ thể cấp tỉnh thành đạt 23,8%, cấp quận huyện đạt 23,2% và cấp xã phường là 20,1%. Tỉnh có tỷ lệ đại biểu nữ cao nhất (33,3%) là Tuyên Quang, một tỉnh nghèo miền núi với 22 dân tộc ít người sinh sống. Điều này cho thấy điều kiện kinh tế không phải là yếu tố quyết định tới khả năng tham gia lãnh đạo của phụ nữ, mà là quyết tâm chính trị, sự chỉ đạo và quan tâm của các cấp, các ngành chức năng trong công tác quy hoạch và đào tạo phụ nữ.

Toàn quốc có 3 Chủ tịch và 32 Phó chủ tịch UBND tỉnh là nữ, tăng gấp rưỡi so với nhiệm kỳ 1999-2004². Tỷ lệ nữ trong UBND các cấp cũng đã có những chuyển biến rõ rệt từ nhiệm kỳ 1999-2004 sang nhiệm kỳ 2004-2009, cụ thể là: cấp tỉnh tăng từ 6,4%

¹ Báo cáo Kết quả biên soạn số liệu về giới, Tổng cục Thống kê và UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, năm 2005.

² Vai trò phụ nữ tham gia quản lý nhà nước, Th.s Nguyễn Quốc Tuấn và Nguyễn Hải Hà, báo Nhân dân tháng 2/2004.

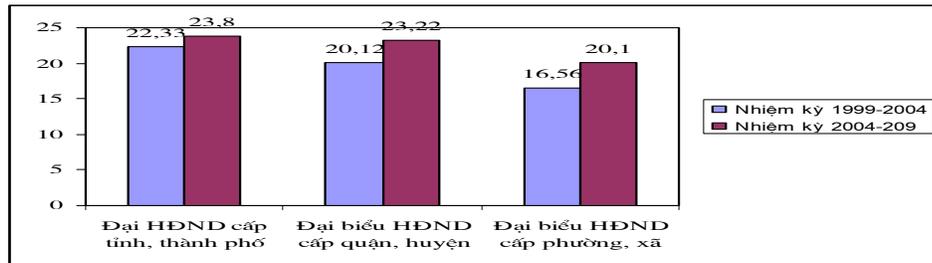
lên 23,9%; cấp huyện tăng từ 4,9% lên 23% và cấp xã tăng từ 4,5% lên 19,5% (xem Biểu đồ 3.2).

Nhằm tăng cường tỷ lệ nữ tham gia HĐND các cấp nhiệm kỳ 2004-2009, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã chủ động phối hợp với các ngành, các cấp và được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế tiến hành đồng thời nhiều biện pháp tích cực.

Trước hết, UBQG và Hội đã tuyên truyền rộng rãi chủ trương của Chính phủ, trong đó quy định rõ tỷ lệ nữ đại biểu HĐND trúng cử không dưới 25%, tạo hành lang pháp lý để đạt mục tiêu đề ra. Thứ hai, UBQG đã triển khai chiến dịch truyền thông với nhiều hình thức phong phú: tờ rơi, áp phích, truyền hình, truyền thanh và báo chí để phổ biến chính sách của Nhà nước đối với vấn đề nữ tham gia HĐND, biểu dương các điển hình nữ để tạo niềm tin và sự ủng hộ trong nhân dân. Hội phụ nữ các cấp đã giới thiệu những phụ nữ xứng đáng tham gia ứng cử. Thứ ba, UBQG đã phối hợp tổ chức bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo và kiến thức giới cho 1.530 nữ ứng cử viên lần đầu tranh cử ở 17 tỉnh thành có tỷ lệ nữ đại biểu HĐND thấp nhất trong cả nước. Đồng thời, thông qua hệ thống Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, UBQG đã đề nghị các tỉnh thành còn lại đầu tư bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo cho các nữ ứng cử viên theo hướng dẫn của UBQG. Kết quả là đã có thêm 17.290 nữ ứng cử viên được tập huấn trước ngày bầu cử.

Những nỗ lực nêu trên đã góp phần thiết thực nâng tỷ lệ nữ trúng cử HĐND các cấp khoá 2004-2009 lên 22,4%

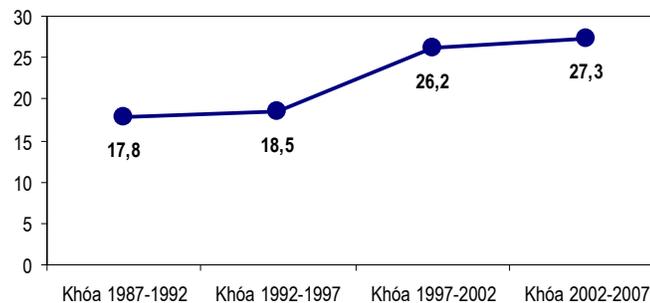
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 1999-2004 và 2004-2009 (%)



Nguồn: UBQG vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, 2004

- Việt Nam tiếp tục dẫn đầu các nước trong khu vực Châu Á về tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội với 27,3% khoá 2002-2007 (Biểu đồ 3.3). Cùng với sự gia tăng về số lượng, chất lượng tham gia của các đại biểu Quốc hội nữ cũng ngày càng nâng lên. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội có học vấn từ đại học trở lên đã tăng từ 30,3% khoá 1992-1997 lên 44,9% khoá 1997-2002 và đạt mức 50,2% vào khoá 2002-2007¹.

Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ nữ trong Quốc hội (%)



Nguồn: Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, NXB Phụ nữ, 2005

¹ Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, Nhà xuất bản Phụ nữ, 2005

Tỷ lệ nữ Bộ trưởng và tương đương là 12,5%, thứ trưởng và tương đương là 9,1%; đối với khối doanh nghiệp, tỷ lệ nữ làm chủ hiện nay chiếm 20%¹; tỷ lệ nữ thẩm phán của Tòa án Nhân dân tối cao là 33% năm 2004, tăng đáng kể so với tỷ lệ 22% của năm 2003.

Bình đẳng giới trong lao động-việc làm

Độc lập về kinh tế là điều kiện rất quan trọng tạo nên sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới và đã được đặt thành mục tiêu số 1 trong Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010. Thời gian qua, các ngành, các cấp đã nỗ lực tạo nhiều cơ hội cho phụ nữ có việc làm, phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định đời sống của bản thân và gia đình họ. Trong giai đoạn 2001-2003, đã có 2,9 triệu người được đào tạo nghề, trong đó nữ chiếm 30%. 40% tổng số lao động được giải quyết việc làm hàng năm là nữ². Phụ nữ tham gia ở tất cả các loại hình nghề nghiệp, song chủ yếu tập trung vào các nghề dịch vụ, giản đơn, không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (Bảng 3.2)³.

Bảng 3.2. Cơ cấu giới tính ở các ngành nghề (%)

	Nữ	Nam
Lãnh đạo	19,0	81,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	41,5	58,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	58,5	41,5
Nhân viên	53,1	46,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	68,7	31,3
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	37,6	62,4
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	34,7	65,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	26,9	73,1
Nghề đơn giản	49,8	50,2
Tổng số:	48,4	51,6

Nguồn: Báo cáo quốc gia 5+6 về tình hình thực hiện Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ ở Việt Nam, 2005

Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của phụ nữ nông thôn đã liên tục tăng trong vòng 5 năm qua và đạt ở mức 77,2% vào năm 2003, không có khoảng cách đáng kể so với nam giới (Biểu đồ 3.4)⁴.

Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn theo giới tính 2000-2003⁵ (%)

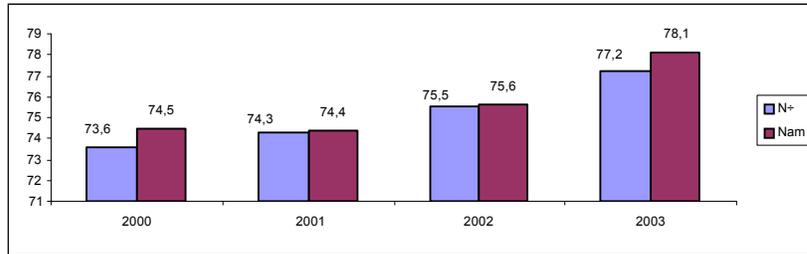
¹ Báo cáo quốc gia 5+6 về tình hình thực hiện Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ ở Việt Nam, UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam

² Việt Nam-10 năm thực hiện chương trình hành động quốc tế về dân số và phát triển và Chương trình hành động quốc tế vì sự tiến bộ của phụ nữ do UB DSGDTE biên soạn.

³ Báo cáo quốc gia 5+6 về tình hình thực hiện Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ ở Việt Nam.

⁴ Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002.

⁵ Báo cáo kết quả biên soạn số liệu về giới do UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Tổng cục Thống kê.



Nguồn: Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2002, TCTK

Tiếp cận đối với đất đai

Tính đến thời điểm năm 2000, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phụ nữ đứng tên chiếm khoảng 10-12%¹. Phần lớn trong số đó là các hộ nữ độc thân hoặc góa chồng. Nhằm khắc phục những hạn chế của phụ nữ trong việc tiếp cận đất đai, Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 trong đó nêu rõ “Trong trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ, chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng²”. Chính phủ đã ban hành Nghị định 181/2004/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực sở hữu tài sản nói chung cũng được khẳng định tại Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000. Điều 27 quy định: “... Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng.... Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ, chồng”.

Những quy định pháp lý trên đã bảo đảm lợi ích kinh tế của phụ nữ trong các giao dịch dân sự, đặc biệt là việc tiếp cận vay vốn tín dụng. Đồng thời, những quy định này còn đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật của Việt Nam với xu hướng nhạy cảm giới hơn. Để đưa các quy định trên đi vào cuộc sống, Việt Nam đã nỗ lực triển khai việc thay đổi/cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cả tên vợ và chồng.

Tiếp cận tín dụng

Nhờ những đổi mới về chính sách tín dụng và triển khai các chương trình xoá đói giảm nghèo... đã giúp cho phụ nữ tham gia tiếp cận ngày càng nhiều trong lĩnh vực này. Tính đến tháng 12 năm 2002, số hộ nghèo do nữ làm chủ hộ được vay vốn tín dụng chiếm khoảng 60%, tăng 20% so với năm 1999³.

Các hoạt động tín dụng được triển khai thông qua Hội phụ nữ được đánh giá là rất hiệu quả (tỷ lệ nợ quá hạn khoảng 0,7%). Sau 3 năm triển khai Nghị quyết liên tịch giữa Hội phụ nữ với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến tháng 6 năm 2003, đã có 1,3 triệu phụ nữ được vay với tổng số vốn trên 5 nghìn tỷ đồng.

2. Nguyên nhân đạt được các thành tựu

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho người phụ nữ đã được cụ thể hoá bằng các chỉ tiêu định lượng trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN, Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khoẻ sinh sản

¹ Bài viết Thực trạng bình đẳng giới và dự án Luật bình đẳng giới, Cố luật sư Ngô Bá Thành, tạp chí Sức khoẻ sinh sản tháng 3/2004.

² Khoản 3 điều 48

³ Báo cáo quốc gia 5+6 về tình hình thực hiện Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ ở Việt Nam.

2001-2010, Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010 .v.v đã được triển khai thực hiện một cách đồng bộ.

Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 là một ví dụ cụ thể của việc thể chế hoá các mục tiêu bình đẳng giới. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược là: Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ. Tạo mọi điều kiện để thực hiện có hiệu quả các quyền cơ bản và phát huy vai trò của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Ngoài mục tiêu tổng quát, Chiến lược còn đề ra 5 mục tiêu cụ thể và 20 chỉ tiêu định lượng liên quan tới các lĩnh vực của đời sống xã hội. Để đạt được các mục tiêu, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các ngành, các cấp triển khai 9 giải pháp cơ bản, trong đó lồng ghép giới vào công tác hoạch định và thực thi chính sách được xác định là một giải pháp quan trọng.

Việc đẩy mạnh các hoạt động về giới đã tạo ra sự chuyển biến tích cực về nhận thức cũng như hành động của xã hội trước những vấn đề bất bình đẳng giới. Trong hơn một thập kỷ qua, vấn đề giới ở Việt Nam đã được tuyên truyền, nghiên cứu và nâng cao thành phương pháp luận. Lồng ghép giới đã trở thành giải pháp chiến lược mà Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các ngành, các cấp phải thực hiện để hiện thực hoá mục tiêu bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ. Trong vòng 3 năm từ 2002-2004 đã có gần 3 nghìn lượt cán bộ lãnh đạo các cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Ủy ban quốc gia bồi dưỡng kiến thức về giới và kỹ năng lồng ghép giới vào hoạch định và thực thi chính sách. Kiến thức giới đã được lồng vào một số chương trình huấn luyện chuyên môn của các ngành y tế, nông nghiệp, dân số. Chính phủ đã yêu cầu đưa nội dung đánh giá hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ được đưa vào các báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ hàng năm, góp phần tạo cơ chế thuận lợi cho việc thực hiện, kiểm điểm các mục tiêu bình đẳng nam nữ hàng năm, nâng cao trách nhiệm của các ngành, các cấp trong lĩnh vực này.

Bộ máy quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam được kiện toàn, củng cố. Các Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được thành lập ở tất cả các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đang được kiện toàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Bộ máy hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ còn được phát triển đến các đơn vị cấp cơ sở. Bên cạnh đó, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và hệ thống Ban nữ công của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam là những tổ chức chính trị - xã hội tiêu biểu chăm lo cho lợi ích của các tầng lớp phụ nữ và sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Với sự giúp đỡ và ủng hộ rất hiệu quả của cộng đồng quốc tế, nhiều chương trình, dự án hỗ trợ cho phụ nữ và bình đẳng giới đã được triển khai như các dự án “Giới trong chính sách công”, “Phát triển doanh nghiệp nữ”, “Tăng cường tỷ lệ nữ tham gia Hội đồng Nhân dân nhiệm kỳ 2004-2009”, “Thay đổi/cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả vợ và chồng”...

3. Thách thức

Những tồn tại trong lĩnh vực bình đẳng giới hiện nay:

Trước hết, đó là những định kiến giới và tư tưởng trọng nam giới hơn phụ nữ ở tất cả mọi tầng lớp xã hội. Các biểu hiện tập trung có thể liệt kê như: thích đẻ con trai hơn con gái, coi việc nội trợ, chăm sóc con cái là của phụ nữ, khi chia tài sản thừa kế thường dành cho con trai nhiều hơn, ưu tiên đầu tư vào con trai¹, có tới 67,9% hộ gia đình do nam giới là chủ hộ vì nam giới được xem là người trụ cột, quyết định chính trong gia đình và thành thạo mọi việc xã hội.

Trung bình thời gian làm việc một ngày của phụ nữ là 13 giờ, trong khi của nam giới là khoảng 9 giờ². Sự chênh lệch này chủ yếu do phụ nữ còn đảm nhiệm

¹ Báo cáo đánh giá thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam, tháng 10-12/2004, Hội LHPNVN.

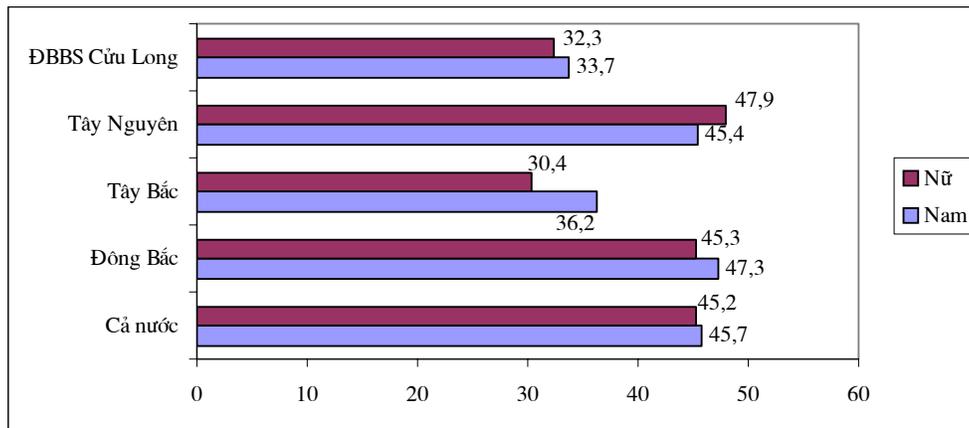
² Thông cáo báo chí của Hội LHPNVN nhân ngày 8/3/2004.

chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái... ngoài vai trò sản xuất và công tác như nam giới. Họ ít có thời gian để học tập nâng cao trình độ, nghỉ ngơi giải trí hay tham gia các hoạt động xã hội. Ở một số vùng theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ không chỉ gánh vác hầu hết mọi công việc gia đình, chăm sóc con cái, mà đồng thời còn là lao động chính trong gia đình. Đây thực sự là gánh nặng quá tải, gây ảnh hưởng xấu tới tình trạng sức khỏe của phụ nữ.

Việc tiếp cận đến giáo dục của trẻ em gái và phụ nữ dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn và trở ngại hơn so với các em trai và nam giới (Biểu đồ 3.5). Năm 2002, tỷ lệ trẻ em gái đến trường ở các vùng núi cao chỉ chiếm khoảng 10-15% vì các em phải lao động giúp đỡ gia đình, ít có điều kiện đi học nội trú xa nhà và do tập quán lấy chồng sớm. Tỷ lệ nữ có học hàm, học vị cao còn quá thấp so với nam giới: năm 2000 nữ giáo sư chỉ chiếm 3,5% và nữ phó giáo sư 7,2% tổng số người có học hàm, học vị trên.

Khoảng cách giữa quy định của pháp luật và thực thi trên thực tế cũng làm hạn chế khả năng thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới. Khoảng cách ấy một phần được tạo nên do các điều khoản chưa được quy định sát với điều kiện xã hội thực tế; do nhận thức hạn chế về giới của người thực thi pháp luật và do thiếu cơ chế giám sát chặt chẽ. Bên cạnh đó, phải thừa nhận rằng vẫn còn những điều khoản pháp luật nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng cho phụ nữ, song lại không thực hiện được vì không có chế tài hoặc chế tài chỉ dừng ở mức phạt hành chính.

Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ đi học cấp phổ thông trung học năm học 2003-2004 theo giới tính và vùng miền (%)



Nguồn: Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, NXB Phụ nữ, 2005

Mặc dù tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý trong những năm gần đây đã tăng đáng kể, song vẫn còn thấp, không đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực và chưa tương xứng với lực lượng phụ nữ trong xã hội.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm, mặc dù tỷ lệ tham gia vào các hoạt động kinh tế không có chênh lệch đáng kể, song thu nhập trung bình thực tế của nam giới vẫn cao hơn nữ giới.

Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo thấp hơn nhiều so với tỷ lệ lao động nam. Tỷ lệ nữ có trình độ lao động phổ thông và công nhân kỹ thuật không văn bằng cao hơn nam giới 1,5 lần; nữ công nhân kỹ thuật có văn bằng chỉ bằng một nửa so với nam

giới¹. Lao động nữ có trình độ đại học, cao đẳng trở lên cũng chỉ bằng 42% so với nam giới. Đây chính là một trong những nguyên nhân lý giải vì sao thu nhập của phụ nữ thường thấp hơn nam giới.

Tình trạng ngược đãi phụ nữ trong gia đình vẫn tồn tại ở cả các vùng nông thôn và thành thị, trong tất cả các nhóm xã hội. Vẫn còn có quan niệm rằng đây là lĩnh vực riêng tư, thuộc nội bộ gia đình. Chính vì vậy mà nỗ lực của các cơ quan chức năng và đoàn thể chưa mang lại hiệu quả giải quyết thoả đáng tệ ngược đãi phụ nữ.

Thách thức mới nảy sinh

Nữ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp hoặc doanh nghiệp định hướng xuất khẩu thường có thu nhập thấp, các điều kiện làm việc và sinh sống không đảm bảo. Hiện tượng buôn bán phụ nữ và trẻ em ra nước ngoài làm mại dâm diễn biến ngày càng phức tạp, xảy ra ở nhiều địa bàn trong cả nước. Phụ nữ bị buôn bán thường là những chị em có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, sống ở vùng sâu, vùng xa, ít hiểu biết, thiếu thông tin, trình độ văn hoá thấp, gia đình trắc trở.

Những tiêu cực trong dịch vụ môi giới phụ nữ lấy chồng người nước ngoài đang là vấn đề nhức nhối. Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS tiếp tục gia tăng trong phụ nữ; số trẻ bị nhiễm HIV do mẹ truyền sang cũng gia tăng...

4. Giải pháp và nguồn lực

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách theo hướng bảo đảm sự bình đẳng giới trong đời sống xã hội. Sớm soạn thảo và thông qua Luật Bình đẳng giới góp phần tích cực thúc đẩy bình đẳng nam nữ ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của Uỷ Ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam từ Trung ương tới cơ sở. Coi trọng công tác đào tạo đội ngũ chuyên gia về giới ở các Bộ ngành chức năng để chủ động triển khai hoạt động lồng ghép giới. Kinh phí dành cho các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ sẽ được quan tâm đầu tư thoả đáng hơn.

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam làm tốt vai trò người đại diện và bảo vệ lợi ích chính đáng của phụ nữ. Các cán bộ làm công tác Hội cần được nâng cao năng lực để tham gia có chất lượng hơn vào công tác quản lý nhà nước ở các cấp theo quy định của pháp luật. Phụ nữ các ngành, các cấp cần được tạo thêm cơ hội và điều kiện để tăng cường kiến thức và năng lực.

Đẩy mạnh hơn nữa việc đưa yếu tố giới vào quá trình hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển và thực thi chính sách ở tất cả các cấp, các ngành; thực hiện việc lồng ghép giới vào các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm là giải pháp tích cực nhằm tăng cường bình đẳng giới ở Việt Nam. Tăng cường đầu tư cho công tác giáo dục, dạy nghề, khuyến nông và đào tạo nâng cao trình độ mọi mặt cho phụ nữ.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, về luật pháp, chính sách dành cho phụ nữ. Tài liệu tuyên truyền được giới thiệu với các hình thức đơn giản, dễ nhớ, được dịch ra các tiếng dân tộc và phổ biến rộng rãi hơn tới người dân, nhất là đối với chị em phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa để họ biết và thực hiện quyền của mình.

Đấu tranh chống tệ ngược đãi phụ nữ trong gia đình ở tất cả các địa phương trên toàn quốc. Tăng cường các thông tin mang tính cảnh báo về tệ mại dâm, buôn bán phụ

¹ Thông tin của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, 2005.

nữ và phát triển các hoạt động trợ giúp pháp lý, trợ giúp nạn nhân trong công tác phòng ngừa, hạn chế tối đa các tổn hại có thể xảy ra đối với phụ nữ.

MỤC TIÊU 4:

GIẢM TỶ LỆ TỬ VONG Ở TRẺ EM

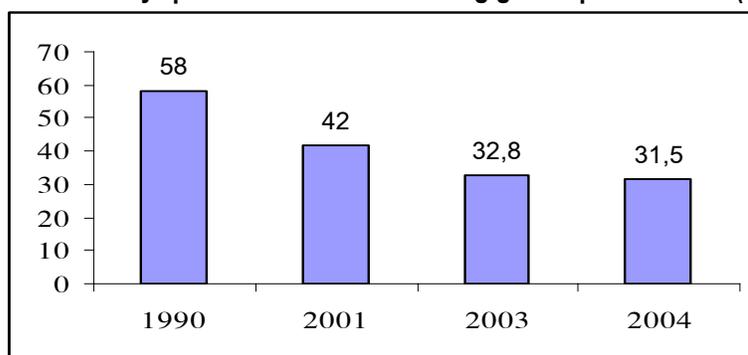
1. Kết quả đạt được

Giảm đáng kể tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi

Từ thập kỷ 1990 trở lại đây, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, đặc biệt là bà mẹ và trẻ em, đã bắt đầu được chú trọng hơn ở Việt Nam. Hệ thống y tế từ Trung ương xuống huyện, xã đã bắt đầu được củng cố và tăng cường đầu tư để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong việc thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi. Tỷ lệ này liên tục giảm từ 58‰ năm 1990 xuống 42‰ năm 2001 và ước tính chỉ còn 31,5‰ năm 2004.

Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong giai đoạn 1990-2004 (‰)

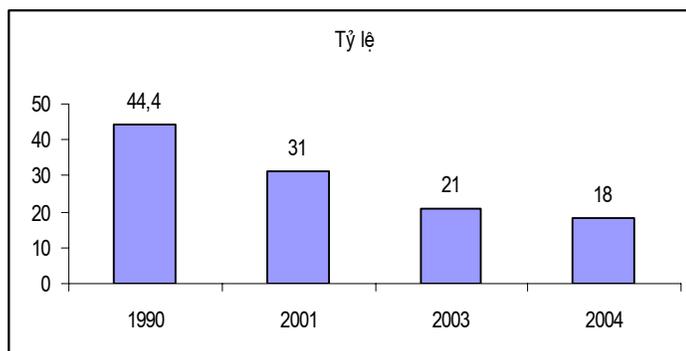


Nguồn: NHTG, UNICEF và thống kê y tế của Việt Nam, 2004

Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trong thời gian qua đã giảm đáng kể, từ 44,4‰ năm 1990 xuống 21‰ năm 2003 và dự tính còn 18‰ năm 2004.

Biểu đồ 4.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tử vong giai đoạn 1990-2004 (‰)



Nguồn: Điều tra biến động dân số-KHHGD, TCTK, Bộ Y tế, 2004

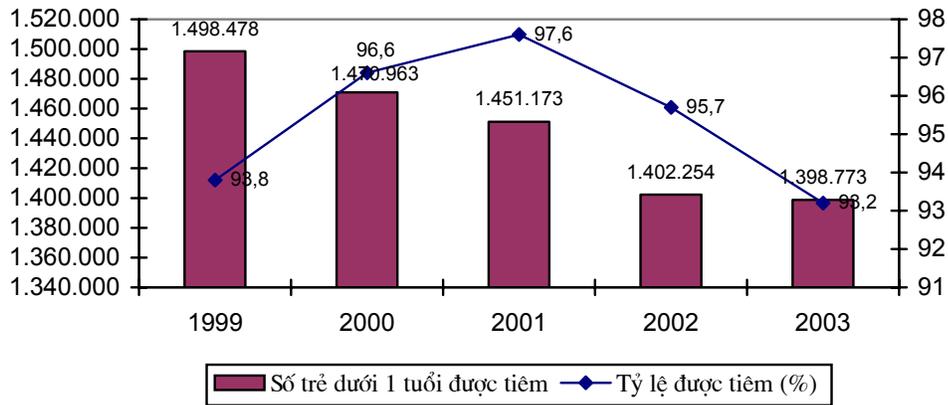
Với kết quả này, Việt Nam sẽ hoàn thành mục tiêu MDG về giảm 2/3 tỷ lệ tử vong ở trẻ em trước năm 2015.

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm phòng sởi

Việt Nam đã thực hiện thành công Chương trình Tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, trong đó nội dung tiêm phòng bệnh sởi cho trẻ em dưới 1 tuổi được đặc biệt quan tâm, góp phần đáng kể vào kết quả giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng sởi hàng năm đều đạt trên dưới 95% (xem biểu đồ 4.3). Nhờ vậy số trẻ em mắc sởi đã giảm từ 12.058 em vào năm 2001 xuống còn 6.755 em năm 2002 và 2.297 em năm 2003.

Biểu đồ 4.3. Tình hình tiêm phòng sởi ở trẻ em dưới 1 tuổi 1999-2003



Nguồn: Bộ Y tế, 2004

2. Nguyên nhân đạt được các thành tựu

Thứ nhất, có sự đổi mới về quan điểm ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống y tế nói chung và chuyên khoa bảo vệ bà mẹ và trẻ em tại các bệnh viện trong cả nước nói riêng. Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở, ngày càng được củng cố và phát triển; các bệnh viện chuyên ngành nhi đã được đầu tư mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới; nhiều công nghệ mới được nghiên cứu và ứng dụng; việc cung ứng thuốc và trang thiết bị y tế có nhiều cố gắng hơn trước; việc áp dụng khoa học kỹ thuật y tế hiện đại vào chẩn đoán và điều trị cho bà mẹ và trẻ em tốt hơn. Kết quả là nhiều dịch bệnh nguy hiểm được khống chế và đẩy lùi.

Thứ hai, lĩnh vực chăm sóc sức khỏe được triển khai thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong số các chương trình dự án này, có nhiều dự án liên quan trực tiếp đến khám chữa bệnh cho trẻ em như dự án tiêm chủng mở rộng; phòng chống suy dinh dưỡng; nuôi con an toàn...

Thứ ba, công tác y tế dự phòng được đẩy mạnh, chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo được tăng cường cũng đã góp phần quan trọng làm giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi.

3. Thách thức

Mặc dù đã đạt một số thành tựu về giảm tỷ lệ chết trẻ em trong thời gian qua, song Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với không ít thách thức:

Trước hết, tỷ lệ đói nghèo còn ở mức độ cao, gây trở ngại đáng kể cho việc giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng nói riêng và giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em nói chung. Mặc dù tỷ lệ suy

dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 44,9% năm 1995 xuống 26,6% năm 2004, song vẫn còn cao so với các nước trong khu vực. Riêng tỷ lệ trẻ tử vong vì các bệnh viêm não và bạch hầu không có xu hướng giảm. Trong ba năm 2001, 2002 và 2003, tỷ lệ nhiễm bệnh/tử vong đối với trẻ dưới 5 tuổi ở các bệnh lần lượt như sau: viêm não 574/30; 426/24, 489/38 và bạch hầu 133/9; 105/2; 105/7.

Thứ hai, ngân sách dành cho lĩnh vực y tế vẫn còn hạn hẹp, các chế độ lương, viện phí, bảo hiểm y tế còn nhiều bất cập. Trong khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng và đa dạng, đòi hỏi kỹ thuật cao nhưng mức đầu tư cho các trung tâm y tế chuyên sâu lại rất hạn chế. Số lượng các bệnh viện chuyên ngành nhi vẫn chưa nhiều và khả năng của các khoa nhi các bệnh viện nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu.

Thứ ba, vẫn có sự khác biệt trong đầu tư và phân bổ nguồn lực giữa các vùng, nhất là giữa vùng giàu với vùng nghèo. Tình trạng tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi tuy có giảm trong nhiều năm qua, nhưng ở khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa vẫn còn ở mức khá cao.

Thứ tư, có sự mất cân đối trong bản thân ngành y tế, giữa y tế chuyên sâu và y tế cơ sở, giữa y tế dự phòng và khám chữa bệnh, giữa y học cổ truyền và hiện đại, giữa đào tạo và sử dụng cán bộ.

Thứ năm, trong bối cảnh toàn cầu hoá và phát triển kinh tế diễn ra tương đối nhanh, Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển khác phải đối mặt với nhiều nguy cơ bệnh tật mới như dịch SARS, nhiễm virus H5N1 và các chủng, các tuýp virus khác. Sự xuống cấp của môi trường sống (như nguồn nước, không khí, đất đai, rừng), tình trạng nghèo khổ, vô gia cư, tai nạn giao thông, thảm họa thiên tai cũng là những thách thức lớn đối với nhóm người nghèo, nhất là nhóm người dễ bị tổn thương nhất như phụ nữ và trẻ em.

4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện mục tiêu

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng một cách hợp lý, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về phòng bệnh, phòng chống dịch, vệ sinh môi trường. Cần bảo đảm cho các cơ sở y tế dự phòng đủ điều kiện và năng lực thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành trong tình hình mới.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, vận động phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế, tăng cường chăm sóc trẻ em ngay sau khi sinh nhằm góp phần giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi.

Tăng đầu tư phát triển các trung tâm y tế vùng để đảm nhiệm chức năng chuyên môn kỹ thuật. Tăng cường đầu tư và củng cố hệ thống y tế cơ sở tuyến huyện, xã cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo cán bộ y tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về số lượng và chất lượng trong khám chữa bệnh; phát triển các trung tâm y tế kỹ thuật cao.

Có chính sách khuyến khích mạnh các thành phần kinh tế tham gia công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Tăng cường hợp tác quốc tế và sử dụng có hiệu quả nguồn lực về chăm sóc sức khỏe cho trẻ em.

Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004; ban hành quy định cụ thể về quyền của trẻ em dưới 6 tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập; nâng cao trách nhiệm của Nhà nước, ngành y tế và xã hội trong chăm sóc sức khỏe trẻ em; đảm bảo các nguồn tài chính khác nhau cho công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

MỤC TIÊU 5:
TĂNG CƯỜNG SỨC KHOẺ BÀ MẸ

1. Kết quả đạt được

Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ khi sinh sản:

Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến chăm sóc sức khỏe bà mẹ. Trong quá trình mang thai và lúc sinh đẻ, các bà mẹ được chăm sóc chu đáo. Nhờ vậy, tỷ lệ bà mẹ tử vong khi sinh đẻ đã giảm từ 105/100.000 trẻ đẻ sống năm 1990 xuống còn 85/100.000 năm 2004.

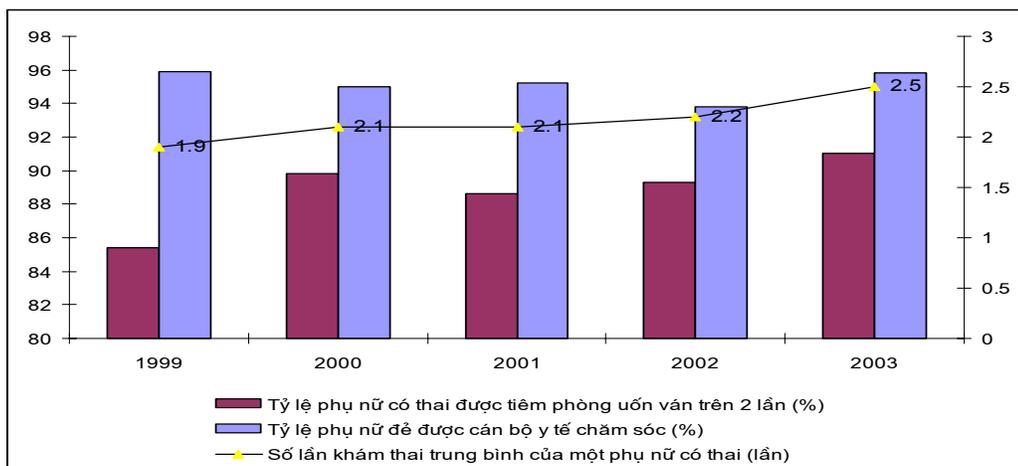
Một trong những nguyên nhân quan trọng làm giảm tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ là tỷ lệ số ca sinh được sự hỗ trợ của cán bộ y tế có tay nghề đã tăng lên, thể hiện ở ba chỉ số:

- Số lần khám thai trung bình của một phụ nữ có thai đã tăng từ 1,9 lần (1999) lên 2,5 lần (2003).

- Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván đã tăng từ 85,4% năm 1999 lên 91% năm 2003.

- Tỷ lệ phụ nữ khi sinh đẻ đã được cán bộ y tế chăm sóc khá cao. Trên 90% bà mẹ khi mang thai và bà mẹ lúc sinh đẻ được cán bộ y tế chăm sóc thai nhi và chăm sóc khi sinh đẻ; ở khu vực thành thị và các vùng đồng bằng, tỷ lệ này đạt trên 98%.

Biểu đồ 5.1. Tình hình chăm sóc bà mẹ mang thai năm 1999-2003



Nguồn: Bộ Y tế, 2004

Tỷ lệ ca sinh được sự hỗ trợ của cán bộ y tế có tay nghề:

Trong 5 năm qua, cứ 10 trường hợp sinh thì có trên 9 bà mẹ được cán bộ y tế chăm sóc, bao gồm chăm sóc khi mang thai và chăm sóc khi đẻ. Tại các tỉnh phía Nam, phụ nữ khi mang thai được các bác sĩ chăm sóc nhiều hơn khu vực phía Bắc; khu vực thành thị được các bác sĩ chăm sóc nhiều hơn khu vực nông thôn; 98% phụ nữ khi mang thai sống tại vùng đồng bằng sông Hồng sử dụng dịch vụ chăm sóc thai sản. Tỷ lệ này lớn hơn rất nhiều so với vùng Tây Nguyên, vùng Tây Bắc Bộ và Đông Bắc Bộ. Phụ nữ nhóm tuổi 20-34 tiếp cận dịch vụ chăm sóc thai sản nhiều hơn phụ nữ dưới 20 tuổi và phụ nữ trên 35 tuổi.

Trên cơ sở những kết quả đạt được và nỗ lực thực hiện các giải pháp, Việt Nam có thể hoàn thành MDG.

2. Thách thức

Việc tiếp cận dịch vụ y tế về chăm sóc sức khỏe bà mẹ còn hạn chế

Công tác chăm sóc bà mẹ mang thai trong những năm qua đã được cải thiện đáng kể, nhưng chưa đồng đều giữa các vùng. Tại các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện chăm sóc sức khỏe các bà mẹ còn gặp nhiều khó khăn; nhiều bà mẹ vẫn phải chịu thiệt thòi trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần thiết; hoạt động cung cấp dịch vụ làm mẹ an toàn ở một số địa phương chưa đảm bảo chất lượng; địa điểm và phương tiện cung cấp dịch vụ thiếu hoặc chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; cán bộ y tế còn hạn chế về năng lực và chưa coi trọng hoạt động tư vấn chăm sóc sức khỏe bà mẹ...

Hiện vẫn còn khoảng 13% phụ nữ không đi khám thai và 10% phụ nữ mang thai chỉ khám thai một lần, 13% phụ nữ khi mang thai không sử dụng dịch vụ chăm sóc thai sản. Đối với phụ nữ có thai việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc thai sản là rất khác nhau tùy theo trình độ học vấn và khu vực sinh sống. 27,2% phụ nữ ở vùng Tây Nguyên và 23,2% phụ nữ tại vùng Tây Bắc Bộ và Đông Bắc Bộ không tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế khi mang thai. Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở nông thôn không được chăm sóc khi mang thai gấp 3 lần ở đô thị.

Bảng 5.1 cho thấy trong số những bà mẹ sinh con từ lần thứ 4 và thứ 5 có tới 28,7% trường hợp không được hỗ trợ, chăm sóc của y tế; tỷ lệ này cao gấp hơn 2 lần bà mẹ sinh con thứ 2 và 3 và gấp 3 lần những phụ nữ sinh con lần đầu tiên. Nhóm phụ nữ có nguy cơ cao này phần lớn sống tại khu vực miền núi, xa các trung tâm y tế và ít hiểu biết về làm mẹ an toàn.

Bảng 5.1. Tình hình chăm sóc các bà mẹ mang thai trong giai đoạn 1999-2001

	Chăm sóc thai sản (%)					Tổng cộng (%)	Số trường hợp sinh
	Bác sĩ	Y tá/ Nữ hộ sinh	Bà đỡ vườn	Không có ai	Không xác định		
Tổng số	46,4	40,0	0,3	13,2	0,1	100,0	1.321
<i>Theo tuổi bà mẹ khi sinh</i>							
Dưới 20	34,8	45,3	0,0	19,9	0,0	100,0	115
20-34	48,2	39,5	0,3	12,0	0,0	100,0	1107
35+	40,0	39,0	0,8	19,6	0,6	100,0	100
<i>Theo thứ tự sinh</i>							
Lần 1	53,9	36,6	0,1	9,4	0,0	100,0	560
Lần 2-3	43,5	43,7	0,6	12,1	0,0	100,0	630
Lần 4-5	34,0	36,7	0,0	28,7	0,6	100,0	103
Lần 6+	9,7	34,8	0,0	55,5	0,0	100,0	29
<i>Theo nơi cư trú</i>							
Thành thị	85,2	10,8	0,9	3,1	0,0	100,0	229
Nông thôn	38,3	46,1	0,2	15,3	0,1	100,0	1092

Nguồn: Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe 2002, UBQG DS-KHHGD, 2002

Tỷ lệ bà mẹ tiêm phòng uốn ván khi mang thai thuộc nhóm tuổi 20-34, các bà mẹ có trình độ học vấn cao hơn, phụ nữ sống ở khu vực thành thị và phụ nữ sống ở Đồng bằng sông Hồng cao hơn các nhóm khác và khu vực khác.

Bảng 5.2. Tỷ lệ các bà mẹ trong thời kỳ mang thai đã được tiêm vắc xin phòng uốn ván trong giai đoạn 1999-2001

Các đặc trưng cơ bản	Tiêm phòng trước khi sinh (%)				Tổng cộng (%)	Số trường hợp sinh
	Không tiêm	1 mũi	2 mũi trở lên	Không xác định		
Tổng số	14,9	14,3	70,5	0,3	100,0	1 321
<i>Theo tuổi bà mẹ khi sinh</i>						
Dưới 20	22,3	10,5	66,1	0,0	100,0	115
20-34	13,2	14,5	72,1	0,2	100,0	1 107
35+	24,2	16,2	57,1	2,6	100,0	100
<i>Theo thứ tự sinh</i>						
Lần 1	10,2	9,4	80,3	0,2	100,0	560
Lần 2-3	13,9	18,5	67,4	0,2	100,0	630
Lần 4-5	38,3	11,9	48,3	1,5	100,0	103
Lần 6+	46,3	25,4	26,2	2,1	100,0	29

Nguồn: Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe, UBQG DS-KHHGD, 2002

Tình trạng nạo, phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt có xu hướng tăng trở lại

Nạo phá thai có ảnh hưởng rất lớn đến sức khoẻ bà mẹ. Ở Việt Nam, việc nạo, phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt có thể thực hiện dễ dàng tại các cơ sở y tế. Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 15 - 49 tuổi đang có chồng đi nạo, phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt giảm từ 1,48% năm 1998 xuống 1,3% năm 2001 và 1,08% năm 2002 nhưng tăng lên 1,47% năm 2003. Bảng 5.3 cho thấy tình hình nạo, phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt trong giai đoạn 2001-2003 đối với phụ nữ có gia đình trong độ tuổi 15 - 49.

Bảng 5.3. Tỷ lệ nạo/ phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt theo thành thị, nông thôn (%)

	2001	2002	2003
Toàn quốc	1,30	1,08	1,47
Thành thị	1,71	1,14	1,66
Nông thôn	1,16	1,05	1,41

Nguồn: Điều tra biến động - kế hoạch hoá gia đình, 1/4/2004, UB DSGD&TE, 2004

Cơ sở vật chất cho công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ còn thiếu thốn

Nhu cầu về dịch vụ làm mẹ an toàn của người dân ở các xã nghèo, ở những vùng khó khăn vùng núi, vùng sâu, vùng xa và vùng đông dân có mức sinh cao còn rất lớn, trong khi hệ thống cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS thường xuyên chưa thể đáp ứng được kịp thời, thuận tiện và đầy đủ. Mặt khác, sự hiểu biết, kiến thức về làm mẹ an toàn của người dân, kể cả các cặp vợ chồng, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ còn rất hạn chế, dẫn đến người dân chưa có ý thức tự nguyện tìm đến các dịch vụ làm mẹ an toàn cho bản thân và gia đình. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên, tỷ lệ bệnh viêm nhiễm đường sinh dục và HIV/AIDS vẫn cao và đang có xu hướng gia tăng.

3. Giải pháp và nguồn lực để đạt được mục tiêu

Tăng cường giáo dục truyền thông sử dụng có hiệu quả các kênh truyền thông và các hình thức thông tin đa dạng, tiếp cận đến mọi đối tượng để nâng cao nhận thức, cam kết thực hiện các mục tiêu và nội dung làm mẹ an toàn.

Kiến toàn hệ thống tổ chức và phát triển nhân lực để cung cấp dịch vụ. Củng cố, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ phối hợp công tác trong các cơ sở y tế, các cơ sở bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình trong khu vực Nhà nước và tư nhân; lồng ghép với các chương trình khác như dân số kế hoạch hoá gia đình, dinh dưỡng, phòng chống HIV/AIDS; tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ về chính sách sức khoẻ sinh sản, bảo đảm cung cấp đầy đủ các trang thiết bị, kể cả các thiết bị thông tin liên lạc, vận chuyển cấp cứu, phương tiện giáo dục truyền thông, thuốc để thực hiện một cách tốt nhất các kỹ thuật chẩn đoán, dự phòng, cấp cứu, điều trị.

Hoàn thiện các chính sách và pháp luật hỗ trợ. Nghiên cứu ban hành các chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng gia đình quy mô nhỏ, bình đẳng giới, khuyến khích áp dụng các biện pháp tránh thai, khuyến khích cán bộ y tế học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ, thu hút cán bộ y tế phục vụ ở cơ sở, ở những vùng khó khăn, xa xôi, hẻo lánh. Ban hành các bản quy phạm pháp luật về thụ thai trong ống nghiệm, mang thai hộ, chuyển giới tính...

Xã hội hoá, hợp tác liên ngành và hợp tác quốc tế trong chăm sóc sức khoẻ bà mẹ. Đẩy mạnh hợp tác giữa các Bộ, các ngành, tổ chức xã hội, huy động sự tham gia của nhân dân, của toàn xã hội, kể cả sự tham gia của khu vực y tế tư nhân, tham gia của nhân dân, của toàn xã hội vào thực hiện các hoạt động chính sách sức khoẻ sinh sản, đa dạng hoá các hình thức cung cấp dịch vụ tư vấn về sức khoẻ sinh sản cho đối tượng; mở rộng và nâng cao hiệu quả của việc hợp tác quốc tế song phương, đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ sinh sản.

Đổi mới tư duy trong huy động nguồn lực. Ngoài nguồn ngân sách Nhà nước, bảo hiểm y tế, viện phí và dịch vụ phí, cần đổi mới phương thức huy động sự đóng góp của cộng đồng, khuyến khích tư nhân cung cấp dịch vụ. Ngân sách Nhà nước đầu tư ưu tiên cho những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

MỤC TIÊU 6:

PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS, SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH DỊCH KHÁC

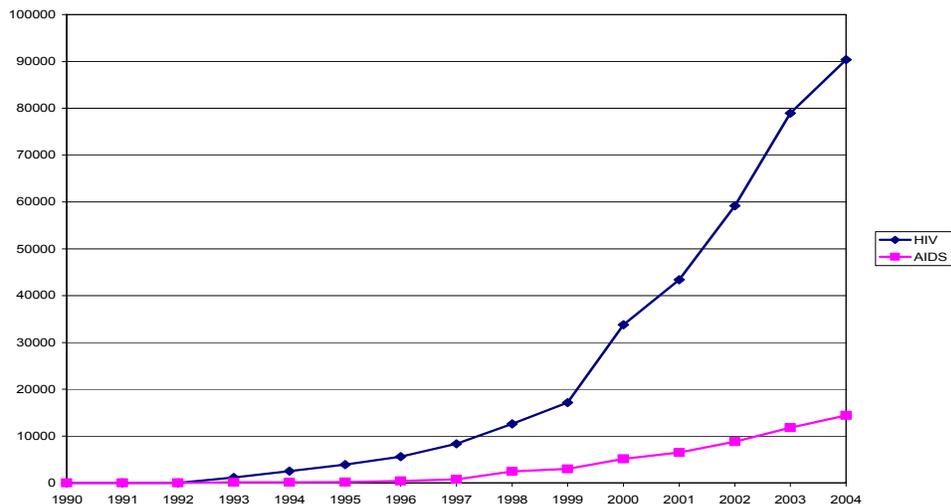
1. Phòng chống HIV/AIDS

Diễn biến của dịch bệnh HIV/AIDS ở Việt Nam

Tính đến cuối năm 2004 tổng số các trường hợp nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam được báo cáo là 90,4 nghìn người, trong đó có 14,4 nghìn trường hợp đã chuyển thành AIDS và 8,4 nghìn người đã tử vong. Riêng năm 2004 trên cả nước đã phát hiện 14,2 nghìn trường hợp nhiễm HIV mới, trong đó có 2,8 nghìn trường hợp đã chuyển thành AIDS và 1,85 nghìn trường hợp bị tử vong.

Có thể chia diễn biến dịch HIV/AIDS ở Việt Nam thành 4 thời kỳ: (1) từ 1990-1993: dịch tập trung ở một số tỉnh, thành phố với số nhiễm HIV phát hiện dưới 1,5 nghìn trường hợp mỗi năm; (2) từ 1994-1998: dịch lan ra toàn quốc với số nhiễm HIV phát hiện hàng năm dưới 5 nghìn trường hợp; (3) Từ 1999-2000: số nhiễm HIV phát hiện trên 10 nghìn trường hợp mỗi năm và dịch có xu hướng lan rộng đến các xã, phường; (4) từ 2001-2004: số nhiễm HIV phát hiện trên 15 nghìn trường hợp mỗi năm (xem biểu đồ 6.1).

Biểu đồ 6.1. Tổng số trường hợp nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam 1990-2004



Nguồn: Niên giám thống kê Bộ Y tế 1990-2004

Đến cuối năm 2004, tất cả 64 tỉnh, thành phố trên cả nước đã báo cáo có trường hợp nhiễm HIV; 93% số quận, huyện và 49% số xã, phường đã phát hiện các trường hợp nhiễm HIV. Nhiều tỉnh, thành phố có 100% số xã, phường có người nhiễm HIV/AIDS, trong đó, 15 tỉnh, thành có số người nhiễm HIV cao nhất, chiếm tới 62,9% tổng số trường hợp nhiễm từ trước đến nay. Trong những năm gần đây, tình trạng nhiễm HIV vẫn tiếp tục có chiều hướng gia tăng trong các nhóm đối tượng, chủ yếu tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn. Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV gia tăng nhanh qua các năm tại một số tỉnh đặc biệt ở khu vực nông thôn (Bảng 6.1).

Bảng 6.1. Các tỉnh/thành phố có tỷ lệ nhiễm HIV cao nhất
(tính đến tháng 7 năm 2003)

	Số ca HIV /100.000 dân
1. Quảng Ninh	572
2. Hải Phòng	332
3. TP. Hồ Chí Minh	248
4. Bà Rịa-Vũng Tàu	229
5. An Giang	184
6. Hà Nội	175
7. Lạng Sơn	151
8. Cao Bằng	128
9. Khánh Hoà	102
10. Bình Dương	95
11. Đồng Nai	92
12. Thái Nguyên	91

Nguồn: Cục Y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS, Bộ Y tế, 2004

Những nỗ lực của Chính phủ

Trước tình trạng gia tăng mức độ lây lan HIV/AIDS, bằng nỗ lực của mình cùng với sự hỗ trợ quốc tế, Việt Nam có nhiều nỗ lực về tổ chức và phòng chống HIV/AIDS và đã đạt được một số kết quả nhất định.

Việt Nam đã tham gia ký kết các văn bản, điều ước quốc tế quan trọng về phòng chống HIV/AIDS tại khoá họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS tháng 6/2001 (UNGASS). Bộ trưởng Bộ Y tế đã tham dự và ký 2 cam kết cấp Bộ trưởng vào các năm 2001 và 2004 về phòng chống HIV/AIDS.

Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, trong đó xác định 4 nội dung ưu tiên và 9 chương trình hành động. Đây là bản chiến lược được các cơ quan trong và ngoài nước đánh giá rất cao, làm cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch tổng thể, đáp ứng kịp thời và toàn diện đối với dịch HIV/AIDS.

Bộ máy chuyên trách theo dõi, nghiên cứu các giải pháp phòng chống HIV/AIDS ở Trung ương và địa phương, các cơ sở điều trị, các trung tâm tư vấn cũng đã được hình thành. Cục Y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS thuộc Bộ Y tế được thành lập.

Cách thức triển khai công tác phòng chống HIV/AIDS cũng được đổi mới đáng kể nhằm đạt được hiệu quả tốt hơn trong công tác phòng chống HIV/AIDS. Việc phân cấp quản lý được đẩy mạnh, tăng cường được tính chủ động của địa phương, hoạt động can thiệp được xây dựng và triển khai phù hợp hơn với tình hình thực tế, góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống HIV/AIDS.

Các ban ngành đoàn thể đã tham gia mạnh mẽ và tích cực hơn trong công tác phòng chống HIV/AIDS. Hoạt động thông tin giáo dục và truyền thông trên các phương tiện truyền thông được đẩy mạnh và tập trung vào thanh niên, đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất của đại dịch HIV/AIDS. Sự tham gia tích cực của Đoàn thanh niên đã góp phần nâng cao nhận thức của tầng lớp đoàn viên, và họ trở thành một kênh thông tin quan trọng truyền tải các thông điệp phòng chống HIV/AIDS tới các thành viên khác

của cộng đồng. Vai trò của gia đình trong công tác phòng chống HIV/AIDS cũng được quan tâm hơn.

Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho công tác phòng chống HIV/AIDS. Thời kỳ 1995-1999, mỗi năm dành 45-55 tỷ đồng cho Chương trình phòng chống HIV/AIDS, giai đoạn 2000-2003 là 60 tỷ đồng/năm và năm 2004 là 80 tỷ đồng.

Hiện Việt Nam có 41 phòng xét nghiệm tại 34 tỉnh, thành phố phục vụ cho công tác giám sát, phát hiện những người bị nhiễm HIV/AIDS. Hầu hết các tỉnh thành đã có khoa, phòng làm nhiệm vụ tiếp nhận, điều trị bệnh nhân AIDS.

Diễn biến bệnh HIV/AIDS đang phát triển mạnh trong những năm gần đây và sẽ tiếp tục trong tương lai gần. Nếu không thực hiện tốt các giải pháp nói trên thì mục tiêu khống chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư ở mức dưới 0,3% vào năm 2010 và không tăng sau 2015 là rất khó đạt được.

Một số tồn tại và thách thức

Nguồn lực, cơ sở vật chất cho công tác phòng chống HIV/AIDS còn hạn chế. Lực lượng làm công tác phòng chống HIV/AIDS của ngành y tế tại các tuyến vừa thiếu, vừa yếu (cả về nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật); đầu tư cho công tác này tuy có tăng nhưng vẫn thấp xa so với yêu cầu. Chưa có chế độ chính sách đối với người chăm sóc trẻ em nhiễm HIV bị bỏ rơi và chưa có chính sách trong điều trị chăm sóc bệnh nhân HIV/AIDS. Chưa thiết lập được hệ thống tư vấn, xét nghiệm tự nguyện cho phụ nữ mang thai cho công tác dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con ...

Chi phí điều trị bệnh nhân HIV/AIDS rất tốn kém, nhiều bệnh nhân AIDS thường là người nghèo không đủ khả năng chi trả cho điều trị; tư duy về phân biệt đối xử với người nhiễm HIV trong nhân dân còn nặng nề đã tạo nên rào cản cho việc tiếp cận các dịch vụ y tế. Thuốc điều trị đặc hiệu cho bệnh nhân HIV/AIDS vẫn chưa đáp ứng nhu cầu và gặp nhiều khó khăn do thiếu kinh phí và chưa ban hành được chính sách tiếp cận và sản xuất thuốc trong nước. Bên cạnh đó, trình độ sàng lọc máu của Việt nam còn thấp, hơn 80% cơ sở chỉ sàng lọc máu bằng các kỹ thuật đơn giản. Trong khi đó, nguồn máu cung cấp từ những người bán máu chuyên nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số những người hiến máu và nhóm này lại là nhóm có nguy cơ cao, do đó nguy cơ lây nhiễm qua truyền máu là hiện thực.

Các hoạt động tuyên truyền cũng như hệ thống tư vấn còn yếu: hoạt động truyền thông vẫn chưa phủ hết các vùng, miền; thông tin chưa đến được nhóm đối tượng có nguy cơ cao và chưa đủ để hướng tới việc chuyển đổi hành vi, giáo dục hành vi an toàn cho cộng đồng dân cư.

Các giải pháp can thiệp chưa được triển khai do thiếu hành lang pháp lý và thiếu đồng thuận trong chỉ đạo giữa các bộ ngành liên quan (Công an, Lao động-Thương binh- Xã hội và Y tế ...).

Nguy cơ lây nhiễm còn cao: địa bàn lây nhiễm quá rộng, trải ra tất cả các tỉnh thành trong toàn quốc. Đã có dấu hiệu cho thấy bệnh đang lây nhiễm ra cộng đồng từ các đối tượng có nguy cơ cao (số phụ nữ mang thai, số người nhiễm bệnh lần đầu tăng lên).

Giải pháp thực hiện mục tiêu

Tăng cường sự chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp đối với công tác phòng, chống HIV/AIDS.

Phối hợp liên ngành và huy động cộng đồng dân cư, các tổ chức đoàn thể quần chúng tham gia trong lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS. Triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi. Xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên gắn liền với đội ngũ cộng tác viên y tế thôn bản và cán bộ các Ban,

ngành, đoàn thể ở cấp cơ sở xã, phường; thay đổi phương pháp truyền thông. Mở rộng các hoạt động can thiệp giảm tác hại, như chương trình bơm kim tiêm sạch và chương trình sử dụng bao cao su đối với các địa bàn có nhiều người nghiện tiêm chích ma túy, mại dâm và tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS cao.

Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện Pháp lệnh phòng, chống HIV/AIDS và các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự, dân sự, lao động... liên quan trực tiếp đến vấn đề HIV/AIDS. Từng bước hoàn thiện các chế độ, chính sách trong công tác phòng, chống HIV/AIDS.

Thiết lập hệ thống chăm sóc, hỗ trợ người nhiễm HIV dựa vào hệ thống y tế với sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, ban ngành địa phương. Xác định gia đình, cộng đồng là yếu tố cơ bản trong chăm sóc, hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS; ngành y tế làm nòng cốt, phối hợp với các ban ngành và huy động hỗ trợ của chính quyền các cấp để thực hiện tốt công tác chăm sóc, điều trị, tư vấn cho người nhiễm HIV/AIDS tại cộng đồng. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS và gia đình họ để người nhiễm HIV/AIDS ổn định cuộc sống, hoà nhập và được chăm sóc tại gia đình và cộng đồng.

Tập huấn chống phân biệt đối xử, đảm bảo tính bí mật, riêng tư và cung cấp các dịch vụ có chất lượng. Phát huy tính chủ động tham gia của người nhiễm HIV/AIDS và chống phân biệt đối xử. Giáo dục, truyền thông, tư vấn tập trung cho nhóm người nhiễm HIV, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của họ đối với bản thân, gia đình và cộng đồng để ngăn ngừa lây nhiễm HIV/AIDS. Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ người nhiễm HIV/AIDS, các nhóm tự chăm sóc, hỗ trợ lẫn nhau; có các chính sách hỗ trợ, động viên người nhiễm tham gia các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

Tăng cường hệ thống giám sát quốc gia về HIV/AIDS; xây dựng các phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế tại các viện nghiên cứu, bệnh viện trung ương thông qua việc cung cấp các trang thiết bị, nâng cấp cơ sở vật chất, đào tạo con người, tiến hành kiểm tra, giám sát và chuẩn hoá thường xuyên. Giám sát huyết thanh học HIV/AIDS; mở rộng và nâng cao chất lượng xét nghiệm phát hiện. Mở rộng và tăng cường chất lượng giám sát hành vi, coi đây là yếu tố cảnh báo sớm về xu hướng phát triển của dịch. Lồng ghép chặt chẽ giữa giám sát hành vi, giám sát huyết thanh học và giám sát các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục.

Tổ chức triển khai chương trình tư vấn, xét nghiệm tự nguyện tại 40 tỉnh vào năm 2005 và tất cả các tỉnh vào năm 2010. Lồng ghép dịch vụ tư vấn vào các chương trình y tế, các chương trình kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

Thực hiện công tác phòng chống tệ nạn ma túy; truy quét các tụ điểm; tăng cường cơ sở vật chất các trung tâm cai nghiện; kết hợp cai nghiện tự nguyện và bắt buộc; thực hiện cai nghiện dựa vào cộng đồng. Tăng cường hợp tác với các nước có chung biên giới, các nước trong khu vực và cộng đồng quốc tế trong việc phòng ngừa, phòng chống và kiểm soát việc buôn bán ma túy, các chất gây nghiện qua biên giới.

Đẩy mạnh công tác điều trị bệnh nhân HIV/AIDS, tạo điều kiện cho người nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam được tiếp cận với thuốc điều trị đặc hiệu kháng vi rút HIV với chi phí thấp, góp phần làm giảm ảnh hưởng kinh tế, xã hội do HIV/AIDS gây ra; củng cố các Trung tâm quốc gia về điều trị AIDS, tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, tăng số giường bệnh, cung cấp các trang thiết bị phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh nhân AIDS kể cả các trang thiết bị kỹ thuật cao. Tăng cường lồng ghép, phối hợp các chương trình phòng, chống Lao và HIV/AIDS.

Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các chế độ chính sách phù hợp cho các cán bộ phục vụ công tác điều trị HIV/AIDS. Khuyến khích sử dụng các thuốc đồng y, các loại hình

điều trị bằng y học cổ truyền trong điều trị để tăng cường sức đề kháng và nâng cao thể trạng cho bệnh nhân HIV/AIDS.

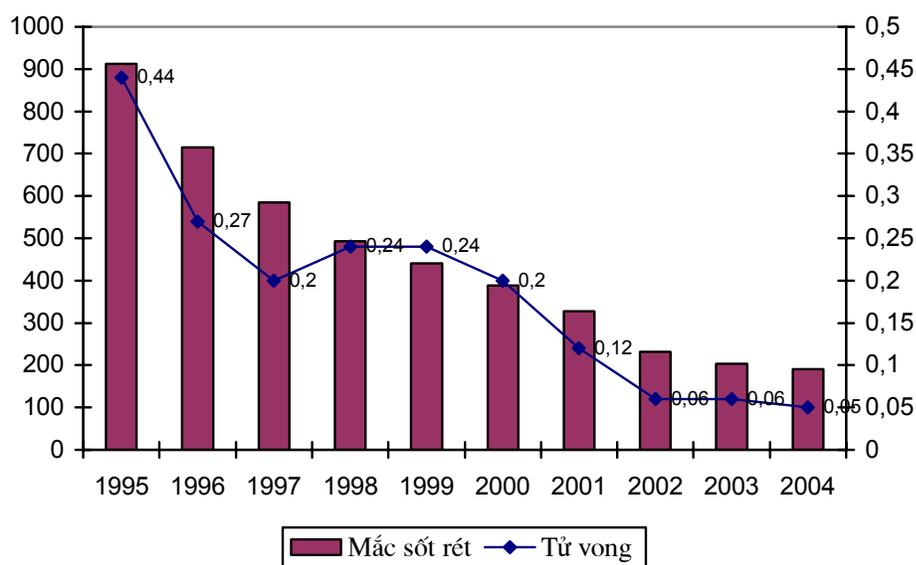
Quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí huy động được phục vụ cho chương trình hành động phòng, chống HIV/AIDS. Các địa phương chủ động trong việc triển khai thực hiện công tác phòng, chống HIV/AIDS; khuyến khích nghiên cứu, sản xuất các loại trang thiết bị, sinh phẩm, thuốc điều trị phục vụ phòng, chống HIV/AIDS; Nhà nước hỗ trợ sản xuất trang thiết bị, sinh phẩm y tế phòng, chống HIV/AIDS; từng bước cung ứng đủ nhu cầu trong nước tiến tới xuất khẩu; ưu tiên sử dụng các sản phẩm nội địa, chính sách về trợ giá, ưu tiên trong việc xét chọn thầu các sản phẩm phòng, chống HIV/AIDS nội địa.

2. Công tác phòng chống sốt rét

Kết quả đạt được

Bệnh sốt rét ở Việt Nam đã và đang được khống chế khá hiệu quả. Từ năm 1995 đến năm 2004 số ca mắc bệnh trên 100 nghìn dân, giảm 4,5 lần và số ca tử vong trên 100 nghìn dân, giảm 9 lần (xem Biểu đồ 6.2).

Biểu đồ 6.2. Tỷ lệ mắc và chết do sốt rét /100.000 dân qua các năm



Nguồn: Bộ Y tế, 2004

Công cụ phòng chống chủ yếu vẫn là dùng hoá chất: phun thuốc diệt muỗi và dùng màn tẩm hoá chất. Năm 2004, trên 80% người dân ở các vùng có nguy cơ mắc bệnh được bảo vệ bằng các phương pháp này. Hàng năm, đã cung cấp từ 2,5 triệu liều đến 3,5 triệu liều phòng chống sốt rét cho số lượt người được điều trị.

Một số tồn tại và thách thức

Bệnh sốt rét mang đặc tính địa phương cao, chủ yếu tập trung ở các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Tỷ lệ mắc bệnh từ năm 2002 đến 2004 giảm chậm. Bệnh sốt rét diễn biến phức tạp và có biểu hiện tái phát ở phạm vi thôn xã ở một số địa phương đặc biệt là vùng Tây Nguyên, miền Trung và Đông Nam Bộ.

Tập quán lạc hậu và ý thức phòng chống bệnh này của một bộ phận người dân đang là những rào cản chính đối với những nỗ lực đẩy lùi bệnh sốt rét. Công tác giáo dục

truyền thông tuy có tiến bộ, nhưng chưa tập trung đúng đối tượng (người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới). Chất lượng các biện pháp can thiệp (phun thuốc và tắm màn) còn thấp tại một số địa phương.

Cơ sở hạ tầng y tế tại nhiều vùng có nguy cơ mắc bệnh sốt rét cao còn yếu kém, nên việc tiếp cận các cơ sở y tế của dân ở các vùng này rất khó khăn.

Còn nhiều yếu tố ảnh hưởng tới công tác phòng chống sốt rét (PCSR) tại các vùng sốt rét lưu hành như thiên tai, mất mùa thiếu đói, di biến động dân cư khó kiểm soát.

Giải pháp và nguồn lực thực hiện mục tiêu

Có chính sách huy động và tập trung các nguồn lực, nâng cao hiệu quả PCSR tại các vùng trọng điểm sốt rét của cả nước

Duy trì các biện pháp can thiệp như phun thuốc chống muỗi, tắm màn tại các vùng sốt rét lưu hành nặng; phân vùng dịch tễ sốt rét thực hành sát với nhu cầu thực tế của các địa phương hiện nay; bảo đảm đủ thuốc phòng và chữa sốt rét mỗi năm 1,75 triệu liều, sử dụng các loại thuốc mới (CV-8, test chẩn đoán nhanh).

Tập trung nghiên cứu và áp dụng các biện pháp thích hợp cho các đối tượng có nguy cơ cao (dân di cư tự do, người đi rừng, ngủ rẫy, dân khu vực biên giới, công nhân thi công các công trình thủy điện, trồng rừng...)

Đẩy mạnh phát triển các yếu tố bền vững trong PCSR. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân tự phòng chống sốt rét cho bản thân và gia đình (nằm màn 100%, vệ sinh môi trường, uống đúng thuốc và đủ liều khi mắc bệnh sốt rét).

Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển y tế thôn bản, củng cố y tế xã, huyện, quản lý y dược tư nhân... bảo đảm chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu trong PCSR. Thực hiện việc trao đổi, học tập kinh nghiệm giữa các địa phương trong nước để làm tốt công tác PCSR.

Xây dựng một hệ thống giám sát mạnh để phát hiện và xử lý nhanh nhạy các diễn biến của sốt rét từ Trung ương đến địa phương với đội ngũ cán bộ đủ số lượng, trình độ chuyên môn tốt và trang bị kỹ thuật tiến bộ. Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin nối mạng phục vụ công tác PCSR, trước mắt tập trung tuyến Trung ương với các tỉnh, những năm sau tới các huyện trọng điểm sốt rét ở vùng sâu, vùng xa. Lồng ghép chặt chẽ công tác PCSR trong các hoạt động y tế chung, trong các dự án phát triển kinh tế xã hội và xã hội hoá cao từ Trung ương đến địa phương.

3. Phòng chống Lao

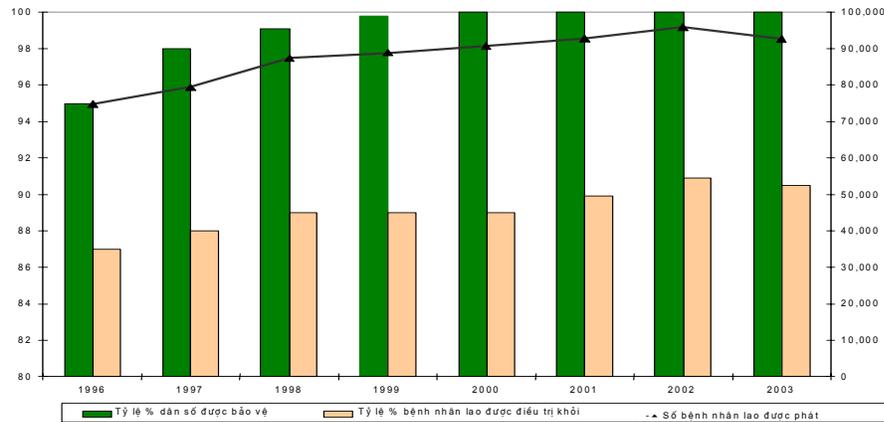
Kết quả đạt được

Đến năm 1999, chiến lược DOTS¹ được áp dụng ở 100% số huyện trên cả nước. Trong giai đoạn 1997-2002, đã phát hiện được 532 nghìn bệnh nhân lao các thể, tỷ lệ

¹ DOTS là chiến lược “Hóa trị liệu ngắn ngày có giám sát trực tiếp” do Tổ chức Y tế thế giới khởi xướng gồm năm thành tố chủ yếu là: Kêu gọi sự cam kết của các quốc gia nhằm huy động mọi nguồn lực xây dựng một chương trình phòng chống lao thực sự có hiệu quả; đánh giá chất lượng của xét nghiệm đờm bằng kính hiển vi để phát hiện bệnh nhân lao; sử dụng hóa trị liệu ngắn ngày, tiêu chuẩn cho tất cả bệnh nhân được phát hiện nhiễm lao với sự giám sát trực tiếp và quản lý toàn diện; không ngừng cung cấp và bảo đảm thuốc chống lao có chất lượng; có hệ thống ghi chép, báo cáo và đánh giá hiệu quả điều trị của từng bệnh nhân.

phát hiện đạt 82% số bệnh nhân ước tính (so với mục tiêu của WHO là 70%), và đã điều trị 261 nghìn bệnh nhân lao phổi AFB(+) với tỷ lệ khỏi bệnh là 92%.

Biểu đồ 6.3. Kết quả công tác phòng chống lao giai đoạn 1996-2003



Nguồn: Niên giám thống kê, Bộ Y tế 1996-2003

Với những kết quả đạt được trong chỉ tiêu phát hiện và điều trị bệnh nhân, năm 1996, Việt Nam là nước đầu tiên ở Châu Á đạt được mục tiêu của WHO và được WHO cùng Ngân hàng thế giới (WB) đánh giá cao thành tích trong mọi hoạt động chống lao. Việt Nam là một trong số ít nước sớm nhất đạt được các mục tiêu phòng chống lao do WHO đề ra, nên tháng 10 năm 2003 Việt Nam đã nhận được giải thưởng của Hội Chống lao Hoàng gia Hà Lan.

Tại Diễn đàn các Đối tác chống lao lần thứ 2 do WHO tổ chức tại New Dehli, Việt Nam là một trong 6 nước (bao gồm Việt Nam, Peru, Man đi vơ, Cu ba, Tuy ni di và Ma rốc) và là nước duy nhất trong 22 nước có gánh nặng bệnh lao cao được nhận giải thưởng của WHO do đạt được mục tiêu của WHO và kết quả có tính bền vững trên 4 năm.

Nguyên nhân

Từ năm 1995, trước những biến động xấu đi của tình hình dịch tễ bệnh lao toàn cầu, công tác chống lao phải đối mặt với những thách thức mới là bệnh lao kháng thuốc và lao/HIV. Chính phủ Việt nam đã quyết định đưa Phòng chống lao thành một trong những Chương trình y tế Quốc gia trọng điểm. Với sự giúp đỡ hiệu quả của cộng đồng quốc tế như chính phủ Hà Lan, WHO v.v... Việt Nam đã cam kết và thực hiện nghiêm túc chiến lược DOTS. Nhờ DOTS mà nhiều bệnh nhân lao được chữa khỏi bệnh tại nhà.

Sự tham gia của cả cộng đồng bao gồm những nhân viên y tế thôn bản, những người hành nghề y dược tư nhân, nhân viên y tế trại giam, những nhân viên tình nguyện, học sinh, sinh viên... không những đã góp phần đưa thuốc chống lao đến được với người bệnh, mà còn giúp cho cộng đồng xoá đi quan niệm kỳ thị với người mắc bệnh lao. Những kết quả này cho thấy Việt Nam đã sẵn sàng cho MDG trên mặt trận chống lao.

Một số thách thức

Việc triển khai thực hiện DOTS tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các nhóm đối tượng đặc biệt như tù nhân, người vô gia cư và di dân tự do, người tâm thần, người già,... gặp nhiều khó khăn.

Chưa lồng ghép được hệ thống y tế tư nhân vào công tác phòng chống lao. Tình trạng thuốc lao lưu hành tràn lan trên thị trường, chất lượng thuốc và thực hiện DOTS

lồng lẻo tại một số tỉnh đã phát sinh tình hình kháng thuốc của vi khuẩn lao không chỉ là mối lo của một quốc gia mà là mối lo của toàn cầu.

Giải pháp và nguồn lực thực hiện mục tiêu

Tăng cường năng lực quản lý chương trình chống lao của cán bộ chống lao tuyến huyện, tỉnh thông qua đào tạo phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học. Củng cố hệ thống xét nghiệm tuyến tỉnh - huyện, đảm bảo chất lượng xét nghiệm và an toàn xét nghiệm áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong công tác chẩn đoán nhanh bệnh lao tại các tỉnh có đủ điều kiện tiếp nhận. Đảm bảo cung cấp đầy đủ và đều đặn thuốc chống lao và các phương tiện chẩn đoán cần thiết khác.

Tập trung cải thiện chất lượng điều trị có giám sát trực tiếp (DOTS) và nâng cao chất lượng điều trị tại các vùng khó khăn.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá diễn biến tình hình của bệnh lao. Theo dõi, hoàn thiện hệ thống thu thập số liệu và thống kê báo cáo, từng bước áp dụng công nghệ thông tin để quản lý bệnh lao và chương trình chống lao trong toàn quốc. Lồng ghép các hoạt động chống lao với các chương trình y tế quốc gia như Chương trình phòng chống AIDS, Tiêm chủng mở rộng (EPI), Phòng chống bệnh phong ...

Tăng cường công tác giáo dục truyền thông trong toàn dân, từng bước xã hội hoá công tác chống lao. Vận động, yêu cầu phối hợp với các thành phần và tổ chức xã hội, người thân trong gia đình bệnh nhân tham gia các hoạt động tuyên truyền giúp đỡ chăm sóc bệnh nhân lao.

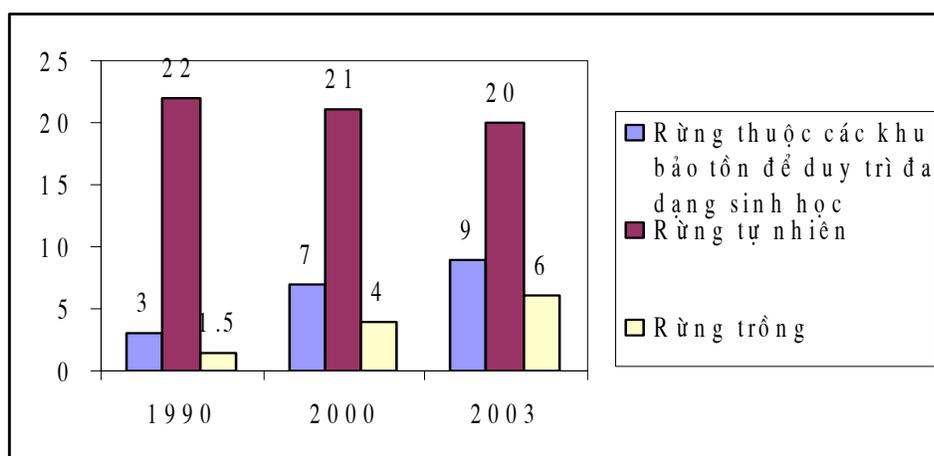
MỤC TIÊU 7:
BẢO ĐẢM BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Những kết quả đạt được

Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ đã tăng lên

Hơn mười năm qua, diện tích đất có rừng che phủ ở Việt Nam tăng liên tục chủ yếu do các chính sách hỗ trợ trồng rừng và Chương trình “Phủ xanh đất trống đồi trọc”. Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ từ 27,2% năm 1990 lên 33,2% năm 2000 và 37% năm 2004 (xem biểu đồ 7.1). Mặc dù cũng trong khoảng thời gian đó hàng chục nghìn ha rừng bị cháy và bị chặt phá bừa bãi (năm 2002 bị cháy hơn 12 nghìn ha và hơn 5 nghìn ha khác bị chặt phá) nhưng trung bình mỗi năm vẫn có thêm 0,6% diện tích đất được phủ rừng. Để nâng cao chất lượng rừng, Nhà nước đã ban hành chính sách đóng cửa rừng, ngừng việc khai thác rừng tự nhiên từ năm 1996.

Biểu đồ 7.1. Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ



Nguồn: Niên giám thống kê từ năm 1990-2003, TCTK

Đa dạng sinh học

Công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học đã đạt được những tiến bộ rõ rệt: các vườn quốc gia và khu bảo tồn (rừng tự nhiên có chất lượng vào loại tốt nhất) tăng nhanh về số lượng và diện tích. Đến nay, diện tích được bảo tồn đã đạt yêu cầu cần thiết mà các tổ chức môi trường quốc tế kêu gọi cần được khoanh lại để duy trì đa dạng sinh học (khoảng 8% tổng diện tích đất so với khuyến nghị 6-10%). Trong số 126 khu bảo tồn thiên nhiên (kể cả 28 vườn quốc gia), nhiều khu đã được công nhận là di sản tự nhiên của thế giới, hoặc khu dự trữ sinh quyển quốc tế và di sản tự nhiên của ASEAN. Ngoài ra còn có 17 khu bảo tồn biển đang được Chính phủ xem xét phê duyệt. Việt Nam phấn đấu đến năm 2010 sẽ có 11,6% diện tích tự nhiên được bảo tồn.

Tuy tỷ lệ rừng trồng so với tổng diện tích rừng là cao (năm 2003 là hơn 17%) và còn tiếp tục tăng; nhưng chất lượng rừng chưa đạt được yêu cầu, rừng ở các khu vực nhạy cảm như ở cửa sông, ven biển, đất ngập nước... bị suy giảm và có nguy cơ tiếp tục suy giảm. Nạn chặt phá rừng, săn bắt động vật rừng, khai thác bừa bãi tài nguyên rừng, chưa được ngăn chặn. Việc quản lý rừng còn bất cập.

Bảng 7.1 Diện tích rừng các loại (nghìn ha)

	1990	1995	2000	2003
Diện tích rừng (cả nước)			10.912	11.975
Trong đó, rừng tự nhiên	-	-	9.444	9.874
Diện tích rừng trồng tập trung	100,3	209,6	196,4	192
Diện tích rừng được khoanh bảo tồn	-	-	-	2.542
Diện tích rừng bị cháy	-	7,5	1,1	4,2
Diện tích rừng bị chặt phá	17,4	18,9	3,5	2,4

Nguồn: Niên giám thống kê từ năm 1990-2003, TCTK

Tỷ lệ người dân được tiếp cận với nguồn nước sạch và điều kiện vệ sinh môi trường ngày một tốt hơn

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược về nước sạch và vệ sinh môi trường và 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Việt Nam đã có khoảng trên 700 nghìn công trình cấp nước, trong đó có trên 4,6 nghìn hệ thống cấp nước tập trung. Nếu năm 1996, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch là 28% thì đến năm 2003 con số này đã là 54%. Ước tính đến năm 2004 con số này là 58%.

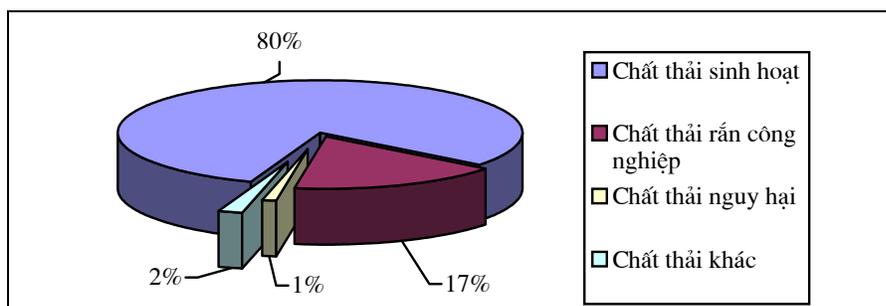
Năm 2003, khoảng 5 triệu hộ gia đình ở nông thôn (41%) đã có nhà vệ sinh hợp qui cách. Tỷ lệ này tăng chậm trong thời gian gần đây, nhưng quan trọng là người nông dân đã ý thức hơn về việc giữ gìn môi trường và đang từng bước thay đổi tập quán sử dụng nhà tiêu không hợp vệ sinh.

Thành công này có được một phần quan trọng nhờ chủ trương đúng đắn của Nhà nước đối với khu vực nông thôn.

Nếu so sánh với MDG thì khu vực nông thôn Việt Nam đã đạt chỉ tiêu tăng gấp đôi số lượng người dân được tiếp cận nguồn nước sạch vào năm 2005, mục tiêu này đặt ra trên phạm vi toàn thế giới vào năm 2015.

Việc thu gom và xử lý chất thải rắn

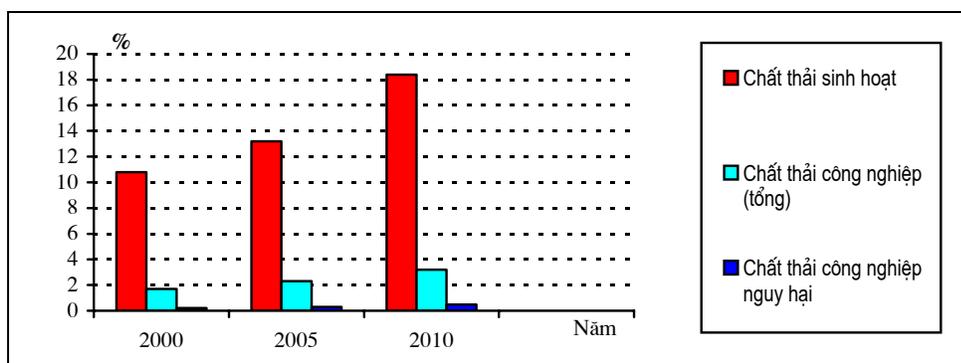
Trung bình mỗi năm, Việt Nam có hơn 15 triệu tấn chất thải rắn phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó 80% là chất thải sinh hoạt và gần 20% là chất thải rắn công nghiệp (xem biểu đồ 7.2). Chất thải ở khu vực đô thị chiếm tới gần 50% tổng lượng chất thải sinh hoạt. Nếu dân số thành thị ở Việt Nam tăng lên gấp đôi trong những năm tới thì số rác thải toàn quốc cũng tăng lên tương ứng khoảng 22 triệu tấn/năm.

Biểu đồ 7.2. Thành phần chất thải rắn

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2003

Tỷ lệ thu gom chất thải ở đô thị đã có những tiến bộ đáng kể, trung bình đạt khoảng 71% và đang tăng dần. Các phương thức xử lý chất thải đang được cải tiến, nhưng vẫn còn là mối hiểm họa đối với môi trường. Trong số gần 100 bãi thải trong cả nước, thì chỉ có 20% bãi chôn lấp hợp vệ sinh, còn lại phần lớn đều gây ô nhiễm môi trường và tác động xấu đến sức khỏe con người. Các hệ thống xử lý chất thải nguy hại còn rất thiếu, nên chất thải nguy hại thường bị đổ bỏ hoặc tiêu hủy cùng với chất thải thông thường. Năng lực xử lý chất thải y tế đang được tăng cường, hiện nay đã có 32 tỉnh/thành trong cả nước có dự án đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh.

Biểu đồ 7.3. Hiện trạng và dự báo về tỷ lệ lượng chất thải tăng hàng năm ở Việt Nam (%)



Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2003

Việc tái chế chất thải là khá phổ biến, chủ yếu do tư nhân thực hiện một cách tự phát. Tỷ lệ thành phần hữu cơ cao của chất thải sinh hoạt ở Việt Nam tương đối thích hợp cho việc chế biến phân tổng hợp hữu cơ. Mặc dù đã có nhiều điển hình tốt, nhưng hoạt động này vẫn chưa được phổ biến rộng rãi.

2. Những thách thức

Mấy năm gần đây, môi trường ở Việt Nam chịu tác động mạnh của một số yếu tố như: thiên tai xảy ra liên tục, gây ra những tác hại nặng nề đối với kinh tế, đời sống và môi trường; mật độ dân số tăng khá nhanh ở các thành phố lớn và các khu công nghiệp, gây mất cân đối với hạ tầng đô thị, làm tăng mức độ ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, việc khai thác bừa bãi các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đã làm cho môi trường bị suy giảm trên một số vùng.

Ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng, đặc biệt là ở khu vực đô thị và các khu công nghiệp, đang là vấn đề bức xúc hiện nay, thể hiện ở các mặt chủ yếu sau đây:

- *Môi trường không khí* ở hầu hết các đô thị và các khu công nghiệp đều bị ô nhiễm nặng về bụi và khí thải độc hại. Nồng độ bụi trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép (TCCP) từ 1,3 đến 3 lần, cá biệt có chỗ vượt 10-20 lần. Nồng độ khí SO₂ trong khu vực xung quanh một số nhà máy, xí nghiệp vượt quá TCCP từ 1,1 đến 2,7 lần. Hiện tượng mưa axit đã xảy ra ở nhiều địa phương, đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ. Nguồn gây ô nhiễm chính là các chất thải từ hoạt động giao thông vận tải, công nghiệp và xây dựng. Tuy nhiên, nồng độ chì trong không khí trên các tuyến đường giao thông trong năm 2002 đã giảm đi khoảng 40-45% so với năm trước. Mặt khác chất lượng không khí, tại khu vực nông thôn và miền núi, trừ các làng nghề, nhìn chung vẫn tốt.

- *Lượng khí thải Cacbonic*: Hiện nay lượng phát thải khí nhà kính ở Việt Nam không lớn, nhưng đang có chiều hướng tăng và sẽ tăng nhanh vào cuối thập kỷ này nếu không có những giải pháp xử lý, hạn chế hữu hiệu. Tổng lượng phát thải khí nhà kính năm 1994 ước tính khoảng 103,8 triệu tấn CO₂ tương đương, trong đó lượng phát thải

lớn nhất (52,4 triệu tấn) từ các nguồn phát thải nông nghiệp với (chăn nuôi, trồng lúa, đốt phế thải trên đồng ruộng, đốt đồng cỏ...); ngành năng lượng (25,6 triệu tấn); lâm nghiệp (19,4 triệu tấn), công nghiệp (6,4 triệu tấn). Các khí nhà kính chính là CO₂ (4,3 triệu tấn), CH₄ (52,5 triệu tấn CO₂ tương đương), NO₂ (12,4 triệu tấn CO₂ tương đương).

Trong thời gian tới, dự báo các ngành có lượng phát thải khí nhà kính lớn là năng lượng, nông nghiệp, lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất. Dự tính tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam năm 2010 là trên 140 triệu tấn và năm 2020 là trên 233 triệu tấn (xem bảng 7.3).

Bảng 7.2. Dự báo lượng phát thải khí nhà kính

Đơn vị tính: triệu tấn CO₂

Lĩnh vực	1994	2000	2010	2020
1. Tổng số	97,47*	102,62	140,67	233,28
- Năng lượng	25,64	45,92	105,17	196,98
- Lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất	19,38	4,20	-21,70	-28,40
- Nông nghiệp	52,45	52,50	57,20	64,70
2. Lượng phát thải khí nhà kính tính trên 1 triệu dân	1,38	1,24	1,48	2,33

Nguồn: Thông báo quốc gia của Việt Nam cho UNFCCC, 2005

- *Môi trường nước*: chất lượng nước tại các điểm gần đô thị và khu công nghiệp của một số sông chính ở miền Bắc (sông Cầu, sông Hồng, sông Thái Bình và sông Cẩm) và các sông ở miền Nam (sông Đồng Nai và sông Sài Gòn) đều không đạt tiêu chuẩn nguồn cấp nước sinh hoạt nhưng vẫn đạt tiêu chuẩn nguồn nước sử dụng cho các mục đích khác như nuôi trồng thủy sản, bơi lội. Các sông ở miền Trung (sông Hàn và sông Hương) nhìn chung có chất lượng tương đối ổn định, đảm bảo làm nguồn nước sinh hoạt. Hầu hết các sông nhỏ, hồ, kênh, mương nội thành của các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, TP. Hồ Chí Minh... đều bị ô nhiễm ở mức báo động; các chỉ tiêu đều vượt so với TCCP từ 4-5 lần, có điểm tới 70 lần. Nguyên nhân chủ yếu do hầu hết các nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp được xả trực tiếp vào hệ thống sông suối, kênh, mương không qua xử lý.

Hiện tượng nước ngầm bị xâm nhập mặn khá phổ biến ở các vùng ven biển. Hàm lượng BOD₅ và COD của nước ngầm hiện còn thấp hơn tiêu chuẩn cho phép, nhưng hàm lượng các hợp chất nitơ, photphát và ở một số khu vực lân cận các khu công nghiệp, hàm lượng các chất kim loại nặng có biểu hiện tăng theo thời gian. Mực nước ngầm ở một số thành phố có xu hướng hạ nhanh và ở Hà Nội còn kéo theo lún đất.

Tuy nhiên, ngoài những sông nhỏ chảy qua các khu đô thị và công nghiệp, nhìn chung chất lượng nước ở những sông lớn như sông Hồng, sông Cửu Long chưa đến mức trầm trọng. Ở những nơi sông đã bị ô nhiễm thì hầu hết nước sông vẫn đạt tiêu chuẩn nguồn nước cho nuôi trồng thủy sản.

3. Các giải pháp để đạt được mục tiêu

- Tiếp tục thể chế hoá việc áp dụng công cụ kinh tế; ban hành và áp dụng chính sách thu và sử dụng các loại phí, lệ phí bảo vệ môi trường; khẩn trương xây dựng Luật Thuế bảo vệ môi trường; sử dụng đúng và có hiệu quả kinh phí thu được.

- Phân định và hình thành các nội dung chi ngân sách nhà nước riêng cho các hoạt động sự nghiệp môi trường, xây dựng kế hoạch thực hiện để đến năm 2006 bố trí không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động này và bảo đảm tăng dần hàng năm theo tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Đa dạng hoá đầu tư bảo vệ môi trường để bảo đảm có đủ nguồn lực bảo vệ môi trường, chú trọng huy động mọi nguồn lực trong toàn xã hội; có biện pháp cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho bảo vệ môi trường. Đầu tư bảo vệ môi trường cần được lồng ghép với các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích đầu tư của tư nhân vào các dịch vụ môi trường.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ vốn, ưu đãi, khuyến khích về thuế, các biện pháp trợ giá đối với hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với thông lệ quốc tế; sử dụng có hiệu quả Quỹ Bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường ở Việt Nam; tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp, đặc biệt là cấp huyện và cấp xã

Việc lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững trong các chính sách và chương trình quốc gia và đẩy lùi tình trạng suy giảm tài nguyên và môi trường đang được thực hiện nhằm cụ thể hóa các quan điểm cơ bản của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2001-2010 đã được khẳng định là: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”, và “phát triển kinh tế xã hội phải gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”.

Tiếp tục thực thi có hiệu quả các chính sách mạnh mẽ liên quan đến trồng rừng, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, giải quyết tận gốc nạn chặt phá rừng và khai thác trái phép động, thực vật rừng.

Sửa đổi Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học (được phê duyệt năm 1995), ban hành Luật bảo tồn đa dạng sinh học, thành lập hệ thống các vườn quốc gia và khu bảo tồn biển Việt Nam và thực thi các biện pháp nhằm thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào việc tăng độ che phủ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước.

Sử dụng năng lượng hiệu quả hơn: lựa chọn các phương án phát triển năng lượng phải tuân thủ nguyên tắc hiệu quả kinh tế, hài hoà kinh tế và xã hội, đảm bảo môi trường; bảo đảm cơ chế phát triển sạch (CDM); các giải pháp công nghệ - kỹ thuật áp dụng cho các chủng loại thiết bị sản xuất và sử dụng năng lượng phải được lựa chọn theo hướng tiết kiệm và nâng cao hiệu quả; Các giải pháp quản lý hệ thống năng lượng cần phải đặt trong khuôn khổ quản lý phí nhu cầu năng lượng (DSM) với sự kiểm soát chặt chẽ, hiện đại, hợp lý các loại sử dụng năng lượng cuối cùng, kết hợp giữa các biện pháp chính sách “cứng” (thể chế hoá, quy phạm hoá, luật pháp hoá...) và các biện pháp chính sách “mềm” (chính sách định thuế, định giá, trợ cấp về năng lượng, đào tạo, giáo dục, xây dựng nhận thức và phong cách tiêu dùng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả).

Giảm phát thải khí nhà kính: trong lĩnh vực năng lượng, sẽ tập trung vào bốn hướng chính: Tiết kiệm và nâng cao hiệu suất năng lượng, chuyển đổi dạng nhiên liệu, sử dụng năng lượng tái tạo, giảm bớt khí thải do rò rỉ. Trong lĩnh vực nông nghiệp, áp dụng việc: quản lý tưới tiêu; sử dụng thức ăn trong chăn nuôi; sử dụng Bioga. Trong lĩnh vực lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất, có ba phương án: Luân phiên tái trồng rừng dài hạn, luân phiên tái trồng rừng ngắn hạn, tiến hành trồng rừng các vùng rừng bảo vệ, giảm diện tích rừng bị cháy, tăng tỷ lệ đất có rừng che phủ lên 43% năm 2010.

Cấp nước sạch và tiếp cận các điều kiện vệ sinh tốt hơn: tập trung thực hiện tốt các mục tiêu quốc gia đã đề ra, trong đó đặc biệt chú trọng cấp nước sạch cho khu vực nông thôn, giảm sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, giữa các dân tộc, giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất.

MỤC TIÊU 8:

THIẾT LẬP QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN CẦU VÌ PHÁT TRIỂN

Việc thiết lập mối quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển là mục tiêu nhất quán trong chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Việt Nam đã thiết lập và tăng cường quan hệ đối tác toàn diện trong khuôn khổ hợp tác cả đa phương và song phương.

1. Kết quả đạt được

Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, xây dựng hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng tạo khả năng cho ngoại thương phát triển.

Việt Nam đang đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cả về quy mô và tốc độ. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế chính sách khuyến khích xây dựng hệ thống thương mại thông thoáng, minh bạch, cởi mở; tạo lập môi trường vĩ mô ổn định, bình đẳng, không phân biệt đối xử, nâng cao chất lượng cạnh tranh, khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế tham gia vào việc buôn bán, trao đổi ngoại thương. Một loạt các Luật đã được bổ sung sửa đổi, xây dựng mới như Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế Giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Ngân hàng, Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Xây dựng, Luật Thủy sản; Luật Cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, Luật Thuế sử dụng đất, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư chung, Luật Kinh doanh bất động sản...

Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết khu vực mậu dịch tự do của ASEAN (AFTA), từng bước tự do hoá thương mại và đầu tư trong khuôn khổ APEC, chuẩn bị các điều kiện và tích cực đàm phán gia nhập WTO... Cùng với các đàm phán đa phương, Việt Nam cũng tiến hành đàm phán song phương về mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ với 20 đối tác.

Tiếp tục thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại... tăng nhanh khả năng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ và nhập khẩu vốn, công nghệ, thiết bị đáp ứng các nhu cầu phát triển; tạo dựng và củng cố khuôn khổ pháp lý và tin cậy lẫn nhau cho sự phát triển và ổn định quan hệ hữu nghị và hợp tác lâu dài với các đối tác khác nhau nhằm thu hút và sử dụng các nguồn vốn từ bên ngoài một cách hiệu quả nhất hướng vào các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

Việt Nam đã ký kết và đang tiếp tục đàm phán để ký kết 86 hiệp định thương mại song phương và khoảng 47 hiệp định bảo hộ đầu tư song phương. Số đối tác thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng tăng ở gần 220 nước, lãnh thổ; hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam đã có mặt trên thị trường của trên 160 nước ở khắp các châu lục, đặc biệt là thị trường các nước EU, Hoa Kỳ và Canada. Có một số mặt hàng đã chiếm lĩnh dung lượng khá trên thị trường thế giới như dầu thô, gạo, hàng thuỷ hải sản chế biến, cà phê, cao su, quần áo may sẵn...

Xuất khẩu trong giai đoạn 2001-2004 tăng khá, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 16%/năm, gấp hơn 2 lần tốc độ tăng GDP, thực sự đóng vai trò là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Với tỷ trọng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP bằng 149% năm 2004, Việt Nam thuộc các nước có nền ngoại thương cởi mở.

Việt Nam đã đạt nhiều kết quả trong việc thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ bên ngoài

Mặc dù khối lượng ODA trên toàn thế giới có xu hướng giảm và các điều kiện tài trợ bị thắt chặt dần, nhưng các khoản ODA đã được ký kết trong 4 năm (2001-2004) cho

Việt Nam vẫn tăng khá, đạt trên 11 tỷ USD, trong đó viện trợ không hoàn lại chiếm 15-20%, ước giải ngân được 6,1 tỷ USD.

Với tỷ trọng vốn ODA còn nhỏ, chiếm khoảng 5% tổng vốn đầu tư phát triển, Việt Nam đã sử dụng rất hiệu quả, tập trung hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển ưu tiên như xoá đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn (thuỷ lợi, trồng rừng, thuỷ sản, phát triển đường, điện, nước ở nông thôn...); y tế (hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, thực hiện các chương trình phòng chống HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm, tăng cường sức khoẻ bà mẹ và trẻ em), giáo dục và đào tạo (giáo dục tiểu học, trung học và đại học, đào tạo nghề...), xây dựng kết cấu hạ tầng (điện, giao thông vận tải); tăng cường năng lực và thể chế (cải cách hành chính, luật pháp, quản lý kinh tế...). Nhiều công trình đầu tư bằng nguồn vốn ODA đã hoàn thành, đưa vào sử dụng góp phần tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống người dân, XĐGN. Giá trị ODA bình quân đầu người mà các vùng nghèo, các vùng khó khăn được trực tiếp thụ hưởng trong thời gian qua đã được cải thiện, đạt khoảng 55 USD/người).

Việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn tiếp tục tăng khá, trong 4 năm 2001-2004 tổng vốn đăng ký đạt 13,46 tỷ USD, vượt 19,2% mục tiêu đề ra, tổng vốn thực hiện đạt 10,5 tỷ USD, chiếm khoảng 17% tổng vốn đầu tư phát triển và tăng 12% so với thời kỳ trước. Tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP tăng dần qua các năm (năm 2001 là 13,1%; năm 2002 là 13,9%; năm 2003 là 14,5%; năm 2004 là 14,8%).

FDI đã có vai trò rất tích cực trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất kinh doanh và kỹ năng quản lý. Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã tiếp thu những công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực viễn thông, khai thác dầu khí, hoá chất, điện tử, phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước. Nguồn vốn FDI, cùng các phương thức kinh doanh mới đã tạo ra sự cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phải đổi mới chất lượng sản phẩm và áp dụng phương pháp kinh doanh hiện đại.

Đầu tư nước ngoài góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và mở rộng nguồn thu ngân sách. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu khí) trong 4 năm (2001-2004), gấp hơn 2,5 lần so với kỳ trước; giá trị xuất khẩu (không kể dầu khí) gấp 3 lần và chiếm trên 30,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; nộp ngân sách nhà nước gấp 2 lần và bằng 4,9% tổng thu ngân sách; thu hút khoảng 86 vạn lao động trực tiếp làm việc ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng hơn 2 lần so với thời kỳ 1996-2000.

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ trong lĩnh vực giải quyết toàn diện vấn đề vay nợ, trả nợ; bảo đảm quản lý nợ bền vững.

Đến cuối những năm 1990, gánh nặng nợ nần đối với nền kinh tế Việt Nam đã giảm đáng kể. Các cuộc thương lượng giải quyết các khoản vay, chủ yếu trong thời kỳ chiến tranh, từ CHLB Nga, Ba Lan, Séc, Xlô-va-ki-a, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri và Đức, đã góp phần đáng kể vào xu hướng này.

Đồng thời, với sự hỗ trợ và tư vấn quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã triển khai những dự án giúp tăng cường năng lực quản lý nợ nước ngoài một cách bền vững và có hiệu quả.

Mặt khác, Việt Nam đã nỗ lực cải thiện tình trạng nợ của các doanh nghiệp nhà nước nhằm tạo môi trường tài chính thuận lợi cho phát triển, trong đó có xoá hoặc khoan nợ, giãn nợ nhằm giúp các cơ sở trên phục hồi sản xuất, kinh doanh, tái cơ cấu.

Để cải thiện tính lành mạnh và nâng cao năng lực của nền kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành những bước đi mạnh mẽ như sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, giải thể những doanh nghiệp không có lãi, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân, cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư. Theo hướng này, luật đầu tư trong nước và nước ngoài sẽ được thống nhất chung, nhằm bảo đảm tính công bằng trong kinh doanh, khuyến khích đầu tư phát triển.

Hợp tác với các nước phát triển để xây dựng và thực hiện chiến lược tạo việc làm cho thanh niên

Lực lượng lao động xã hội ở Việt Nam chiếm trên 50% dân số của cả nước; bình quân mỗi năm có hơn 1 triệu người bổ sung vào đội ngũ này. Thực trạng đó đã đặt ra nhiệm vụ rất nặng nề cho Chính phủ và cho các ngành, các cấp trong việc phát triển kinh tế xã hội, tạo ra nhiều việc làm trong sản xuất, kinh doanh và các loại hình dịch vụ để thu hút lao động của đất nước. Việt Nam đã hình thành chương trình Lao động và việc làm thực hiện trong 5 năm 1996-2000, và chương trình Xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm thực hiện trong 5 năm 2001-2005, nhằm tập trung sức để giải quyết vấn đề lao động và việc làm.

Với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, trong đó có Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Việt Nam đã triển khai Chương trình thí điểm việc làm cho thanh niên giai đoạn 2004-2006 để hỗ trợ thanh niên tăng cường năng lực, trao đổi thông tin, trang bị thêm kiến thức và nâng cao khả năng hoạch định chính sách v.v... Gần đây Chính phủ đã giao cho Ủy ban quốc gia về thanh niên phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Trung ương Đoàn Thanh niên xây dựng Chiến lược phát triển thanh niên giai đoạn 2006-2010.

Thị trường lao động ở Việt Nam đã từng bước được phát triển, trong 4 năm (2001-2004), đã hình thành gần 200 trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm và gần 1000 tổ chức giới thiệu việc làm, tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận việc làm; tìm kiếm cơ hội để có việc làm.

Đồng thời, trong xu thế toàn cầu hoá, hợp tác và phát triển; Việt Nam rất chú trọng những thị trường lao động trong khu vực. Một mặt kết hợp với các nước phát triển, các công ty xuyên quốc gia, các nhà đầu tư nước ngoài, khuyến khích họ vừa xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh, vừa tổ chức đào tạo nghề nghiệp cho những thanh niên có đủ kiến thức và trình độ để thu hút nguồn lao động tại chỗ, phục vụ sản xuất kinh doanh. Mặt khác, tìm kiếm thị trường lao động, tích cực mở các trường đào tạo nghề, hướng vào việc tham gia thị trường xuất khẩu lao động.

Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong tổng số lao động xã hội do vậy đã tăng từ 20% năm 2000 lên 23% năm 2004 nhưng vẫn còn thấp. Chất lượng lao động đã được nâng lên. Số lao động có tay nghề giỏi trong các ngành đã chiếm tỷ trọng khá.

Cung cấp các loại thuốc thiết yếu cho người dân

Việt Nam đã có những cố gắng rất lớn trong việc sản xuất thuốc chữa bệnh cung ứng cho người dân. Trong 4 năm qua (2001-2004) sản xuất thuốc trong nước đã tăng mạnh (khoảng 15%/năm). Đồng thời, Việt Nam cũng khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng các cơ sở sản xuất, hoặc mở các đại lý uỷ thác cung cấp thuốc chữa bệnh ở Việt Nam.

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 40 nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP, sản xuất được 6 ngàn dược phẩm và thuốc thiết yếu trong tổng số 110 ngàn dược phẩm lưu hành trên thị trường. Việt Nam hiện có gần 700 công ty nhập khẩu uỷ thác thuốc tân dược.

Phát triển mạnh công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông.

Ngành công nghệ thông tin ở Việt Nam phát triển nhanh trong những năm qua, đáp ứng nhu cầu phát triển và đời sống xã hội. Năm 2001, Việt Nam đã xây dựng Chương trình Hành động về Công nghệ thông tin cho giai đoạn 2001-2005.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của thị trường máy tính trong nước là 25%. Tỷ lệ người sử dụng Internet của Việt Nam đã gần đuổi kịp tỷ lệ bình quân của châu Á. Số người sử dụng Internet ở Việt Nam năm 2004 đạt hơn 4,5 triệu (gấp 2,5 lần năm 2003), số thuê bao Internet tăng từ 466 nghìn lên 1,12 triệu. Mạng internet băng thông rộng (ADSL) đã được đưa vào sử dụng từ năm 2003, góp phần nâng số thuê bao internet, đã có 17 tỉnh/thành phố cung cấp dịch vụ ADSL.

Ngành viễn thông phát triển mạnh: cuối năm 1995, số thuê bao điện thoại trên 100 dân ở Việt Nam mới là 1 máy; đến cuối năm 2004, con số này đã tăng lên 13 máy. Mạng điện thoại của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) đã đạt hơn 10 triệu thuê bao, trong đó có hơn 4,6 triệu thuê bao di động, 100% số xã trong toàn quốc có máy điện thoại.

Việt Nam còn hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển mạng lưới viễn thông tạo điều kiện để các doanh nghiệp mới phát triển và mở rộng mạng lưới. Do vậy, nhiều mạng di động mới ra đời như Sfone (2002), Viettel (2004) góp phần tăng số thuê bao điện thoại di động.

2. Tồn tại và thách thức

Còn nhiều hạn chế trong việc xây dựng hệ thống thương mại và tài chính quốc tế thông thoáng, công khai minh bạch hoạt động dựa trên các nguyên tắc có thể dự báo và không phân biệt đối xử

Hệ thống thương mại đa biên trong suốt quá trình tồn tại và phát triển chủ yếu vẫn phục vụ lợi ích của các nước phát triển, một phần do các nước đang và kém phát triển thường ít có tiếng nói trong quá trình xây dựng khuôn khổ luật lệ của hệ thống này. Do vậy, xây dựng một hệ thống thương mại thông thoáng, công bằng, có thể dự báo trong giai đoạn vừa qua (2001-2005) là hết sức hạn chế đối với các nước kém phát triển và các nước đang phát triển có thu nhập thấp, trong đó có Việt Nam.

Các nước đang phát triển kỳ vọng rằng vòng đàm phán phát triển Đô ha sẽ giải quyết được trọn gói các vấn đề như mở cửa thị trường nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại (TRIPs), các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại (TRIMs), việc thực thi các Hiệp định vòng đàm phán U-ru-guay, các vấn đề Xinh-ga-po và các vấn đề về phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, đàm phán tiến triển chậm và hầu như không đạt được kết quả do những bất đồng về lợi ích giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển trong nhiều lĩnh vực đàm phán.

Mặt khác, Tổ chức Thương mại thế giới WTO đang chứa đựng một số mâu thuẫn nội bộ cần phải giải quyết triệt để, đó là (i) giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực thi các hiệp định của WTO trước khi đi vào đàm phán những vấn đề mới hoặc cam kết mới; (ii) thực thi các điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các thành viên đang và kém phát triển (S&D); và (iii) dành cho các thành viên đang và kém phát triển, cũng như những nước đang đàm phán gia nhập những hỗ trợ kỹ thuật cần thiết. Nếu không đạt được điều này, kết quả vòng đàm phán Đô-ha sẽ đặt ra những thách thức mới cho các nước đang trong quá trình gia nhập WTO, bởi những nước này sẽ phải thực thi các cam kết về gia nhập song song với các nghĩa vụ mới. Điều này không những làm hạn chế khả năng tận dụng những cơ hội mà tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu mang lại cho những nước đang và kém phát triển, mà còn đưa họ rơi vào vòng xoáy tụt hậu ngày một nhiều hơn.

Bên cạnh đó, xu hướng ký kết các hiệp định tự do thương mại song phương và khu vực, đặc biệt giữa các nước phát triển với nhau trong vài năm gần đây cũng là một thách thức cần giải quyết đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Vị thế thương mại, sức cạnh tranh kinh tế của những nước này còn hạn chế; việc các nước phát triển liên kết lại với nhau sẽ càng củng cố vị thế của những nước này và tăng sức ép đối với nền kinh tế của những nước đang phát triển và kém phát triển.

Hoạt động ngoại thương của Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức; xuất khẩu và thu hút nguồn vốn từ bên ngoài còn nhiều hạn chế, chưa vượt qua được những thách thức gay gắt về cạnh tranh và thị trường. Rào cản kỹ thuật ở các thị trường xuất nhập khẩu ngày càng cao và dày đặc; các tiêu chí về tiếp nhận ODA ngày càng khắt khe; tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng thu hẹp; trong khi đó sự cạnh tranh của các nước kém phát triển và các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam còn quá thấp là những khó khăn rất lớn. Chất lượng hàng xuất khẩu chưa cao, khó vượt qua những rào cản kỹ thuật ở thị trường các nước phát triển; rủi ro về thị trường, về giá cả còn lớn. Môi trường đầu tư chưa thật sự hấp dẫn, chi phí đầu tư còn cao, thị trường nội địa kém phát triển làm cho tính cạnh tranh trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn nhiều hạn chế...

Vấn đề vay nợ để phát triển và trả nợ còn gặp nhiều khó khăn

Do thiếu nguồn lực, đặc biệt là tài chính, các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam chưa có nhiều cải thiện về tình hình vay nợ để phát triển và trả nợ. Các biện pháp đề ra chưa tạo được bước đột phá, động lực cho nền kinh tế. Trong khi đó, điều kiện kinh tế, tài chính quốc tế thường xuyên có biến động, do vậy chứa đựng nhiều rủi ro lớn đối với các nền kinh tế còn nhỏ, yếu của các nước đang phát triển. Nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chủ yếu đổ về các nước phát triển, phần còn lại cũng chỉ tập trung ở một vài nước đang phát triển. Các đầu tư chứng khoán (portfolio investment) của nước ngoài ở các nước đang phát triển lại không nhiều và cũng dễ bị rút ra với số lượng lớn làm trầm trọng thêm tình hình tài chính, nợ nần của các nước đang phát triển.

Theo Liên hợp quốc, tỷ lệ ODA cam kết còn quá thấp so với mức đề ra là 0,7% tổng sản phẩm quốc gia (GNP) của các nước phát triển. Để có thể đạt được các MDG vào 2015, nguồn ODA cần tăng từ 65 tỷ USD năm 2002 lên 73 tỷ USD năm 2006 và 135 tỷ USD năm 2015; ODA cần hỗ trợ trực tiếp hơn nữa việc thực hiện các MDG¹. Hơn nữa, viện trợ có điều kiện cũng hạn chế khả năng của các nước nhận viện trợ trong việc chủ động và giải quyết có hiệu quả các vấn đề của mình.

Nhiều nước phát triển còn áp dụng những chính sách phi thuế quan, hạn ngạch, trợ cấp xuất khẩu nông sản, rào cản khác hạn chế hàng hoá của các nước đang phát triển xâm nhập thị trường của các nước phát triển.

Hợp tác với các nước phát triển để xây dựng và thực hiện chiến lược tạo việc làm cho thanh niên còn nhiều hạn chế.

Hệ thống dạy nghề ở Việt Nam chưa phát triển, chưa tiếp cận theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; trình độ tay nghề kém; tỷ trọng lao động có tay nghề cao trong tổng số lao động được đào tạo ở Việt Nam để đáp ứng với các ngành công nghệ cao, công nghệ hiện đại còn quá ít; chất lượng lao động, năng suất lao động còn thấp xa với các nước phát triển; sự cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế và khu vực càng thêm gay gắt, khó khăn; thị trường lao động trong nước chưa hoàn chỉnh, kém phát triển.

¹ Báo cáo của nhóm chuyên gia LHQ do Giáo sư Jeffrey Sachs, nhan đề đầu tư cho phát triển, một kế hoạch thực tiễn để đạt được các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) chương 4, trang 240.

Hợp tác với khu vực tư nhân để tận dụng lợi ích của các công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ thông tin và truyền thông chưa được mở rộng.

Khoảng cách về công nghệ giữa Việt Nam với các nước phát triển còn xa, trình độ công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam mới đạt mức trung bình trên thế giới, phổ cập công nghệ thông tin mới chỉ tập trung ở các thành phố lớn. Giá thuê bao và cước của viễn thông và internet ở Việt Nam tuy đã giảm nhiều trong những năm qua nhưng vẫn cao hơn so với các nước trong khu vực, hạn chế khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của người dân ở các vùng sâu, vùng xa. Hiện nay, cước điện thoại ở Việt Nam còn cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

3. Giải pháp để đạt được mục tiêu

Việt Nam tiếp tục đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách toàn diện; tạo ra môi trường ổn định, công bằng và thông thoáng để nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và của cả nền kinh tế Việt Nam nói chung; xây dựng các chương trình hành động cụ thể, rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với lộ trình đã cam kết, tạo đà cho quá trình đàm phán gia nhập WTO.

Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục đổi mới và ổn định kinh tế vĩ mô; lành mạnh hoá hệ thống tài chính, tiền tệ, tăng tiềm lực và khả năng tài chính quốc gia; cải thiện mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng; tăng khả năng tích lũy trong nội bộ nền kinh tế, mở rộng thị trường vốn và các kênh huy động vốn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Đồng thời quản lý tốt chương trình vay nợ và trả nợ, sử dụng vốn vay có hiệu quả để phát triển sản xuất, kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Bảo đảm quản lý nợ bền vững và lâu dài.

Phát triển mạnh mẽ giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế và các hoạt động khác nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ trên các phương diện: học vấn, trình độ tay nghề, tư cách đạo đức, thể trạng, sức khoẻ đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

Tăng cường khả năng hợp tác với các nước phát triển để xây dựng và thực hiện chiến lược tạo việc làm có chất lượng cho thanh niên; trước hết là xây dựng hệ thống dạy nghề ở Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao; hướng tới đáp ứng nhu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nghiên cứu, tiếp cận với thị trường lao động thế giới và khu vực; nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế và khu vực; đào tạo lao động và chuyên gia giỏi tham gia vào thị trường lao động toàn cầu.

Tăng cường hợp tác quốc tế, khuyến khích các công ty dược phẩm tham gia vào mạng lưới phân phối tại Việt Nam, tạo sức ép cạnh tranh để giảm giá thuốc và nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng thuốc chữa bệnh.

Thúc đẩy việc thực hiện các chương trình công nghệ thông tin và tin học hoá. Xây dựng xã hội thông tin trong các hoạt động kinh tế và phục vụ đời sống; trong điều hành kinh tế xã hội. Ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường công nghệ thông tin và tạo điều kiện cho mọi người dân tiếp cận với công nghệ thông tin. Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao, cải thiện cơ sở hạ tầng thông tin, thu hút sự trợ giúp của cộng đồng quốc tế để thực hiện các dự án phổ cập internet và công nghệ thông tin nói chung cho cộng đồng, đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa.

PHẦN THỨ HAI

CÁC MỤC TIÊU HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM THỨC ĐẨY HOÀN THÀNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỲ

Việt Nam đã xây dựng 12 mục tiêu phát triển về xã hội và giảm nghèo (VDG) đến năm 2010 nhằm hỗ trợ việc thực hiện thành công các MDG, đồng thời đáp ứng các nhu cầu phát triển riêng của đất nước. Phần này trình bày tình hình thực hiện các VDG hỗ trợ các MDG.

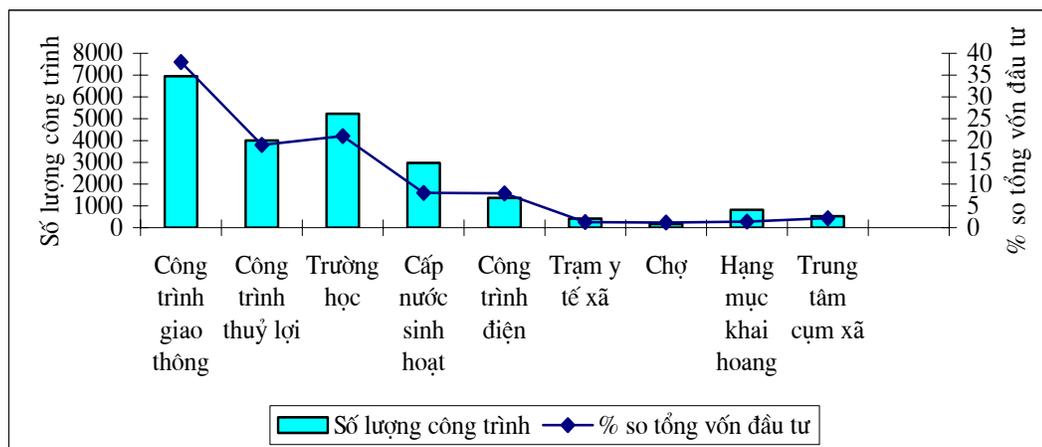
1. Hỗ trợ thực hiện MDG về xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực

Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo

Kết quả thực hiện

Từ năm 1999 đến hết năm 2004, Nhà nước đã đầu tư khoảng 8,9 nghìn tỷ đồng cho các vùng nghèo, xã nghèo xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở hạ tầng thiết yếu (công trình thuỷ lợi nhỏ, trường học, trạm y tế, đường, điện, nước sinh hoạt, chợ); nâng cấp, cải tạo các tuyến trục giao thông nối vùng nghèo, xã nghèo với các trung tâm của những vùng khác nhằm tạo thêm điều kiện thuận lợi cho vùng nghèo, vùng khó khăn phát triển. Cùng với việc lồng ghép các dự án khác trên địa bàn và huy động nhiều nguồn lực khác (viện trợ phát triển chính thức, vốn của khu vực tư nhân, đóng góp từ thiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đóng góp của người hưởng lợi), tính đến hết năm 2004, các xã trên đã xây dựng và đưa vào sử dụng hơn 22 nghìn công trình cơ sở hạ tầng (Biểu đồ II.1.1)

Biểu đồ II.1.2: Các công trình cơ sở hạ tầng và cơ cấu đầu tư



Nguồn: Ủy ban Dân tộc, 2005

Đến hết năm 2004 việc cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn đã đạt được kết quả sau:

- 2.306 xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã, chiếm 97% tổng số xã đặc biệt khó khăn. Chỉ còn 68 xã đặc biệt khó khăn chưa có đường ô tô đến trung tâm xã (chiếm 3%).

- 90% xã đặc biệt khó khăn có công trình thủy lợi nhỏ, phục vụ tưới trên 40 nghìn ha lúa từ một đến hai vụ.

- 100% các huyện có trung tâm y tế, 100% các xã đặc biệt khó khăn đã có trạm y tế. Đa số thôn bản đã có y tế cộng đồng, cơ bản ngăn chặn được các dịch bệnh hiểm nghèo (bệnh phong, sốt rét, bướu cổ), góp phần nâng cao sức khỏe và cải thiện đời sống cho đồng bào. 100% các trạm y tế đã có y sĩ, một số trạm y tế đã có bác sĩ và được trang bị đủ thuốc men phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đồng bào các dân tộc ít người.

- 90% các xã đặc biệt khó khăn có trường tiểu học, nhà trẻ mẫu giáo. Các bản ở xa trung tâm đều có lớp căn bản. 92-95% trẻ em trong độ tuổi đến trường được đi học. 80% số xã đặc biệt khó khăn có trường trung học cơ sở kiên cố cấp bốn trở lên, các trường đều được tăng cường về cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo điều kiện để đảm bảo chất lượng dạy và học. 100% các huyện đều có trường trung học phổ thông. Ở một số huyện vùng cao, vùng sâu, vùng xa đã có một số trường phổ thông dân tộc nội trú và trường nội trú, bán trú dân nuôi tại các cụm xã. Nhiều địa phương đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, có nơi đã phổ cập trung học cơ sở. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú từ Trung ương đến các địa phương được kiện toàn, đáp ứng được nhu cầu học tập cho con em đồng bào các dân tộc.

- 36% số xã đặc biệt khó khăn có chợ xã và chợ liên xã. Nhờ có chợ, sản phẩm do đồng bào các dân tộc sản xuất ra đã có nơi trao đổi, tiêu thụ, góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất hàng hoá, cải thiện đời sống, từng bước hình thành nền kinh tế thị trường ở các xã đặc biệt khó khăn. Hầu hết các chợ đều được xây dựng kiên cố gắn với các công trình bưu điện, văn hoá, khuyến nông, khuyến lâm, vừa là nơi trao đổi hàng hoá và giao lưu văn hoá của đồng bào các dân tộc.

- Gần 70% xã đặc biệt khó khăn có điểm bưu điện văn hoá. Mạng lưới điện thoại đã đến tất cả các huyện miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Trên 70% các xã đã có điện thoại, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt.

- 90% xã đặc biệt khó khăn đã có trạm truyền thanh, phản ánh kịp thời các đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, vận động đồng bào chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo. Nhiều xã đặc biệt khó khăn đã có trạm truyền thanh, phát thanh bằng tiếng dân tộc, được đồng bào các dân tộc nhiệt tình đón nhận.

- Đến cuối năm 2004 điện lưới quốc gia đã đến được 900 trung tâm xã nghèo. Đến năm 2004, 100% số huyện và 90% xã đã có điện. Các nguồn thủy điện nhỏ và nguồn điện năng từ sức gió, pin năng lượng mặt trời cũng được quan tâm đầu tư xây dựng. Đã có hơn 60% số hộ vùng dân tộc miền núi được sử dụng điện, nhiều tỉnh đã có 100% số xã có điện.

- 65% xã đặc biệt khó khăn có công trình phục vụ nước sinh hoạt với trên 70% số hộ đồng bào có đủ nước sinh hoạt, trong đó 50% số hộ được sử dụng nước sạch sinh hoạt. Trong các khu nghèo ở các thành phố, thị xã, chính quyền đã gia tăng đầu tư và bảo đảm được các cơ sở hạ tầng thiết yếu trong việc cung cấp nước và vệ sinh môi trường.

Những kết quả trên đã làm thay đổi cơ bản diện mạo của các xã đặc biệt khó khăn, tạo sự chuyển biến quan trọng về kinh tế – xã hội tại các vùng này. Đời sống đồng bào các dân tộc ít người được cải thiện rõ rệt, mặt bằng dân trí từng bước được nâng lên, chất lượng dân số ở nhiều vùng đã có chiều hướng tăng lên. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn đã giảm khá nhanh, từ 50-60% năm 1998 xuống 23,5% năm 2004, bình quân mỗi năm giảm 4-5% số hộ nghèo.

Đối với khu vực nghèo thành thị, Chính phủ đã triển khai thực hiện chương trình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hướng vào việc cải thiện đời sống của người nghèo như chương trình nhà ở cho người có thu nhập thấp; xoá bỏ các nhà ổ chuột, nhà dột nát, nhà tạm; cung cấp nước sạch, điện... cho người nghèo tại các khu đô thị. Thực hiện chương

trình đào tạo nghề và tạo công ăn việc làm cho người nghèo đô thị. Cho các hộ nghèo ở đô thị vay vốn để tổ chức sản xuất...

Những thành tựu như trên đã tạo ra khả năng to lớn trong việc hoàn thành trước thời hạn mục tiêu thiên niên kỷ về xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực ở Việt Nam.

Thách thức

Người nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn và trong khu vực thành thị vẫn còn phải đương đầu với nhiều thách thức mới nảy sinh do trình độ phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng nghèo còn quá thấp, địa hình lại hiểm trở, giao thông không thuận lợi, khí hậu khắc nghiệt ở các xã đặc biệt khó khăn luôn tiềm ẩn yếu tố thiên tai và khó khăn trong công tác hỗ trợ nên nguy cơ tái nghèo luôn ở mức cao, hiệu quả xoá đói giảm nghèo kém bền vững...

Giải pháp để đạt mục tiêu

Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù đối với các xã đặc biệt khó khăn và đối với người nghèo ở khu vực thành thị trong thời gian tới nhằm tiếp tục nâng cao mức sống và trình độ dân trí của nhóm dân cư bị tụt hậu, giảm sự chênh lệch và bất bình đẳng giữa các dân tộc, giữa các vùng miền cũng như giữa các nhóm dân cư có thu nhập khác nhau trong mỗi khu vực.

Giải quyết việc làm

Kết quả thực hiện

Với các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và giải quyết việc làm nói riêng, tổng số lao động có việc làm hàng năm tăng liên tục từ 36,2 triệu người năm 2000 lên 41,2 triệu người năm 2003, với tốc độ tăng năm sau cao hơn năm trước, bình quân tăng 4,4%/năm. Trong ba khu vực theo thành phần sở hữu (khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài), khu vực ngoài nhà nước tạo việc làm cho đại đa số người lao động, chiếm khoảng 89% tổng số việc làm ở Việt Nam.

Số việc làm mới tăng thêm hàng năm tương ứng từ khoảng 1,2 triệu đến 1,6 triệu, góp phần giải quyết thêm việc làm cho khoảng 1,4-1,5 triệu lao động mỗi năm trong thời kỳ 2001-2004 (Bảng II.1.1).

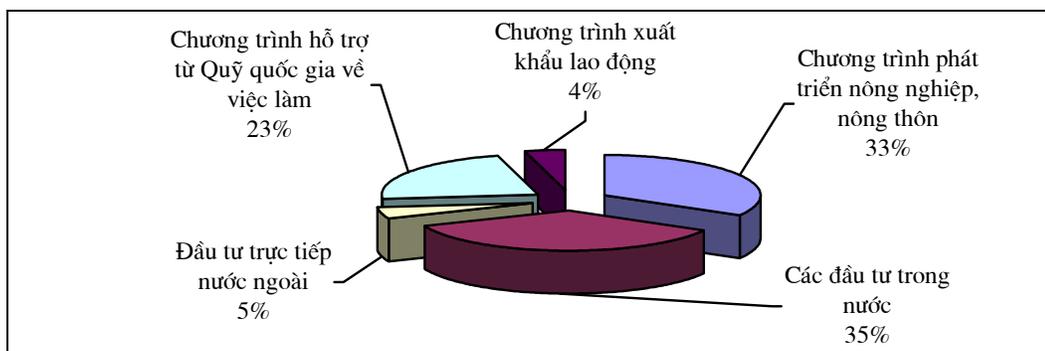
Bảng II.1.1. Tình hình thực hiện mục tiêu tạo việc làm thời kỳ 2000-2004

Chỉ số	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số việc làm hàng năm	Tr. người	36,2	37,6	38,7	41,1	42,3
Tổng số việc làm khu vực ngoài nhà nước	Tr. người	32,3	33,6	34,9	35,0	
Tổng số việc làm mới tăng thêm hàng năm	Tr. người	1,2	1,4	1,6	1,5	1,5
Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	15,34	16,76	18,73	21,15	25,5
Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	74	74,3	75,4	76,5	78,3
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%	6,28	6,01	5,78	5,60	5,4

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2005

Chỉ tính riêng trong năm 2004, số lượt lao động có việc làm và tăng thêm việc làm là 1,56 triệu người (tăng 1,96% so với năm 2003), trong đó 73,2% việc làm được giải quyết từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư trong nước và Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn là hai lĩnh vực tạo được nhiều việc làm mới nhiều nhất trong năm, với mỗi chương trình tạo ra được khoảng 1/3 tổng số việc làm mới (Biểu đồ II.1.2).

Biểu đồ II.1.2. Số lao động được giải quyết việc làm năm 2004 (% so tổng số việc làm mới)



Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2004

Cơ cấu lao động đã có bước chuyển dịch chậm nhưng tích cực. Bảng II.1.2 cho thấy tỷ trọng lao động trong nông nghiệp đã giảm được 4,3 điểm phần trăm trong giai đoạn 2000-2004 từ 62,6% tổng số người làm việc trong nền kinh tế quốc dân xuống 57,9%; trong khi đó tỷ trọng lao động trong công nghiệp-xây dựng và dịch vụ đã tăng thêm tương ứng là 4,9 và 0,7 điểm phần trăm. Số liệu về chuyển dịch cơ cấu lao động cho thấy trong thời kỳ 2000-2004, lao động chủ yếu chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Bảng II.1.2. Cơ cấu lao động xã hội theo ngành thời kỳ 2000-2004

Chỉ số	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số việc làm hàng năm (%)	100	100	100	100	100
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	62,61	67,2	66,1	61,3	58,6
Công nghiệp, xây dựng	13,10	12,6	12,9	15,7	17,4
Dịch vụ	24,28	20,2	21	23	24

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2004

Lực lượng lao động trẻ trong nhóm tuổi từ 15 đến 34 chiếm tỷ lệ khoảng 50% trong tổng lực lượng lao động. Hệ thống đào tạo nghề ở Việt Nam đang được tiếp tục mở rộng; công tác đào tạo được đẩy mạnh với mọi hình thức và quy mô; gắn với sử dụng lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và các vùng kinh tế trọng điểm và cho xuất khẩu lao động. Lao động qua đào tạo năm 2004 chiếm trên 25,5% tổng lao động xã hội. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động đã lên đến 80%. Vùng có tỷ lệ sử dụng thời gian lao động cao nhất là Đông Nam Bộ (trên 80%), vùng thấp nhất là Bắc Trung Bộ (khoảng 76%).

Thách thức

Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, tập trung chủ yếu tại những vùng sản xuất lạc hậu, thuần nông hay những vùng, khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khi người nông dân chưa kịp chuyển nghề.

Chất lượng lao động thấp, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo hoặc được đào tạo nghề trình độ thấp còn lớn; thiếu lao động kỹ thuật trình độ cao; cơ cấu ngành nghề không hợp lý. Khả năng tiếp cận thị trường và cạnh tranh của lao động yếu. Nhiều nghề phải thuê lao động lành nghề, chuyên môn kỹ thuật cao người nước ngoài. Hiện còn mất cân đối lớn trong quan hệ cung - cầu lao động về trình độ chuyên môn kỹ thuật, giữa các ngành, các vùng và giữa thành thị - nông thôn. Quản lý Nhà nước về thị trường lao động còn nhiều bất cập, vai trò điều tiết của Nhà nước trong quan hệ cung - cầu lao động có nhiều hạn chế; chưa kiểm soát, giám sát thị trường lao động chặt chẽ.

Giải pháp để đạt mục tiêu

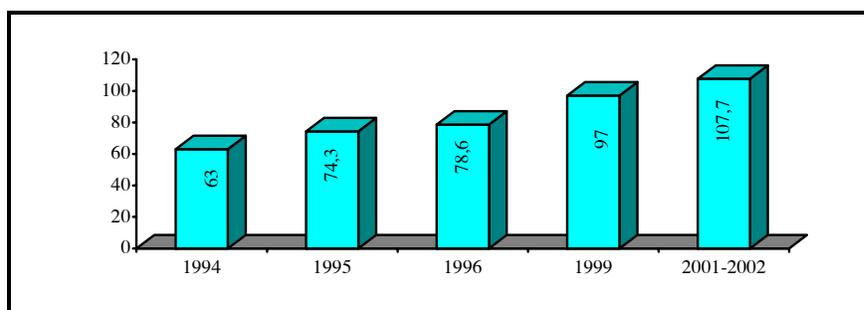
Tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, đảm bảo đối xử bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Nhanh chóng xây dựng Luật dạy nghề, Luật tiền lương tối thiểu, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Xuất khẩu lao động, sửa đổi bổ sung Bộ Luật Lao động... để tạo khả năng và nhiều cơ hội tạo việc làm và tìm kiếm việc làm của người lao động.

Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh trợ giúp các đối tượng yếu thế và người nghèo

Kết quả thực hiện

Nhóm 20% dân số Việt Nam có mức tiêu dùng nghèo nhất tập trung chủ yếu ở các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Bắc. Đây cũng là những vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong cả nước, đồng thời là nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc ít người. Thu nhập bình quân của nhóm này có xu hướng tăng dần từ 63 nghìn đồng/người/tháng năm 1994 lên 97 nghìn đồng năm 1999 và 107,7 nghìn đồng thời kỳ 2001-2002. Ước tính giai đoạn 2002-2004 tăng bình quân khoảng 8-9% năm. Với mức thu nhập bình quân của nhóm 20% dân số có mức tiêu dùng nghèo nhất khoảng 97 ngàn đồng/người/tháng năm 1999 thì đến cuối năm 2005 có khả năng sẽ hoàn thành được mục tiêu tăng thu nhập của nhóm này đạt 140% so với năm 2000 (xem biểu đồ II.1.3).

Biểu đồ II.1.3. Thu nhập bình quân/người/tháng của nhóm 20% hộ có chi tiêu thấp nhất thời kỳ 1994-2002 (nghìn đồng)



Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, TCTK, 2003

Khả năng tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, dịch vụ sản xuất và các nguồn lực đều được cải thiện, cụ thể như sau:

- Dịch vụ y tế: tỷ lệ người nghèo được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí và thẻ bảo hiểm y tế đã tăng từ 77% năm 2003 lên 88% trong năm 2004. Chi phí thực tế từ ngân sách nhà nước cho việc khám chữa bệnh cho người nghèo liên tục tăng trong thời kỳ 2001-2005. Các điều kiện đáp ứng và trợ giúp cho người nghèo về dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe được nâng lên đáng kể so với những năm trước, đảm bảo cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại chỗ cho trên 80% người nghèo sống ở nông thôn và miền núi.

- Dịch vụ giáo dục: hàng năm đã có trên 3 triệu học sinh nghèo và dân tộc ít người được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường; 2,5 triệu học sinh được cấp, mượn sách giáo khoa và hỗ trợ vở viết. Kinh phí hỗ trợ bình quân hàng năm trên 110 tỷ đồng. Kết quả hỗ trợ đã có tác động tích cực, bình quân giảm 25% chi phí cho học sinh nghèo đi học so với học sinh không nghèo¹ và 12% hộ nghèo cho rằng nếu không có chính sách hỗ trợ con em họ có thể phải bỏ học

¹ Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002.

- Nhà ở và các điều kiện sinh hoạt: chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở cho người nghèo đã được triển khai. Tính đến tháng 12/2004, khoảng 293 nghìn hộ nghèo đã được hỗ trợ về nhà ở với tổng kinh phí gần 1.200 tỷ đồng. Ước tính đến cuối năm 2005, sẽ có khoảng 400 nghìn hộ được hỗ trợ cải thiện điều kiện nhà ở; có 5 tỉnh với khoảng 2 nghìn xã không còn tình trạng nhà tạm, nhà tranh tre dột nát¹. Hầu hết các tỉnh trong cả nước đã chủ động giải quyết vấn đề nhà ở cho hộ nghèo bằng nhiều nguồn vốn khác nhau; áp dụng cơ chế hỗ trợ một lần về nhà ở, bao gồm cả làm mới, sửa chữa hoặc hỗ trợ tám lợp. Một số tỉnh ngập lũ sâu vùng đồng bằng sông Cửu Long áp dụng cơ chế cho vay làm nhà ở hoặc vay mua nền nhà, làm nhà trong các cụm tuyến dân cư vượt lũ. Một số tỉnh ở khu vực Tây Nguyên còn thực hiện chính sách cho vay mua nhà trả chậm.

- Hỗ trợ tín dụng ưu đãi: Hỗ trợ vốn giúp người nghèo phát triển sản xuất kinh doanh là giải pháp quan trọng trong XĐGN. Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) là tổ chức tín dụng chính thức chủ yếu hướng vào người nghèo. Với các điều kiện vay vốn linh hoạt, hộ nghèo có thể vay tới 7 triệu đồng trong thời gian từ 1 đến 5 năm với mức lãi suất ưu đãi là 0,5%/tháng.

Đến 31/12/2004, tổng dư nợ hộ nghèo là 11.500 tỷ đồng, số hộ dư nợ là 2,5 triệu hộ. Tính chung trong giai đoạn 2001-2004 NHCSXH đã cho khoảng 3,6 triệu lượt hộ vay vốn, dư nợ cho vay bình quân một hộ tăng từ 2,2 triệu đồng/hộ năm 2001 lên 2,5 triệu đồng/hộ năm 2002; 2,8 triệu đồng năm 2003 và 3 triệu đồng/hộ năm 2004.² Ngân sách Nhà nước cấp bù lãi suất trên 1.782 tỷ đồng. Hiện nay có khoảng 75% số hộ nghèo đang vay vốn, chiếm 15,8% tổng số hộ trong cả nước. Nhiều tỉnh đã cố gắng bố trí ngân sách để hỗ trợ lãi suất cho hộ nghèo, đặc biệt là hộ dân tộc ít người như Kon Tum, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Sơn La,....

Phần lớn hộ nghèo sử dụng vốn vay có hiệu quả, trả nợ đúng hạn cho ngân hàng, tỷ lệ nợ quá hạn ở mức thấp, dưới 4%. Việc cho vay uỷ thác qua các tổ chức tín dụng và các tổ chức đoàn thể, qua “nhóm tương trợ” mà NHCSXH đang áp dụng đã tạo ra sự tương trợ giữa các thành viên trong nhóm đồng thời góp phần giảm tỷ lệ nợ quá hạn và sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

Chính sách tín dụng đã có tác động quan trọng tới giảm nghèo. Hơn một nửa số hộ được vay vốn cho rằng vốn vay có tác động tích cực đến tăng thu nhập và góp phần XĐGN cho hộ gia đình. Những hộ vay vốn đã có điều kiện mua sắm thêm các phương tiện, công cụ sản xuất như trâu, bò, ngựa.

- Giải pháp hỗ trợ đất sản xuất: Nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho các tỉnh Tây Bắc và Tây Nguyên, Chính phủ đã quyết định hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc ít người. Tính đến giữa năm 2003 đã có 10,5 nghìn hộ được hỗ trợ trên 5 nghìn ha đất. Ngoài ra các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long như Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng đã hỗ trợ cho 4,3 nghìn hộ nghèo chuộc lại đất sản xuất bị cầm cố, nhượng bán.

Cùng với chính sách hỗ trợ đất nông nghiệp, một số tỉnh đã áp dụng một loạt các chính sách hỗ trợ khác đi kèm (như khuyến nông, hỗ trợ vốn sản xuất, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp). Chủ trương này đã giúp nhiều hộ dân tộc ít người và hộ nghèo ổn định và phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Ngược lại nếu chỉ hỗ trợ đất thì nhiều hộ cũng không sử dụng có hiệu quả, thậm chí lại bán đất đi và rơi vào tình trạng thiếu đất như trước đây.

¹ Cuối năm 2001, khoảng 900 nghìn hộ nghèo đang ở nhà tạm, tranh tre, nứa lá, xiêu vẹo, dột nát không bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão hoặc chưa có nhà do không có khả năng tự cải thiện nhà ở.

² Theo Báo cáo đánh giá dự án tín dụng cho người nghèo - NHCSXH 2004.

- Giải pháp định canh, định cư, xây dựng kinh tế mới và ổn định di cư tự do: Trong những năm qua trên địa bàn của 40 tỉnh có đối tượng thuộc diện vận động định canh định cư; đã triển khai 200 dự án, định canh định cư cho 90 nghìn hộ với tổng số vốn đầu tư là 480 tỷ đồng. Ngoài nguồn Ngân sách Trung ương, nhiều tỉnh đã sử dụng Ngân sách địa phương để hỗ trợ đồng bào nhằm phát triển sản xuất. Các dự án đã tổ chức trồng rừng và cây công nghiệp, làm đường giao thông, xây dựng công trình thủy lợi nhỏ, hệ thống cấp nước, trường học, trạm xá, trạm điện. Kết quả này đã giúp cho trên 50 nghìn hộ dân tiếp cận dễ dàng với các dịch vụ xã hội và phát triển sản xuất tại chỗ.

- Giải pháp khuyến nông-lâm-ngư cho người nghèo: Trong những năm qua, các địa phương đã tập trung chỉ đạo xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ về giống mới, quy trình kỹ thuật chăm sóc, bảo vệ cho cây trồng vật nuôi, tổ chức trên 50 nghìn lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật và trên 6 nghìn mô hình trình diễn giống cây, con có năng suất cao cho trên 2 triệu lượt người nghèo. Ngoài ra, chương trình khuyến nông đã tổ chức được 65 lớp tập huấn kỹ thuật cho trên 2 nghìn cán bộ và nông dân ở các xã nghèo. Để phục vụ kịp thời cho người nông dân, các tỉnh đã xây dựng tủ sách khoa học kỹ thuật cho các câu lạc bộ và đoàn thanh niên ở các xã nghèo. Đến nay, cả nước có 468 trạm khuyến nông cấp huyện, trên 2 nghìn câu lạc bộ khuyến nông, trên 1 nghìn hợp tác xã tham gia công tác khuyến nông với tổng số cán bộ gần 6 nghìn người.

- Giải pháp hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề: Tính đến năm 2004, hoạt động này đã hỗ trợ xây dựng được 103 mô hình về bảo quản, chế biến nông lâm sản và phát triển ngành nghề nông thôn theo quy mô hộ và nhóm hộ ở 37 địa phương. Tổ chức 106 lớp tập huấn cho 9 nghìn nông dân, hướng dẫn cho họ biết cách bảo quản, chế biến nông sản quy mô nhỏ với tổng kinh phí của dự án và các hoạt động lồng ghép của ngành nông nghiệp lên tới 280 tỷ đồng. Những mô hình này đã giúp người dân có việc làm ổn định và bước đầu cải thiện đời sống với mức thu nhập bình quân khoảng 250.000 đ/tháng. Nhiều hộ có tay nghề thành thạo trong các nghề truyền thống có thu nhập từ 550 đến 700 nghìn đ/người/tháng. Nhiều địa phương đã sử dụng nguồn vốn của dự án để hỗ trợ hình thành các hợp tác xã sản xuất theo nghề liên kết với doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm, đã phát huy được tính chủ động sáng tạo của người dân.

Hệ thống an sinh xã hội chính thức và đa dạng hoá mạng lưới an sinh tự nguyện đã được mở rộng:

- Bảo hiểm xã hội: Tính đến cuối năm 2004, cả nước có 10 triệu lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Hiện nay, Nhà nước chưa ban hành chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, nhưng một số tỉnh đã xây dựng và thực hiện bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp ngoài quốc doanh và cho nông dân. Tính đến 31/12/2004 đã có 305/325 xã, phường, thị trấn của 11 huyện, thị với 84 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội cho nông dân. Ngoài hệ thống Bảo hiểm xã hội chính thức, một số các dự án bảo hiểm xã hội phi chính thức đã được thử nghiệm ở một số tỉnh. Phạm vi thực hiện thí điểm ở 265 làng, xã thuộc 29 huyện và cung cấp dịch vụ cho khoảng 200 nghìn lao động nông thôn.

- Trợ giúp xã hội/cứu trợ xã hội thường xuyên: Đến cuối năm 2004, cả nước có 957 nghìn người thuộc diện đối tượng trợ giúp xã hội, trong đó khoảng 540 nghìn người thuộc diện đặc biệt khó khăn cần được trợ cấp xã hội hàng tháng để bảo đảm cuộc sống. 100% đối tượng trợ giúp xã hội được cấp thẻ BHYT hoặc giấy khám chữa bệnh miễn phí. Trẻ em trong độ tuổi đi học được hưởng các chính sách miễn giảm học phí và các khoản đóng góp, cấp sách giáo khoa, vở viết và đồ dùng học tập. Học sinh tàn tật còn được học trong các trường chuyên biệt, cấp học bổng, trợ cấp khó khăn. Hiện tại cả nước có 317 cơ sở Bảo trợ xã hội và cơ sở nhân đạo từ thiện chăm sóc các đối tượng xã hội đặc biệt khó khăn, trong đó 179 trung tâm Nhà nước, 19 trung tâm thuộc các hội và 119 trung tâm do các cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ thành lập. Tổng số

người đang được nuôi dưỡng chăm sóc trong các trung tâm Nhà nước là 25 nghìn đối tượng xã hội (người già cô đơn, người tàn tật nặng, trẻ em mồ côi, người lang thang). Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng trong các trung tâm thấp nhất là 140 nghìn đồng/người/tháng.

- Phát triển quỹ xã hội từ thiện: Trong giai đoạn 2001 đến 2003 đã có trên 220 ngàn người tàn tật được trợ giúp từ *Quỹ hỗ trợ cho nạn nhân nhiễm chất độc màu da cam. Quỹ Ngày vì người nghèo* đã làm gần 300 nghìn ngôi nhà và trợ giúp trực tiếp cho hàng nghìn người nghèo về đời sống, giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

- Bảo hiểm y tế: Năm 2004 đã có 16 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm khoảng 15% dân số trong cả nước, trong đó 6,56 triệu người tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc và 6,43 triệu người tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện (tăng 28% so với năm 2003).

- Giải quyết triệt để tình trạng trẻ em lao động sớm, trẻ em lang thang. Bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế và lạm dụng tình dục: Năm 2004 cả nước có khoảng 2,6 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Số trẻ em mồ côi được cộng đồng và nhà nước chăm sóc dưới nhiều hình thức chiếm 55,3% tổng số trẻ em mồ côi. Khoảng 25% trẻ khuyết tật nói chung và 75% trẻ tàn tật nặng được chăm sóc dưới các hình thức khác nhau. Khoảng 66,6% trẻ lang thang được quản lý, chăm sóc. 100% trẻ em mồ côi, trẻ em tàn tật khó khăn đang đi học được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp.

Năm 2004, hơn 900 nghìn trẻ em được cấp thẻ Bảo hiểm y tế hoặc cấp giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí và 352 nghìn em được miễn giảm viện phí; 12,8 nghìn em được học nghề và gần 5 nghìn em được tạo việc làm; 4 nghìn em khuyết tật được học nghề. Ngoài ra có hàng chục ngàn em được chăm sóc bằng các nguồn vận động khác từ cộng đồng, từ các tổ chức quốc tế và theo các mô hình khác nhau.

- Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, giảm tỷ lệ người nghèo bị tái nghèo do thiên tai và các rủi ro khác: tỷ lệ tái nghèo do hậu quả của thiên tai (chủ yếu là bão, lũ và hạn hán) đã làm cho ít nhất trên 35 nghìn hộ tái nghèo (khoảng 1,2-1,5% tổng số hộ nghèo), gần 200 nghìn hộ phải cứu đói đợt xuất (chủ yếu ở Tây Nguyên và khu vực miền trung; tuy nhiên cũng có năm cả ở vùng đồng bằng sông cửu Long).

Trong những năm qua, mặc dù mật độ thiên tai không giảm, nhưng do chuẩn bị tốt công tác phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai nên thiệt hại do thiên tai giai đoạn 2001-2004 cũng giảm bớt nhiều so với giai đoạn 1997-2000. Số người chết do thiên tai trong giai đoạn 1997-2000 là trên 3,4 nghìn người, giai đoạn 2001-2004 là 1,76 nghìn người; người bị thương giảm từ 3,7 nghìn người xuống còn 1,3 nghìn người, nhà đổ 169 nghìn xuống còn 34 nghìn.

Các tổ chức tài chính quốc tế đã hỗ trợ cho các hoạt động nhằm ứng phó với thiên tai bao gồm việc cảnh báo sớm, hệ thống thông tin về lũ lụt, kế hoạch cứu tế và ứng phó với thiên tai. Những dự án đặc thù đã được hình thành, bao gồm các hệ thống cảnh báo lũ lụt, thành lập Ban quản lý thiên tai và Đội huấn luyện quản lý thiên tai, phát triển các biện pháp lâu dài để giảm tác hại của lũ lụt, xây dựng các dự án vật chất và thể chế ở địa phương.

Thách thức

Tình trạng thu nhập của các hộ nghèo vẫn còn bấp bênh, bất cứ cú sốc nào trong gia đình (người thân bị ốm đau), tệ nạn xã hội, giá cả thay đổi, chiến tranh, thiên tai đều làm cho các hộ bị giảm sút về thu nhập. Khả năng tiếp cận của người nghèo với các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nước sinh hoạt, dịch vụ hỗ trợ sản xuất; hệ thống an

sinh xã hội còn hạn chế. Việc giải quyết tình trạng trẻ em lao động sớm, trẻ em lang thang cơ nhỡ chưa có nhiều kết quả..

Giải pháp để đạt mục tiêu

Tập trung thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện sản xuất, việc làm cho người nghèo, bao gồm đất đai, công cụ sản xuất, kỹ thuật canh tác, trình độ quản lý, kiến thức và tay nghề.

Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo cơ hội cho các hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ công và tự vươn lên thoát nghèo thông qua các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, chế biến nông sản, tín dụng, tiếp thị dạy nghề.

Tăng cường các biện pháp an sinh xã hội, trước hết là bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội ...

2. Hỗ trợ thực hiện bền vững các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

Phát triển văn hoá thông tin, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân

Kết quả thực hiện

Từ năm 1996 đến năm 2005, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển văn hoá, thông tin và tạo điều kiện để phát triển mạnh mẽ văn hoá thông tin, động viên toàn dân tham gia phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện đời sống văn hoá, phổ biến pháp luật, đấu tranh chống các mặt tiêu cực và tệ nạn xã hội; khơi dậy và phát huy truyền thống nhân ái, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạn nạn, xây dựng gia đình văn hoá, làng, bản, khu dân cư văn hoá.

Số hộ đạt chuẩn gia đình văn hoá cả nước đạt 8,2 triệu hộ (45,7% số hộ) năm 2001 đã tăng lên đạt trên 12 triệu hộ (67,1% số hộ) năm 2004. Cùng với việc xây dựng gia đình văn hoá, các khu dân cư trên địa bàn cả nước còn phấn đấu xây dựng làng, khu phố văn hoá. Đến cuối năm 2004 có 38% khu phố, làng, ấp văn hoá. Phong trào xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư đã được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng: toàn quốc có 91% khu dân cư đã triển khai phong trào, có nơi như Bắc Ninh 100%, Hải Phòng 100%, Bình Định 99,6%, Đắk Lắk 97%, làm thay đổi nhiều mặt đời sống xã hội, tính cộng đồng, tình làng nghĩa xóm của người dân. An ninh trật tự được ổn định; khắc phục được đói, giảm được nghèo; không còn người mù chữ; cảnh quan môi trường ở khu dân cư, giao thông được sửa sang sạch đẹp hơn; ý thức của công dân về việc thực thi các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước được nâng cao.

Việc thực hiện chỉ tiêu xã phường có nhà văn hoá cũng được các cấp, các ngành quan tâm nên đến cuối năm 2004 cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp được 4.416 nhà văn hoá cấp xã và tương đương, đạt tỷ lệ 41% số xã phường có nhà văn hoá. Một số tỉnh, thành phố đạt từ 78% số phường, xã, thị trấn có nhà văn hoá như Hà Nội, Thái bình, Hải Phòng, Nghệ An, Ninh Thuận, Khánh Hoà. Một số tỉnh miền núi khó khăn, ví dụ như Sơn La cũng đã xây dựng 193 nhà văn hoá xã; Gia Lai xây dựng 85 nhà văn hoá xã; Lào Cai xây dựng mới 185 nhà văn hoá thôn/bản, trong đó có 60 nhà văn hoá dành cho đồng bào các dân tộc ít người. Đắk Lắk có 217 nhà văn hoá cộng đồng ở các buôn, thôn đồng bào Êđê, M'Nông, chiếm 41,4 % tổng số thôn/buôn đồng bào dân tộc ít người trong toàn tỉnh.

Bảng II.2.1. Kết quả xây dựng gia đình, làng/bản và khu phố văn hoá năm 2001-2004

	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004
Số gia đình văn hoá	Nghìn hộ	8.234	9.601	10.955	12.091
Số làng/bản văn hoá	Làng, bản	17.527	21.759	24.551	31.494
Số khu phố văn hoá	Khu phố	5.914	6821	6.002	10.308

Tỷ lệ gia đình đạt GD văn hoá	%	45,7	53,3	60,9	67,1
Tỷ lệ làng, bản và khu phố VH	%	21,3	26,0	27,8	38,0
Tỷ lệ xã phường có NVH	%			31,0	41,0

Nguồn: Bộ Văn hoá Thông tin, 2005

Mạng lưới phát thanh, truyền hình đã được mở rộng. Các chương trình phát thanh và truyền hình tương đối đa dạng, có khả năng đáp ứng thị hiếu của nhiều loại khán giả. Chất lượng chương trình phát sóng được nâng lên; mở ra nhiều kênh phát thanh, truyền hình với nhiều chương trình, bao gồm cả chương trình phát thanh, truyền hình bằng nhiều thứ tiếng dân tộc. Đài tiếng nói Việt Nam đã phát hàng ngày 6 hệ, trong đó có phát bằng 8 thứ tiếng dân tộc. Đã đầu tư cho các dự án lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại cho ngành Truyền hình; hiện đại hoá kỹ thuật và mở rộng diện phủ sóng truyền hình. Chương trình và thời lượng truyền hình bằng tiếng dân tộc đã được tăng cường. Đến năm 2002 đã có 14 thứ tiếng của các dân tộc ít người được các Đài phát thanh - Truyền hình Trung ương và địa phương phát trong các chương trình riêng; thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình được tăng lên. Chương trình truyền hình tiếng dân tộc đảm bảo thời lượng phát sóng 8 giờ/ngày.

Thách thức

Chất lượng các hoạt động văn hoá còn hạn chế, một số phong trào xây dựng đời sống văn hoá còn mang tính hình thức, đối phó. Trình độ văn hoá còn nhiều chênh lệch giữa các vùng; nhân dân các vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao và hải đảo, mức độ hưởng thụ văn hoá còn thấp. Công tác quản lý Nhà nước về văn hoá-xã hội còn bất cập.

Giải pháp để đạt mục tiêu

Tập trung vào việc hoàn thiện các quy hoạch phát triển ngành văn hoá, thông tin. Ưu tiên đầu tư các thiết chế văn hoá phục vụ cộng đồng (như Tủ điểm sinh hoạt văn hoá thể thao ở làng, bản, ấp; Nhà Văn hoá trung tâm, bảo tàng, thư viện, rạp hát, rạp chiếu bóng, tượng đài nghệ thuật, công viên, khu vui chơi, giải trí). Quy hoạch, sắp xếp lại các đoàn nghệ thuật theo hướng xã hội hoá. Quy hoạch, quản lý chặt chẽ, quy định các điều kiện hoạt động cụ thể đối với những hoạt động trong các lĩnh vực nhạy cảm, hình thức dễ bị lợi dụng, nảy sinh tiêu cực; thể chế hoá trong các văn bản pháp luật để có thể hoạt động tốt và không bị chệch hướng, theo đúng đường lối của Đảng. Tập trung bảo tồn di tích cách mạng, di tích lịch sử, di tích văn hoá quốc gia đặc biệt; thí điểm bảo tồn các làng, bản cổ tiêu biểu của các dân tộc. Ưu tiên đầu tư sản xuất phim bằng tiếng dân tộc, mở rộng chương trình và thời lượng thu phát sóng bằng tiếng dân tộc đến tất cả các thôn ấp có đồng bào dân tộc sống.

Nâng cao mức sống, bảo tồn và phát triển văn hoá của các dân tộc ít người ở Việt Nam

Kết quả thực hiện

Thực hiện định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc, các cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá...) phục vụ sản xuất và đời sống đồng bào dân tộc đã được hoàn thiện một bước. Đến nay 100% các Trung tâm cụm xã đều có đường ô tô, có điểm Bưu điện văn hoá, có Trung tâm thương mại giao lưu, buôn bán hàng hoá.

Công tác bảo tồn và phát triển văn hoá của các dân tộc ít người đã được coi trọng và có sự phát triển khá. Đến cuối năm 2004, cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp được 4.416 nhà văn hoá cấp xã, trong đó có nhiều nhà văn hoá dành cho đồng bào dân tộc ít người.

Thời lượng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc đã được tăng cường. Năm 1997, ngoài tiếng Việt, Đài Tiếng nói Việt Nam còn phát 4.356 chương trình phục vụ

đồng bào dân tộc bằng 5 thứ tiếng: Mông, Khơ-me, Ê Đê, Giarai, Ba Na. Năm 1998, phát thêm tiếng Xê Đăng đã giúp cho đồng bào hiểu rõ hơn về tình hình phát triển kinh tế xã hội, về các chủ trương, chính sách xoá đói giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ đầu tư để bảo tồn và phát triển các truyền thống văn hoá của của dân tộc. Từ năm 2000, phát thêm tiếng Thái, K'Ho. Từ năm 2000, đưa chương trình truyền hình bằng tiếng dân tộc vào nội dung truyền hình và từ năm 2001 thực hiện hỗ trợ Chương trình truyền hình bằng tiếng dân tộc cho các địa phương; giúp địa phương đào tạo, bồi dưỡng phóng viên, phát thanh viên, biên tập viên... là người dân tộc để làm các chương trình truyền hình bằng các thứ tiếng dân tộc và tăng thiết bị sản xuất chương trình cho các Đài địa phương nhằm đảm bảo chất lượng ngày càng tốt hơn. Chương trình truyền hình tiếng dân tộc đảm bảo thời lượng phát sóng 8 giờ/ngày.

Bên cạnh đó, với việc thực hiện có hiệu quả các giải pháp xoá đói giảm nghèo và đầu tư các công trình hạ tầng kinh tế và xã hội ở các vùng nghèo, xã nghèo, nhất là các vùng đồng bào dân tộc ít người..., đời sống đồng bào dân tộc ít người đã có sự nâng cao rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo của các vùng có đồng bào dân tộc ít người như: miền núi Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, khu 4 cũ... đã giảm đáng kể. Từ năm 1993 đến 2004, tỷ lệ nghèo ở các vùng này giảm đáng kể: vùng Đông Bắc giảm 2,7 lần; vùng Tây bắc giảm 1,5 lần; vùng Tây Nguyên giảm 2,2 lần.

Đồng thời, tỷ lệ cán bộ người dân tộc ít người trong chính quyền các cấp đã được tăng lên khá. Các cấp uỷ Đảng, chính quyền ở vùng dân tộc ít người và miền núi rất quan tâm tới công tác củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc. Việc thực hiện cải cách hành chính và phát triển đa dạng các loại hình đào tạo (tập huấn, tại chức, chính quy...) đã giúp cho đội ngũ cán bộ cơ sở nhất là cán bộ người dân tộc ít người được nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, tăng cường năng lực quản lý, đáp ứng yêu cầu cơ bản sự phát triển của địa phương. Tỷ lệ cán bộ dân tộc ít người trong chính quyền các cấp ngày càng được nâng lên.

Hiện nay có 86 đại biểu Quốc hội là người dân tộc ít người, đại diện cho 32 dân tộc ít người, chiếm 17,27% tổng số đại biểu Quốc hội.

Thành viên Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2004-2009 (bầu cử năm 2004) là người dân tộc ít người đã được tăng lên, chiếm 10,9% (63 người/578 người).

Trong các địa phương có nhiều đồng bào dân tộc thì tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hà Giang là 5 tỉnh có tỷ lệ thành viên Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh là người dân tộc ít người (nhiệm kỳ 2004-2009) cao nhất, trong đó tỉnh Cao Bằng 100% thành viên Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh là người dân tộc ít người.

Trong nhiệm kỳ 2004-2009 có 481 thành viên Uỷ ban Nhân dân cấp huyện là người dân tộc ít người, chiếm 11,32%.

Số thành viên Uỷ ban Nhân dân cấp xã trong nhiệm kỳ 2004-2009 là người dân tộc ít người chiếm 17,9% (5.907 người/33.061 người).

Trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ người dân tộc ít người đã tăng cả về số lượng và chất lượng. Số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học đã được tăng lên khá nhiều. Số thành viên Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trình độ đại học nhiệm kỳ 1999-2004 chiếm tỷ lệ 60% tổng số thành viên Hội đồng, ở nhiệm kỳ 2004-2009 đã tăng lên 66,7%. Tương tự, số thành viên Hội đồng Nhân dân cấp huyện có trình độ đại học đã tăng từ 35,4% lên 44,2% và cấp xã từ 4,0% lên 5,8%...

Hiện nay, ở Việt Nam có 30 dân tộc có chữ viết, chia làm 2 dạng: Chữ viết cổ và chữ viết dạng La tinh hoá. Đã có 25 tỉnh tổ chức học tiếng dân tộc ít người. Bộ Giáo dục Đào tạo đã có 8 bộ giáo trình cho 8 thứ tiếng dân tộc.

Ở các vùng có đông dân tộc các thứ tiếng Khmer, Chăm, Hoa, Ê Đê, Bana, JRai, Mông đang được dạy trong trường tiểu học; tiếng Khmer, Hoa dạy trong trường THCS và THPT, tiếng Khmer, Hoa và tiếng Mông, Bana, JRai, Chăm, Coho... được dạy trong các cơ quan, công sở Nhà nước.

Đến năm học 2004-2005, cả nước đã có gần 500 trường các cấp từ tiểu học đến phổ thông trung học, với gần 100 nghìn học sinh và hơn 2.200 giáo viên dạy và học tiếng dân tộc.

Mặt khác, để ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc, ngoài việc tiếp tục thực hiện chính sách giao đất, giao rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, xác định rõ quyền sử dụng đất đai cho từng hộ người dân tộc, Chính phủ đã có các quyết định hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc ít người. Tính đến năm 2003 đã có 10.455 hộ được hỗ trợ 5.139 ha đất. Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long như Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng... đã hỗ trợ kinh phí cho 4.325 hộ nghèo chuộc lại đất sản xuất bị cầm cố, nhượng bán. Quy mô đất sản xuất trung bình của một hộ nông dân vùng dân tộc đã được tăng lên.

Các bộ, ngành và địa phương đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện quyết định của Chính phủ về chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc ít người nghèo, đời sống khó khăn như hỗ trợ kinh phí chuộc lại đất, khai hoang đất mới, thí điểm bán trả chậm nhà ở... Riêng các tỉnh Tây Nguyên đến cuối năm 2004 đã giải quyết được:

Vùng	Đất sản xuất, đất ở		Nhà ở
	(ha)	(%)	(%)
- Gia Lai	3.973	49,00	55,97
- Kon Tum	5.270	67,00	61,91
- Đắk Lắk	4.757	50,00	50,13
- Đắk Nông	1.120	48,00	62,22
- Lâm Đồng	3.713	55,00	46,98
Tổng số	18.833		54,10

Nguồn: Ủy ban Dân tộc, 2004

Công tác định canh, định cư, ổn định đời sống của đồng bào dân tộc đã được thực hiện tốt. Trong những năm qua trên địa bàn của 40 tỉnh có đối tượng thuộc diện vận động định canh, định cư đã có 200 dự án được triển khai, định canh định cư cho 9 vạn hộ với tổng vốn đầu tư hơn 480 tỷ đồng. Ngoài nguồn ngân sách Trung ương, nhiều tỉnh đã sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ đồng bào phát triển sản xuất, ổn định đời sống. Kết quả đã trồng mới được 5.300 ha rừng; chăm sóc, bảo vệ 454 nghìn ha rừng; trồng cây công nghiệp, cây ăn quả hơn 7.000 ha; khai hoang 7.760 ha; làm mới 752 km đường giao thông nông thôn, xây dựng 100 cầu cống, 106 trạm bơm và đập thủy lợi nhỏ, 20 hệ thống cấp nước và 823 giếng, xây dựng 104 trường học và trạm xá... Kết quả này đã giúp cho 9 vạn hộ dân tiếp cận dễ dàng với các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Tỷ lệ người dân tộc ít người du canh, du cư nhờ đó đã giảm đi nhiều.

Thách thức

Vùng dân tộc và miền núi vẫn là vùng chậm phát triển so với cả nước. Khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội so với các vùng khác ngày càng lớn. Đối tượng cần phải tiếp tục thực hiện định canh định cư vẫn còn khá nhiều. Tính đến hết năm 2004 vẫn còn 1.307 xã, 6.635 thôn, bản với khoảng 1,5 triệu người phải tiếp tục vận động định canh, định cư. Đời sống của đồng bào vùng dân tộc miền núi nhìn chung còn

ở mức thấp. Tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao, khả năng tái đói nghèo lớn, hiệu quả giảm nghèo chưa bền vững.

Giải pháp

Tiếp tục sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc nghèo trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm; xây dựng chính sách xoá đói giảm nghèo sát với điều kiện cụ thể của địa phương. Thực hiện đầu tư tập trung hoàn thành sớm việc xây dựng các cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thuỷ lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, thông tin liên lạc...). Tăng cường quy hoạch và làm tốt công tác định canh định cư cho đồng bào dân tộc ít người ở những vùng còn gặp nhiều khó khăn. Tổ chức các lớp đào tạo, dạy nghề, dịch vụ việc làm, khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống có điều kiện phát triển của địa phương để sản xuất hàng hoá, tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào, ưu tiên tuyển chọn công nhân dân tộc ít người vào làm tại các nông lâm trường và xí nghiệp, nhà máy trên địa bàn. Ưu tiên các nguồn lực cho phát triển giáo dục đào tạo, y tế, các mặt văn hoá xã hội, phát thanh, truyền hình cho vùng dân tộc và miền núi nhằm xoá đói giảm nghèo một cách bền vững đồng thời tạo điều kiện cho đồng bào vùng dân tộc ít người vươn lên làm ăn khá giả có thu nhập khá và tích lũy.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức pháp lý cho người nghèo

Thực hiện

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở cơ sở; động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện dân sinh, góp phần xoá đói giảm nghèo với phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; bao gồm việc thực hiện các quy định cụ thể về những việc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã phải thông tin kịp thời và công khai để dân biết; những việc dân bàn và quyết định trực tiếp; những việc dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan nhà nước quyết định; những việc dân giám sát, kiểm tra và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ ở xã.

Tính đến tháng 9/2004, có 100% xã, phường, thị trấn đã triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung của quy chế dân chủ ở cơ sở người dân đã thực hiện quyền dân chủ của mình; đòi hỏi về quyền của dân như quyền được thông tin, quyền được bàn bạc thảo luận, đóng góp ý kiến, quyền được tham gia vào quá trình ra quyết định và quyền được kiểm tra đối với hoạt động của các cơ quan, các dự án kinh tế. Các nội dung của quy chế được xây dựng cụ thể, thiết thực và việc triển khai cũng mang lại kết quả rõ rệt.

Nhằm bảo đảm cho việc thực hiện có hiệu quả quy chế dân chủ cơ sở, nhất là đối với vùng nghèo, cộng đồng người nghèo, trong những năm qua, đã tập trung thực hiện các tốt các nội dung sau đây:

Tăng tỷ lệ xã có cán bộ theo dõi công tác xoá đói giảm nghèo. Hiện nay 100% số xã đã có cán bộ theo dõi xoá đói giảm nghèo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Các cán bộ này là những người nòng cốt trong phong trào xoá đói giảm nghèo hiện đang được thực hiện tích cực và rộng khắp ở tất cả các địa phương. Dưới sự chỉ đạo của các cấp chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức quần chúng và hoạt động tích cực của các cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo, nhiều địa phương đã xây dựng được các quỹ hỗ trợ cho người nghèo như quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ khuyến học. Mỗi tỉnh có hàng ngàn lượt hộ nghèo được trợ giúp, trung bình mỗi năm cả nước giảm được 33 vạn hộ nghèo.¹

Tăng tỷ lệ số xã được cung cấp thông tin về chương trình xoá đói giảm nghèo. Một trong những yếu tố để đảm bảo dân chủ cơ sở là chính quyền xã có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên

¹ Nguồn: Bộ Nội vụ (2004).

quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của nhân dân trong xã, trong đó có các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã liên quan đến xoá đói giảm nghèo. Các thông tin về chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo chủ yếu bao gồm mục tiêu của chương trình; nguồn, lĩnh vực, thời gian và số vốn đầu tư; đối tượng được hưởng lợi, quyền lợi, nghĩa vụ và đóng góp của đối tượng được hưởng lợi.

Đối với các chương trình dự án được lựa chọn lĩnh vực đầu tư hoặc yêu cầu có sự đóng góp của người được hưởng lợi (chủ yếu liên quan đến các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo và đặc biệt khó khăn), người dân đã được dân chủ bàn bạc lựa chọn các công trình cơ sở hạ tầng cần thiết nhất, cũng như tự nguyện đóng góp bằng vật chất hoặc tài chính; giám sát việc thực hiện dự án và tổ chức duy tu bảo dưỡng khi công trình được đưa vào vận hành. Cả nước đã huy động được hàng ngàn tỷ đồng vào xây dựng đường giao thông nông thôn, trường học, trạm xá, nhà tình nghĩa.

Tăng tỷ lệ xã có tủ sách pháp luật (TSPL) và trợ giúp pháp luật cho người nghèo. Đến nay, 100% các tỉnh, thành phố đều xây dựng TSPL. Tính đến 8/2003 có 10.618 xã, phường, thị trấn đã có TSPL, chiếm 99% tổng số; 51 trong 64 tỉnh, thành phố đã xây dựng TSPL ở 100% xã, phường, thị trấn. Việc xây dựng TSPL tại hầu hết các tỉnh còn lại đều đạt trên 90%. Trên 90% TSPL do cán bộ tư pháp chuyên trách quản lý.¹ Tủ sách pháp luật được thực hiện theo các mô hình sau: (i) đặt tại các điểm bưu điện văn hoá xã; (ii) tủ sách, ngăn sách pháp luật tại các nhà văn hoá, làng văn hoá, các vùng tôn giáo, trong tủ sách của nhà chùa, vùng dân tộc với một số tài liệu Phổ biến giáo dục pháp luật được dịch từ tiếng Kinh sang tiếng dân tộc, tại tất cả các đồn biên phòng, tại thư viện ở cơ quan bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, thành với ít nhất 14 loại sách pháp luật; (iii) tủ sách pháp luật lưu động luân chuyển tới từng khu phố, thôn, xóm, ấp với mục đích nâng cao số lượng người đọc, tìm hiểu sách pháp luật.

Tính đến tháng 3/2003 đã có gần 70% đơn vị cấp xã trong cả nước thành lập Hội đồng hoặc Ban phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật.²

Các nội dung pháp luật được tuyên truyền phổ biến là những văn bản pháp luật quan trọng, liên quan đến đời sống hàng ngày của các tầng lớp nhân dân và các văn bản pháp luật mới được ban hành, các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương. Công tác tuyên truyền được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Truyền đạt trực tiếp qua các buổi sinh hoạt ở cơ sở; tuyên truyền qua hệ thống thông tin đại chúng; biên soạn, phát hành tài liệu; thi tìm hiểu pháp luật; hoạt động trợ giúp pháp lý; giáo dục pháp luật trong nhà trường; câu lạc bộ pháp luật...

Thách thức

Việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở nhìn chung chưa đồng bộ và toàn diện; sự tham gia của nhân dân trong quản lý nhà nước, đặc biệt trong việc giám sát, kiểm tra hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân còn hạn chế; việc thực hiện chế độ lấy ý kiến nhân dân trước khi ban hành chủ trương, chính sách của chính quyền còn chưa thường xuyên. Nhận thức về dân chủ và phát huy quyền làm chủ của một bộ phận nhân dân và cán bộ, công chức cũng như lãnh đạo các đơn vị còn hạn chế. Công tác tiếp công dân ở nhiều nơi nhìn chung còn hình thức, kém hiệu quả. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo tuy đã được triển khai thường xuyên, nhưng nói chung còn hình thức, nội dung tuyên truyền chưa phong phú, chất lượng chưa cao. Công tác phổ biến giáo dục pháp luật còn gặp nhiều khó khăn.

¹ Nguồn: Bộ Tư pháp (2003a).

² Nguồn: Bộ Tư pháp (2003b).

Giải pháp

Tiếp tục quán triệt, học tập và nâng cao nhận thức, ý thức, năng lực thực hành dân chủ cho cán bộ và nhân dân. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục để mọi người hiểu đúng và thực hiện đúng nội dung của Quy chế; gắn với việc phổ biến pháp luật, nâng cao trình độ dân trí. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ cho cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở. Cũng cố, kiện toàn tổ chức, hoạt động của thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố để thực hiện Quy chế dân chủ.

PHẦN THỨ BA

BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Bài học kinh nghiệm

Từ công cuộc Đổi mới, cải cách kinh tế và thực tiễn quá trình triển khai thực hiện các MDG, Việt Nam đã có thể rút ra nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Đó là:

Thực hiện đồng bộ và toàn diện công cuộc Đổi mới, cải cách thể chế kinh tế là tiên đề quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện tốt các mục tiêu xã hội.

Những thành tựu về kinh tế-xã hội của Việt Nam trong thời gian vừa qua là kết quả của công cuộc Đổi mới được khởi xướng từ năm 1986, với những cải cách căn bản về mọi mặt trong cuộc sống kinh tế-xã hội của đất nước. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước hình thành. Các chính sách cải cách kinh tế sâu rộng trong từng ngành, từng lĩnh vực đã dần hoàn thiện. Nhiều cơ chế, chính sách mới được ban hành đã tạo ra khung pháp lý phù hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện các mục tiêu xã hội và bảo vệ môi trường.

Đổi mới, cải cách thể chế kinh tế đã thực sự mở rộng các cơ hội phát triển và phạm vi lựa chọn cho người dân, giải phóng sức sản xuất và sức sáng tạo, khuyến khích dân cư tự mình phấn đấu cải thiện cuộc sống của mình. Đây chính là những nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế; nhờ đó thu ngân sách nhà nước và thu nhập của người dân gia tăng đáng kể.

Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ do Liên hợp quốc đề xướng được lồng ghép và cụ thể hoá bằng các VDG và qua các chương trình mục tiêu có sự tham gia thực hiện và giám sát của cộng đồng dân cư.

Kết quả là các nguồn lực đã được huy động cao hơn tập trung cho việc thực hiện có kết quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như các MDG, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục, các chương trình xã hội và giảm nghèo,...

Phát huy nội lực, đi đôi với chuyển đổi cơ cấu đầu tư, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.

Trong những năm qua, Việt Nam đã ban hành và thực thi nhiều chính sách huy động ngày càng hiệu quả các nguồn lực phát triển của đất nước.

Tổng vốn đầu tư xã hội trong giai đoạn 2001-2004 đạt khoảng 35-36% GDP, riêng năm 2004 đạt 38% GDP, với cơ cấu đầu tư có nhiều đổi mới phù hợp hơn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn vốn của Nhà nước đã tập trung hơn vào các MDG: xoá đói, giảm nghèo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phổ cập giáo dục; phát triển y tế, tăng cường sức khoẻ bà mẹ và trẻ em; phòng chống HIV/AIDS và các bệnh dịch nguy hiểm khác; đảm bảo bền vững về môi trường,...

Việt Nam coi trọng nguồn lực trong nước, coi nội lực có vai trò quyết định trong phát triển. Phát huy nội lực trước hết là phát huy nguồn lực con người Việt Nam; nguồn vốn trong nước cùng với việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Việt Nam nhận thức rằng phát huy được nội lực thì mới thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài.

Một vấn đề mấu chốt là Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách về phát triển kinh tế để huy động tối đa tiềm năng của các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư

nhân – một nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Từng bước xã hội hoá trong các hoạt động về văn hoá, xã hội. Nhờ đó, các mục tiêu phát triển đất nước và các MDG đã được thực hiện có kết quả hơn với sự đóng góp của các tầng lớp dân cư.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng kinh tế đối ngoại, thu hút thêm nguồn lực từ bên ngoài là yêu cầu khách quan để phát triển kinh tế- xã hội và thực hiện các MDG.

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Đây chính là những tiền đề quan trọng để đất nước mở rộng quan hệ thương mại, thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến từ bên ngoài, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã chú trọng phát huy lợi thế so sánh của từng ngành, từng vùng, phát triển các sản phẩm có tính cạnh tranh cao, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tham gia vào quá trình cơ cấu lại nền kinh tế trong khu vực. Đồng thời Việt Nam đã kết hợp việc mở rộng thị trường bên ngoài, đẩy mạnh xuất - nhập khẩu, với phát triển thị trường trong nước, bảo đảm hàng hoá lưu thông thông suốt trên thị trường nội địa, kể cả ở vùng sâu, vùng xa.

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) nhằm tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, tăng trưởng kinh tế và thực hiện các MDG cũng được sử dụng ngày càng hiệu quả. Đặc biệt, các nguồn vốn ODA đã có tác động tích cực đối với việc xoá đói, giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng ở các vùng nghèo,...

Gắn kết phát triển kinh tế với mục tiêu tăng cường năng lực của người dân, nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện điều kiện và mức sống của các tầng lớp dân cư trở thành một động lực hết sức quan trọng góp phần thực hiện có kết quả các MDG.

Trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, chiến lược phát triển ngành, vùng trong từng thời kỳ, Việt Nam luôn đặt con người vào vị trí trung tâm, coi con người vừa là động lực và vừa là mục tiêu của sự phát triển, gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường.

Cải cách thể chế kinh tế đi cùng với tăng cường giáo dục, đào tạo, nâng cao phúc lợi xã hội là hai mặt của vấn đề phát triển: vừa mở rộng quyền lựa chọn và cơ hội phát triển cho người dân, vừa tạo ra năng lực mới của người dân trong việc đón bắt và tận dụng tốt các cơ hội đó.

Kinh nghiệm ở Việt Nam cho thấy, khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, càng cần quan tâm và chăm lo hơn đến các vấn đề phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân. Ở đây, trách nhiệm của Nhà nước và sự tham gia của toàn xã hội là yêu cầu cần thiết để thực hiện có kết quả các nhiệm vụ này.

Đổi mới công tác tổ chức, thực hiện cải cách hành chính và đưa các mục tiêu phát triển đến với người dân để họ bàn bạc, thảo luận nhằm tạo ra sự đồng thuận và hợp tác trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển.

Nhiều năm qua, đã có những bước tiến khá lớn và có chất lượng trong công tác điều hành thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như các MDG. Đồng thời với việc ban hành các quyết định cụ thể về công khai và minh bạch thủ tục hành chính, nhiều qui định, chính sách, luật pháp đã được xem xét, bổ sung, điều chỉnh những bất hợp lý. Công tác thu nhận thông tin phản hồi kịp thời đã giúp quá trình chỉ đạo, triển khai thực hiện chính sách có hiệu lực và hiệu quả hơn.

Phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” cũng hết sức được chú trọng. Nhiều công trình kết cấu hạ tầng xây dựng ở các vùng nghèo, nhiều mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội được người dân trong cộng đồng thôn, bản, làng, xã, tham gia thảo luận, bàn bạc và quyết định,... đã tạo ra sự đồng thuận và hợp tác cao trong quá trình thực hiện.

Đồng thời, Việt Nam đã và đang tiếp tục triển khai mạnh mẽ Chương trình tổng thể cải cách hành chính sâu rộng trong cả nước trên nhiều lĩnh vực như: cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, cải cách tài chính công. Cải cách hành chính đang góp phần tạo ra bước chuyển mới trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước cũng như các MDG ở các bộ, ngành và địa phương.

2. Khó khăn, thách thức

Việt Nam vẫn là một nước nghèo, đang phát triển, GDP bình quân đầu người năm 2004 mới đạt khoảng 560 USD, vẫn là nước có thu nhập thấp. Quy mô nền kinh tế nhỏ bé, trình độ công nghệ của nền kinh tế còn lạc hậu, cả trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và trong lĩnh vực dịch vụ; khoa học và công nghệ chậm phát triển; chi phí sản xuất còn khá cao, tính cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển chậm; thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa chưa được định hình rõ và vận hành nhịp nhàng.

Những hạn chế trên đây là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm cho việc thực hiện các MDG chưa đạt như mong muốn. Cụ thể là:

- Kết quả công tác xoá đói giảm nghèo chưa bền vững. Tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao, đời sống nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai, hạn hán còn nhiều khó khăn. Tại các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, và Bắc Trung bộ, nơi có nhiều đồng bào dân tộc ít người sinh sống, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, so với mức bình quân cả nước. Phạm vi và mức độ tiếp cận một số chính sách hỗ trợ người nghèo còn hạn chế. Tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại. Tình trạng nghèo gắn với quá trình đô thị hoá và di dân cũng đang là vấn đề bức xúc, cần có những biện pháp xử lý thích hợp, kịp thời và quyết liệt.

- Sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng vẫn gia tăng. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế, giữa nhóm nghèo và nhóm giàu, giữa đồng bào dân tộc ít người và người Kinh, giữa nhóm chủ hộ là nữ giới và chủ hộ là nam giới có xu hướng tăng.

- Hệ thống giáo dục và đào tạo còn nhiều điểm yếu kém. Giáo dục ở vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn; chi phí học tập còn cao so với khả năng thu nhập của dân cư, nhất là đối với người nghèo, con em nghèo. Tỷ lệ nhập học và hoàn thành cấp học vẫn ở mức thấp đối với nhóm trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi, con em các gia đình có thu nhập thấp và hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Việc phổ cập giáo dục tiểu học chưa đến được với tất cả trẻ em. Chất lượng giáo dục đang là vấn đề bức xúc; chương trình và phương pháp giảng dạy, chất lượng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trường lớp,... thấp so yêu cầu.

- Khoảng cách về giới vẫn tồn tại, vẫn còn những định kiến giới và tư tưởng trọng nam giới hơn phụ nữ. Việc tiếp cận giáo dục của trẻ em gái và phụ nữ dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn và trở ngại hơn so với trẻ em trai và nam giới. Tỷ lệ nữ có học hàm, học vị cao còn thấp so với nam giới. Tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo quản lý vẫn thấp, không đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực và chưa tương xứng với lực lượng lao động nữ. Trình độ lao động kỹ thuật của nữ cũng thấp hơn nam giới dẫn đến thu nhập trung bình của phụ nữ thấp hơn nam giới. Nạn ngược đãi phụ nữ trong gia đình vẫn tồn tại ở các vùng trình độ dân trí còn thấp.

Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em gái ra nước ngoài làm nghề mại dâm diễn biến ngày càng phức tạp, dịch vụ môi giới phụ nữ lấy chồng nước ngoài đã xô đẩy nhiều chị em vào cuộc sống bị đối xử tồi tệ, bị hành hạ, để lại hậu quả nặng nề cho người phụ nữ cũng như gia đình và xã hội.

- Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân còn nhiều bất cập. Hệ thống và chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân. Những vi phạm đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ, nhân viên y tế chậm được khắc phục. Điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người còn nhiều khó khăn; tổ chức và hoạt động của y tế dự phòng còn nhiều bất cập. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Chỉ số sức khỏe giữa các vùng có sự khác biệt lớn, đặc biệt là về tỷ suất chết sơ sinh, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em và sức khỏe bà mẹ. Chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo giải quyết chưa tốt. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế còn thấp.

- Nạn dịch HIV/AIDS vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ lây nhiễm. Tốc độ lây nhiễm có xu hướng gia tăng, nhất là trong thanh niên. Hình thái lây nhiễm chủ yếu qua đường tiêm chích ma túy và mại dâm; trong khi đó, tệ nạn ma túy, mại dâm diễn biến ngày càng phức tạp, nên tình hình lây nhiễm HIV/AIDS rất khó được kiểm soát.

- Vấn đề môi trường còn khá bức xúc. Hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên, gây nên ô nhiễm và suy thoái môi trường làm mất cân đối các hệ sinh thái đang diễn ra phổ biến. Quá trình đô thị hoá tăng lên nhanh chóng kéo theo sự khai thác quá mức nguồn nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt, không khí và ứ đọng chất thải rắn. Các khu vực giàu đa dạng sinh học, rừng, môi trường biển và ven biển đang bị khai thác quá mức. Năng lực và hiệu lực của bộ máy làm công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển bền vững. Vẫn thiếu phương thức quản lý tổng hợp môi trường ở cấp vùng, liên vùng và liên ngành. Quản lý nhà nước về môi trường mới được thực hiện ở cấp Trung ương, ngành, tỉnh; chưa có ở cấp quận, huyện, phường, xã.

3. Mục tiêu phát triển tiếp theo và giải pháp thực hiện

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường

Trong kế hoạch 5 năm 2006-2010, Việt Nam sẽ phấn đấu đạt được bước chuyển biến quan trọng về phát triển bền vững; đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng tiếp tục đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Kế hoạch 5 năm 2006-2010 hướng tới hoàn thành các chỉ tiêu phát triển Việt Nam để thực hiện các MDG như sau:

Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP 7,5-8%; trong đó, khu vực nông nghiệp tăng 3,0 - 3,2%; công nghiệp và xây dựng tăng 10-10,2%; dịch vụ tăng 7,7-8,2%. Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách đạt 21 - 22%. Năm 2010 GDP bình quân đầu người khoảng 950-1000 USD.

Cơ cấu ngành trong GDP đến năm 2010: Khu vực nông nghiệp khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng khoảng 42-43%; dịch vụ khoảng 41-42%. Kim ngạch xuất khẩu tăng 14-16%/năm.

Về xã hội: Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 15-16% vào năm 2010.

Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2010, giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên/10.000 dân; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40% tổng lao động xã hội;

100% hộ dân có nhà ở; đạt 35 máy điện thoại trên 100 dân; tăng nhanh tỷ lệ số người sử dụng Internet và mở rộng sử dụng tin học.

Tốc độ phát triển dân số đạt khoảng 1,12% vào năm 2010; giải quyết việc làm cho 8 triệu lượt lao động; tỷ lệ thất nghiệp thành thị còn khoảng 5%.

Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm dưới 18‰ và dưới 5 tuổi còn 27‰; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhỏ hơn 20%. Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan thai sản còn 0,70 ‰ vào năm 2010. Tỷ lệ bác sĩ, dược sĩ trên 10.000 dân là 6,8; tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đạt 72 tuổi. 100% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn được sử dụng nước sạch.

Về môi trường: Từng bước sử dụng công nghệ sạch trong các ngành kinh tế, xã hội. Phấn đấu đến năm 2010 đạt 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị mới. Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, đất và nước; phục hồi các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị phá huỷ, bảo đảm cân bằng sinh thái ở mức cơ bản; tăng cường sử dụng năng lượng sạch và công tác quản lý phát triển sạch.

Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên trên 43% vào năm 2010 và khoảng 48% năm 2015. Tăng diện tích cây xanh ở các khu đô thị; các đô thị, các khu công nghiệp, các làng nghề được xử lý nước thải, thu gom các chất thải rắn, chất thải vệ sinh; xử lý cơ bản sự cố môi trường trên các dòng sông.

Các giải pháp chủ yếu

Tiếp tục lồng ghép đầy đủ hơn các MDG vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội - môi trường hàng năm và 5 năm.

Việt Nam đã tích cực triển khai thực hiện các cam kết Tuyên bố Thiên niên kỷ. Các cấp Trung ương và địa phương đã lồng ghép các MDG vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của cả nước cũng như của từng ngành, tỉnh, thành phố. Trong 5 năm 2006-2010, việc tiếp tục lồng ghép đầy đủ hơn, cụ thể hơn các MDG có hướng đến năm 2015 vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xem là một nhiệm vụ trọng tâm của Việt Nam đối với cam kết thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ.

Nỗ lực huy động mọi nguồn lực phát triển nhằm tăng khả năng đầu tư thực hiện các MDG

Điểm mấu chốt ở đây là tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, tham gia đầu tư, đảm bảo tăng trưởng cao, bền vững. Thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, nhất là tại các vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

Tiếp tục đổi mới cơ cấu đầu tư nhà nước có tính đầy đủ tới tiêu chí phân bổ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách cho các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ; phát triển kết cấu hạ tầng để tạo cơ hội cho các xã nghèo, vùng nghèo, người nghèo tiếp cận các dịch vụ công; tăng đầu tư cho các vùng chậm phát triển để thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, tạo việc làm ở các vùng nghèo; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nghèo, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

Phối hợp với các nhà tài trợ để thu hút và sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn ODA trong các chương trình đầu tư nhằm vào mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường sinh thái,...

Tiếp tục hoàn thiện môi trường xã hội thuận lợi cho công cuộc xoá đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội.

Vấn đề trọng tâm là tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng về giới để mọi người có thể tham gia đầy đủ vào quá trình phát triển. Đặc biệt coi trọng việc nâng cao năng lực cho phụ nữ, tăng tỷ lệ lãnh đạo nữ trong các cơ quan chính quyền, đoàn thể, trong các cơ quan nghiên cứu khoa học. Chính quyền các cấp phải chăm lo thường xuyên hơn sự tiến bộ của phụ nữ và sự phát triển của trẻ em, tạo điều kiện thực hiện các quyền của phụ nữ và trẻ em trong cuộc sống gia đình và xã hội.

Ban hành những cơ chế hỗ trợ đặc biệt cho vùng các dân tộc ít người để họ có điều kiện phát triển và thực sự được hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng kinh tế. Chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với người nghèo, phụ nữ, trẻ em. Thực hiện bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi.

Đẩy mạnh thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn để người dân, trong đó có người nghèo được tham gia vào quá trình triển khai thực hiện và giám sát thực hiện chính sách. Mở rộng mạng lưới tuyên truyền và trợ giúp pháp luật cho người nghèo ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa; trợ giúp pháp lý cho người nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Thực thi hiệu quả hơn các chính sách nhằm ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc ít người.

Thực hiện giai đoạn tiếp theo của Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135). Từng bước thu hẹp khoảng cách về đời sống vật chất và tinh thần giữa các nhóm dân tộc.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất, nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc ít người, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc. Thực hiện đầy đủ chính sách giao đất, giao rừng cho các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức ở vùng đồng bào dân tộc ít người và miền núi. Thực hiện tốt công tác định canh định cư, ổn định sản xuất, nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc ít người. Củng cố và mở rộng khả năng tiếp cận các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thông tin của đồng bào dân tộc ít người. Giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc.

Phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp người nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương.

Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nguồn lực của người nghèo, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục tiểu học, sức khỏe sinh sản, nước, vệ sinh, dinh dưỡng, nhà ở; giúp đỡ họ tiếp cận pháp luật không thu phí.

Bổ sung một số chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với các nhóm người dễ bị tổn thương, những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, giúp họ có cơ hội tự tạo việc làm, có thu nhập nuôi sống bản thân, sẵn sàng tham gia vào các hoạt động cộng đồng, hoạt động xã hội và được hưởng lợi từ cải cách và tăng trưởng kinh tế.

Duy trì và bổ sung hệ thống chính sách, giải pháp về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đặc biệt là trẻ em tàn tật, mồ côi, lang thang, lao động kiếm sống, trẻ em bị hậu quả chất độc màu da cam, nhiễm HIV/AIDS. Nâng cao trách nhiệm của gia đình trong bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Huy động toàn bộ xã hội tham gia bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Quy hoạch lại các vùng dân cư, cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội thuận lợi cho việc phòng chống và cứu trợ khi thiên tai xảy ra. Tổ chức, chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện cứu trợ để kịp thời, nhanh chóng ứng phó và hạn chế các tác động xấu của thiên tai, hướng dẫn người nghèo chủ động cứu giúp lẫn nhau khi gặp thiên tai.

Mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội

Phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền với các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, đoàn thể quần chúng xây dựng các phương thức vận động các cơ quan, doanh nghiệp và toàn dân tham gia hoạt động từ thiện giúp đỡ đối tượng nghèo, nhóm người dễ bị tổn thương.

Khuyến khích các tổ chức phi chính phủ, các đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia các hoạt động nhân đạo, phát triển mạng lưới an sinh xã hội, trợ giúp có hiệu quả các đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi không nơi nuôi dưỡng, trẻ em bị nhiễm chất độc hoá học, HIV/AIDS,...

PHỤ LỤC 1

TÓM TẮT CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO CỦA VIỆT NAM ĐẾN 2010

I. TÓM TẮT CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ (MDGs)

1. Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực

- (1) Giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức thu nhập dưới 1 USD/ngày trong giai đoạn từ 1990 đến 2015
- (2) Giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói trong giai đoạn từ 1990 đến 2015

2. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học

- (1) Đảm bảo cho trẻ em trai cũng như gái, ở khắp mọi nơi hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục tiểu học vào năm 2015

3. Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ

- (1) Phấn đấu xoá bỏ chênh lệch giữa nam và nữ ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở tất cả các cấp học chậm nhất vào năm 2015

4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em

- (1) Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi trong giai đoạn từ 1990 đến 2015

5. Tăng cường sức khoẻ bà mẹ

- (1) Giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ trong giai đoạn từ 1990 đến 2015

6. Phòng chống HIV/AIDS, Sốt rét và các bệnh khác

- (1) Chặn đứng và bắt đầu đẩy lui tình trạng lan rộng của bệnh dịch HIV/AIDS vào năm 2015
- (2) Chặn đứng và bắt đầu đẩy lui tình trạng mắc bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác vào năm 2015

7. Đảm bảo bền vững về môi trường

- (1) Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững trong các chính sách chương trình quốc gia và đẩy lui tình trạng suy giảm tài nguyên môi trường
- (2) Giảm một nửa tỷ lệ người dân không được tiếp cận bền vững với nước sạch vào năm 2015
- (3) Cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người ở các khu nhà ổ chuột vào năm 2020

8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì Phát triển *

- (1) Tiếp tục tăng cường một hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng, hoạt động dựa trên các nguyên tắc, có thể dự báo và không phân biệt đối xử
- (2) Đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các nước kém phát triển nhất

Bao gồm: Đảm bảo miễn trừ thuế quan và hạn ngạch cho hàng xuất khẩu của các nước kém phát triển nhất; tăng cường chương trình xoá nợ cho các nước nghèo bị nợ nhiều và xoá bỏ các khoản nợ song phương chính thức cho các nước này; cung cấp nhiều ODA hơn cho các nước cam kết thực hiện xoá đói giảm nghèo

- (3) Đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các nước nằm sâu trong nội địa và các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển (thông qua Chương trình Barbados và các điều khoản do Đại hội LHQ khoá 22 quy định)
- (4) Giải quyết toàn diện vấn đề vay nợ của các nước đang phát triển bằng các biện pháp quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo quản lý nợ bền vững và lâu dài

- (5) Hợp tác với các nước đang phát triển để xây dựng và thực hiện chiến lược tạo việc làm phù hợp và có năng suất cho thanh niên
- (6) Hợp tác với các công ty dược phẩm để cung cấp các loại thuốc thiết yếu phù hợp với khả năng chi trả của người tiêu dùng ở các nước đang phát triển
- (7) Hợp tác với khu vực tư nhân để làm cho các công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ thông tin và truyền thông, mang lại lợi ích cho người dân

II. CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO CỦA VIỆT NAM ĐẾN 2010 (VDGS)

(Để thực hiện các cam kết tại Hội nghị Thượng đỉnh về các Mục tiêu Thiên niên Kỷ của Liên Hợp Quốc do Chủ tịch nước đã cam kết)

1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo ¹

- (1) Đến năm 2010 giảm 1/2 tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc tế so với năm 2000, có nghĩa là giảm từ 32% năm 2000 còn 15-16% vào năm 2010;
- (2) Giảm 3/4 tỷ lệ nghèo về lương thực thực phẩm so với năm 2000, có nghĩa là giảm từ 12% năm 2000 xuống còn 2-3% vào năm 2010;
- (3) Đến năm 2010 giảm 3/5 tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2000 theo chuẩn của Chương trình mục tiêu quốc gia Xóa đói giảm nghèo và việc làm.

2. Phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục ²

- (1) Tăng tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi lên tới 99% năm 2010
- (2) Hoàn thành việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và tăng số lượng trường học cả ngày ở cấp tiểu học vào năm 2010.
- (3) Tăng tỷ lệ nhập học trung học cơ sở đúng tuổi lên 90% năm 2010
- (4) Tăng tỷ lệ học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi lên 50% vào năm 2010
- (5) Phấn đấu xoá mù chữ cho 100% số phụ nữ bị mù chữ ở độ tuổi dưới 40 vào năm 2010.

3. Bình đẳng giới, nâng cao vị thế cho phụ nữ và bảo đảm quyền cho trẻ em nữ ³

- (1) Xoá bỏ chênh lệch về giới ở cấp giáo dục tiểu học và trung học của các dân tộc ít người vào năm 2010.
- (2) Tăng số đại biểu phụ nữ trong các cơ quan dân cử các cấp.
- (3) Tăng thêm 3-5% số phụ nữ tham gia trong các cơ quan, các ngành (kể cả các Bộ, cơ quan Trung ương, các doanh nghiệp) ở tất cả các cấp trong 10 năm tới.
- (4) Thực hiện qui định ghi tên của cả chồng và vợ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- (5) Giảm mức độ dễ bị tổn thương của phụ nữ trước các hành vi bạo hành trong gia đình.

4. Giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng của trẻ em ⁴

- (1) Giảm tỷ lệ sinh để đạt mức thay thế bình quân trong cả nước chậm nhất vào năm 2005; vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010.

¹ Mục tiêu quốc tế: Giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức sống dưới 1USD/ngày trong giai đoạn 1990-2015; Giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói trong giai đoạn 1990-2015

² Mục tiêu quốc tế: Đảm bảo cho mọi trẻ em, trai cũng như gái, hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục tiểu học vào năm 2015

³ Mục tiêu quốc tế: Phấn đấu xoá bỏ chênh lệch giữa nam và nữ ở bậc tiểu học và trung học năm 2005 và ở tất cả các cấp học năm 2015

⁴ Mục tiêu quốc tế: Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015

- (2) Giảm tử vong của trẻ dưới 1 tuổi xuống còn 20/1000 vào năm 2010
- (3) Giảm tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi xuống còn 27/1000 vào năm 2010
- (4) Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống dưới 20% năm 2010
- (5) Giảm tỷ lệ trẻ sinh thiếu cân (dưới 2,5kg) xuống còn 5% năm 2010.

5. Sức khoẻ sinh sản của các bà mẹ ¹

- (1) Giảm tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ xuống còn 70/100.000 vào năm 2010 trong đó đặc biệt chú trọng tới các vùng khó khăn.
- (2) Cải thiện tình trạng sức khoẻ bà mẹ sau khi sinh nở.

6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác ²

- (1) Kiểm chế mức tăng tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS vào năm 2005 và đến 2010 giảm một nửa mức tăng tỷ lệ lây nhiễm.
- (2) Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt; giảm thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, sốt rét, dịch hạch.
- (3) Phòng chống tai nạn, chấn thương và tác hại của thuốc lá.

7. Đảm bảo bền vững về môi trường ³

- (1) Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên trên mức 43% năm 2010, tăng diện tích cây xanh ở các khu đô thị.
- (2) Từng bước sử dụng công nghệ sạch trong các ngành kinh tế, xã hội; phấn đấu đến 2010 đạt 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 50% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường.
- (3) Cơ bản hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải ở các khu đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất; 40% các khu đô thị và 70% các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, 80-90% chất thải rắn được thu gom; xử lý được trên 60% chất thải nguy hại và 100% chất thải bệnh viện.

Xử lý cơ bản sự cố môi trường trên các dòng sông.

- (4) 95% dân cư thành thị và 85% dân cư ở nông thôn sử dụng nước sạch.

8. Bảo đảm các công trình hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo.

- (1) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu (thủy lợi nhỏ, trường học, trạm y tế xã, đường giao thông, điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, chợ, bưu điện văn hoá xã, nhà hội họp...) bảo đảm đến năm 2010 cho 100% xã nghèo có các cơ sở hạ tầng thiết yếu.
- (2) Đến năm 2010, 85% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh với số lượng 60lít/người/ngày, 75% gia đình có hố xí hợp vệ sinh.

9. Tạo việc làm

- (1) Giải quyết thêm việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động/năm, đạt tổng số trong 5 năm 2006-2010 là 8 triệu việc làm. Nâng tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới lên 50% vào năm 2010.

¹ Mục tiêu quốc tế: Giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ trong giai đoạn 1990-20015

² Mục tiêu quốc tế: Chặn đứng và bắt đầu đẩy lùi tình trạng lây lan của bệnh dịch HIV/AIDS năm 2015; Chặn đứng và bắt đầu giảm hẳn tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác năm 2015.

³ Mục tiêu quốc tế: Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững trong các chính sách, chương trình Quốc gia, đẩy lùi tình trạng suy giảm tài nguyên môi trường; Giảm một nửa tỷ lệ người dân không có khả năng tiếp cận bền vững với nước sạch vào năm 2015; Cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người ở các khu nhà ổ chuột năm 2020.

- (2) Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 40% vào năm 2010.
- (3) Giảm tỷ lệ lao động chưa có việc làm ở thành thị xuống dưới 5% trong tổng số lao động trong độ tuổi vào năm 2010.

10. Phát triển Văn hoá thông tin, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; bảo tồn Văn hoá của đồng bào các dân tộc ít người.

- (1) Tăng thời lượng chương trình và giờ phát sóng phát thanh, truyền hình chương trình tiếng dân tộc.
- (2) Nâng cao đời sống dân trí, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc ít người. Bảo tồn và phát triển khả năng đọc, viết tiếng dân tộc ở những vùng có tỷ lệ dân tộc ít người cao.
- (3) Hỗ trợ người dân thuộc nhóm dân tộc ít người tham gia nhiều hơn vào làm việc tại các cơ quan nhà nước.
- (4) Đảm bảo giao quyền sử dụng đất cho tập thể, cá nhân ở vùng dân tộc ít người và miền núi. Cũng cố và mở rộng các hoạt động y tế, văn hoá, thông tin về cơ sở phục vụ đồng bào dân tộc.

11. Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo.

- (1) Cải thiện tình trạng thu nhập của người nghèo, nhất là các hộ nghèo do phụ nữ làm chủ.
- (2) Đến năm 2010, bảo đảm các gia đình trong các khu vực đô thị được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên khu đất hợp pháp.
- (3) Cải cách chính sách và cơ chế bảo hiểm xã hội, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào các hình thức bảo hiểm tự nguyện.
- (4) Nâng cao số lượng, chất lượng việc làm và bảo đảm an toàn việc làm cho người nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
- (5) Tăng cường bảo vệ trẻ em vị thành niên, giải quyết triệt để tình trạng trẻ em lao động sớm.
- (6) Xây dựng chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Đến năm 2010 giảm 1/2 số người bị tái nghèo do thiên tai và các rủi ro khác.

12. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo.

- (1) Cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo đến với một Chính quyền minh bạch, có tinh thần trách nhiệm, có sự tham gia của người dân.
- (2) Tiếp tục hoàn thiện các thể chế chính sách có ảnh hưởng đến người nghèo, định hướng mục tiêu và phân bổ nguồn lực tốt hơn cho các chương trình có lợi cho người nghèo.
- (3) Hoàn thiện việc xây dựng các chiến lược cải cách liên quan đến khu vực công, pháp quyền và quản lý tài chính để hỗ trợ tốt hơn cho người nghèo.
- (4) Giảm thiểu quan liêu, đẩy lùi tham nhũng, thực hiện quản lý Nhà nước dân chủ có sự tham gia của người dân.

PHỤ LỤC 2

NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG LIÊN HỢP QUỐC SỐ 55/2. TUYÊN BỐ THIÊN NIÊN KỶ CỦA LIÊN HỢP QUỐC

ĐẠI HỘI ĐỒNG

Thông qua Tuyên bố sau:

TUYÊN BỐ THIÊN NIÊN KỶ CỦA LIÊN HỢP QUỐC

I. Các giá trị và nguyên tắc

1. Chúng tôi những người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ, đã gặp mặt tại trụ sở Liên hợp quốc, thành phố Niu Oóc, từ ngày 6 đến ngày 8 tháng 9 năm 2000, vào buổi bình minh của Thiên niên kỷ mới, để khẳng định lại niềm tin của chúng tôi đối với Liên hợp quốc và Hiến chương của Tổ chức này như là những nền tảng không thể thiếu cho một thế giới hoà bình, thịnh vượng và công bằng hơn.
2. Chúng tôi nhìn nhận rằng, ngoài trách nhiệm riêng của chúng tôi đối với từng xã hội, chúng tôi có trách nhiệm tập thể trong việc tôn trọng các nguyên tắc về nhân phẩm, bình đẳng và bình quyền trên toàn thế giới, đặc biệt là những người dễ bị tổn thương nhất, trong đó có trẻ em – những chủ nhân của thế giới ngày mai.
3. Chúng tôi khẳng định lại cam kết của chúng tôi đối với các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, đã chứng tỏ những giá trị muôn thủa và mang tính phổ biến. Trên thực tế, tính phù hợp và khả năng khích lệ của những mục đích và những nguyên tắc này ngày càng được củng cố trong quá trình các dân tộc và nhân dân trên thế giới ngày càng trở nên gắn bó với nhau và tùy thuộc lẫn nhau nhiều hơn.
4. Chúng tôi quyết tâm thiết lập một nền hoà bình lâu bền và công bằng trên toàn thế giới, phù hợp với các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương. Chúng tôi một lần nữa khẳng định sự ủng hộ của mình đối với mọi nỗ lực của mình trong việc nêu cao sự bình đẳng chủ quyền của tất cả các Quốc gia, sự tôn trọng và tàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của họ, việc giải quyết xung đột bằng hoà bình và phù hợp với các nguyên tắc công lý và luật pháp quốc tế, quyền tự quyết của các dân tộc còn chịu sự đô hộ của chủ nghĩa thực dân và sự chiếm đóng của ngoại bang, nguyên tắc không can thiệp vào nội bộ của các Quốc gia, tôn trọng nhân quyền và quyền tự do cơ bản của con người, tôn trọng các quyền bình đẳng của mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo, sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hoá và nhân đạo.
5. Chúng tôi tin tưởng rằng thách thức trung tâm đối với chúng ta hôm nay là làm thế nào để đảm bảo toàn cầu hoá trở thành một lực lượng tích cực cho tất cả mọi người trên thế giới. Bởi vì, trong khi toàn cầu hoá tạo ra nhiều cơ hội to lớn, thì lợi ích của nó đang được chia sẻ không đồng đều, cái giá phải trả cho nó đang được phân phối bất bình đẳng. Chúng tôi nhìn nhận rằng các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế trong thời kỳ chuyển đổi đang phải đối mặt với những khó khăn đặc biệt trong việc khắc phục những thách thức này. Vì vậy chỉ thông qua những nỗ lực rộng lớn và bền bỉ nhằm tạo ra một tương lai chung cho mọi người, dựa trên tính nhân văn chung trong sự đa dạng của chúng ta, thì toàn cầu hoá mới mang lại lợi ích bình đẳng cho tất cả mọi người. Những nỗ lực này phải bao gồm các chính sách và biện pháp ở cấp độ toàn cầu, đáp ứng nhu cầu của các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế trong thời kỳ chuyển đổi và được xây dựng và thực hiện với sự tham gia có hiệu quả của các nước này.
6. Chúng tôi cho rằng một số giá trị cơ bản có vai trò thiết yếu trong quan hệ quốc tế trong thế kỷ 21. Đó là:
 - Tự do: Nam giới cũng như nữ giới đều có quyền sống và nuôi dạy con cái trong nhân phẩm, không đói nghèo và không sợ bạo lực, áp bức và bất công. Điều hành đất nước theo nguyên tắc

dân chủ có sự tham gia của người dân và trên cơ sở ý chí của người dân là đảm bảo tốt nhất cho thực hiện quyền này.

- Bình đẳng: Không được phép tước đoạt cơ hội thụ hưởng kết quả từ hoạt động phát triển của bất cứ cá nhân nào hoặc dân tộc nào. Phải đảm bảo các quyền và cơ hội bình đẳng cho nam giới cũng như nữ giới.
 - Đoàn kết: Các thách thức mang tính toàn cầu hoá cần được xử lý sao cho các chi phí và gánh nặng được chia sẻ một cách công bằng, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và công bằng xã hội. Những người phải chịu thiệt thòi hay được hưởng lợi ít nhất xứng đáng được nhận sự giúp đỡ từ những người được hưởng lợi nhiều nhất.
 - Khoan dung: Con người phải biết tôn trọng lẫn nhau, trong sự đa dạng về tín ngưỡng, văn hoá và ngôn ngữ. Sự khác biệt trong cùng và giữa các xã hội không có gì đáng sợ hãi hoặc phải bị đàn áp, mà nên được tôn trọng như một tài sản quý giá của nhân loại. Một nền văn hoá hoà bình và đối thoại giữa tất cả các nền văn minh cần được khuyến khích.
 - Tôn trọng thiên nhiên: Cần tỏ ra khôn ngoan trong việc quản lý tất cả các sinh vật sống và tài nguyên thiên nhiên, phù với các nguyên tắc phát triển bền vững. Chỉ có bằng cách này nguồn tài nguyên phong phú, vô giá và thiên nhiên ban tặng cho chúng tôi mới có thể được bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ mai sau. Cần phải thay đổi những tập quán sản xuất và tiêu dùng không bền vững hiện nay, vì an sinh của tương lai và của các thế hệ con cháu chúng ta.
 - Chia sẻ trách nhiệm: Trách nhiệm quản lý hoạt động phát triển kinh tế và xã hội trên toàn thế giới cũng như mối đe dọa đối với nền hoà bình và an ninh quốc tế cần được chia sẻ giữa các dân tộc và cần được thực thi qua các kênh đa phương. Là tổ chức mang tính đại diện rộng rãi nhất và phổ biến nhất trên thế giới, Liên hợp quốc phải được đóng vai trò trung tâm.
7. Để biến những giá trị chung này thành hành động, chúng tôi đã xác định những mục tiêu then chốt mà chúng tôi cho là có tầm quan trọng đặc biệt

II. Hoà bình, an ninh và giải trừ quân bị

8. Chúng tôi sẽ không từ bỏ nỗ lực nào để giải thoát nhân dân chúng ta khỏi đàn áp của chiến tranh cho dù đó là chiến tranh trong cùng hay giữa các Nhà nước, đã cướp đi sinh mạng của hơn 5 triệu con người trong thập kỷ qua. Chúng tôi cũng sẽ phấn đấu để thủ tiêu hiểm hoạ của vũ khí huỷ diệt hàng loạt.
9. Bởi vậy chúng tôi quyết tâm:
- Tăng cường sự tôn trọng đối với chế độ pháp quy trong các vấn đề quốc tế cũng như quốc gia, và đặc biệt là quyết tâm bảo đảm sự tuân thủ của các quốc gia thành viên đối với các quyết định của Toà án Công lý Quốc tế, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, trong trường hợp mà các Quốc gia này là bên tham gia.
 - Làm cho Liên hợp quốc trở nên hiệu quả hơn trong việc duy trì hoà bình và an ninh bằng cách cung cấp cho Liên hợp quốc những nguồn lực và công cụ cần thiết để ngăn chặn xung đột, giải quyết tranh chấp một cách hoà bình, giữ gìn hoà bình, củng cố hoà bình và tái thiết sau xung đột. Trong khuôn khổ này, chúng tôi ghi nhận bản báo cáo của Tiểu ban về các hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc và yêu cầu của Đại Hội Đồng hãy sớm xem xét các khuyến nghị của Tiểu ban này.
 - Tăng cường sự hợp tác giữa Liên hợp quốc và các tổ chức cấp vùng, phù hợp với các điều khoản tại Chương VIII của Hiến chương Liên hợp quốc.
 - Bảo đảm các quốc gia tham gia sẽ thực hiện các hiệp ước về kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị, luật nhân đạo quốc tế, luật nhân quyền, và kêu gọi tất cả các Quốc gia hãy xem xét ký kết và phê chuẩn Quy chế Rô-ma về Toà án Tội phạm Quốc tế.
 - Cùng nhau hành động trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế và tham gia tất cả các công ước quốc tế liên quan càng sớm càng tốt.
 - Tăng cường nỗ lực thực hiện cam kết chung chống tệ nạn ma tuý trên thế giới.

- Tăng cường nỗ lực chống tội phạm xuyên quốc gia dưới mọi hình thức, trong đó có tệ chuyên chở và buôn bán người và tội rửa tiền.
 - Hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng tiêu cực của lệnh cấm vận kinh tế của Liên hợp quốc đối với những người dân vô tội, tiến hành kiểm điểm thường kỳ những lệnh cấm vận đó, và loại bỏ tác động tiêu cực đối với bên thứ ba.
 - Phấn đấu loại bỏ các vũ khí huỷ diệt hàng loạt, đặc biệt là vũ khí hạt nhân, và theo đuổi mọi khả năng thực hiện mục tiêu này, trong đó có khả năng triệu tập một hội nghị quốc tế nhằm tìm kiếm cách thức để loại trừ hiểm hoạ hạt nhân.
 - Cùng nhau nỗ lực chấm dứt tình trạng buôn bán trái phép các loại vũ khí nhỏ và vũ khí hạng nhẹ, đặc biệt là bằng cách làm cho việc chuyên chở vũ khí trở nên minh bạch hơn và hỗ trợ các biện pháp giải trừ quân bị cấp vùng, trong đó có xem xét tất cả các khuyến nghị sẽ được đưa ra tại Hội nghị sắp tới của Liên hợp quốc về Buôn bán trái phép các loại vũ khí nhỏ và vũ khí hạng nhẹ.
 - Kêu gọi tất cả các Quốc gia hãy xem xét tham gia Công ước Cấm sử dụng, tàng trữ, sản xuất, chuyên chở và phá huỷ các loại mìn sát thương cũng như Nghị định thư bổ sung về mìn của Công ước về các loại vũ khí thông thường.
10. Chúng tôi kêu gọi tất cả các Quốc gia hãy tôn trọng Thỏa thuận ngừng bắn Olympic trên cơ sở từng quốc gia và tập thể các quốc gia, và bây giờ trong tương lai, tôn trọng Ủy ban Olympic Quốc tế trong nỗ lực xúc tiến hoà bình và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia thông qua thể thao và Lý tưởng Olympic.

III. Phát triển và xoá đói giảm nghèo

11. Chúng tôi sẽ không từ bỏ nỗ lực nào tròn việc giải thoát những người đàn ông, đàn bà và trẻ em đồng loại ra khỏi tình trạng nghèo cùng cực, tuyệt vọng và làm mất tính người mà hơn 1 tỷ con người trên thế giới còn phải chịu đựng. Chúng tôi cam kết biến quyền được phát triển trở thành một hiện thực cho mọi người và đưa toàn nhân loại ra khỏi tình trạng thiếu thốn.
12. Do đó, chúng tôi kiên quyết tạo dựng một môi trường ở cấp độ quốc gia cũng như toàn cầu, thuận lợi cho hoạt động phát triển và xoá đói giảm nghèo.
13. Thành công trong việc thực hiện các mục tiêu này tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có công tác điều hành tốt ở từng quốc gia. Thành công đó cũng tùy thuộc vào công tác điều hành tốt ở cấp độ quốc tế và sự minh bạch trong các hệ thống tài chính, tiền tệ và thương mại. Chúng tôi cam kết thực hiện một hệ thống tài chính và thương mại đa phương cởi mở, bình đẳng dựa vào luật, có thể dự báo trước và không phân biệt đối xử.
14. Chúng tôi bày tỏ sự lo lắng của mình về trở ngại mà các nước đang phát triển đang phải đối đầu trong việc huy động nguồn lực cần thiết để tài trợ cho phát triển bền vững. Do đó, chúng tôi sẽ hết sức cố gắng bảo đảm thành công của Hội nghị Cấp cao Liên hợp quốc và Liên chính phủ về Tài trợ cho Phát triển sẽ được tổ chức năm 2001.
15. Chúng tôi cũng cố gắng đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các nước kém phát triển nhất. Trong bối cảnh này, chúng tôi hoan nghênh Hội nghị lần thứ ba của Liên Hợp Quốc về Các nước kém phát triển nhất sẽ được tổ chức vào tháng 5 năm 2001, và sẽ cố gắng bảo đảm thành công của Hội nghị này. Chúng tôi kêu gọi các nước công nghiệp hóa hãy:
- Thông qua, tốt nhất là ngay trong thời gian Hội nghị, một chính sách cho phép tiếp cận với hầu hết các mặt hàng xuất khẩu từ các nước kém phát triển nhất mà không áp dụng thuế quan hay hạn ngạch;
 - Thực hiện không chậm trễ chương trình tăng cường về giảm nợ cho các nước nghèo có nhiều nợ và đồng ý hủy bỏ tất cả các khoản nợ song phương chính thức cho các nước để đổi lấy cam kết của họ cho nỗ lực xoá đói giảm nghèo; và
 - Cung cấp viện trợ phát triển nhiều hơn, đặc biệt cho các nước đang thực sự nỗ lực sử dụng nguồn lực của mình cho nỗ lực xoá đói giảm nghèo.

16. Chúng tôi cũng quyết tâm xử lý một cách toàn diện và hiệu quả hơn vấn đề nợ của các nước đang phát triển có mức thu nhập thấp và trung bình, thông qua các biện pháp ở cấp quốc gia và quốc tế nhằm giữ mức nợ của họ trong tầm kiểm soát về lâu dài.
17. Chúng tôi cũng quyết tâm đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các quốc gia hải đảo nhỏ đang phát triển, bằng cách thực hiện nhanh chóng và đầy đủ Chương trình hành động Barbados và kết quả của Phiên họp đặc biệt thứ 22 của Đại Hội Đồng. Chúng tôi kêu gọi cộng đồng quốc tế hãy bảo đảm nhu cầu đặc biệt của các quốc gia hải đảo nhỏ sẽ được xem xét trong quá trình xây dựng chỉ số về tình trạng dễ bị tổn thương.
18. Chúng tôi nhìn nhận nhu cầu đặc biệt và khó khăn của các quốc gia đang phát triển không có bờ biển, và kêu gọi các nhà tài trợ song phương cũng như đa phương hãy tăng thêm mức viện trợ kỹ thuật và tài chính cho nhóm các nước này nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đặc biệt và giúp họ vượt qua những trở ngại về địa lý thông qua việc cải thiện hệ thống vận tải quá cảnh của họ.
19. Chúng tôi cũng kiên quyết:
 - Đến năm 2013, giảm một nửa tỷ lệ dân số trên thế giới có mức thu nhập chưa đến 1 đô-la mỗi ngày và tỷ lệ người còn thiếu đói và, trong cùng thời gian, giảm một nửa số người không được sử dụng nước sạch hoặc không có khả năng chi phí cho nước sạch.
 - Bảo đảm rằng, trong cùng thời gian, trẻ em trên khắp thế giới, con gái cũng như con trai, sẽ được học xong bậc tiểu học và được theo học tất cả các cấp một cách bình đẳng.
 - Cũng trong cùng thời gian, giảm 3/4 số tử vong ở các ca sản phụ và 2/3 số tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi, so với tỷ lệ tương ứng hiện nay.
 - Cũng trong cùng thời gian, chấm dứt tình trạng lây lan của dịch bệnh HIV/AIDS, bệnh sốt rét và các căn bệnh nguy hiểm khác đang gây đau khổ cho nhân loại.
 - Cung cấp trợ giúp đặc biệt cho trẻ em bị mồ côi cha mẹ chết vì HIV/AIDS.
 - Đến cuối năm 2020, cải thiện cuộc sống của ít nhất 100 triệu người còn sống trong các khu nhà ổ chuột, như đã được đề suet trong sáng kiến "Thành phố không có các khu nhà ổ chuột".
20. Chúng tôi cũng quyết tâm:
 - Xúc tiến bình đẳng giới và nâng cao địa vị của phụ nữ như là những biện pháp có hiệu quả trong cuộc chiến chống đói nghèo và bệnh tật, và khuyến khích hoạt động phát triển thực sự bền vững.
 - Xây dựng và thực hiện các chiến lược cho phép thanh niên khắp nơi có cơ hội thực sự trong tìm kiếm việc làm phù hợp và có năng suất.
 - Khuyến khích ngành công nghiệp được làm cho các loại thuốc thiết yếu trở nên sẵn có hơn và giá cả hợp lý hơn đối với người dân ở các nước đang phát triển đang cần các loại thuốc này.
 - Xây dựng quan hệ đối tác mạnh mẽ với khu vực tư nhân và với các tổ chức xã hội dân sự, phục vụ mục tiêu phát triển xóa đói giảm nghèo.
 - Bảo đảm lợi ích của các công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, đến với mọi người theo các khuyến nghị tại Tuyên bố cấp bộ trưởng năm 2000 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc.

IV. Bảo vệ môi trường chung

21. Chúng tôi sẽ tìm mọi cách để giải thoát toàn thể nhân loại, trước hết là tất cả con cháu chúng ta, khỏi mối hiểm họa phải sống trên một hành tinh bị hủy hoại đến mức không thể cứu vãn bởi những hoạt động của chính con người và bằng nguồn lực không còn đủ để đáp ứng nhu cầu của họ.
22. Chúng tôi khẳng định lại sự ủng hộ của mình đối với các nguyên tắc phát triển bền vững, trong đó có những nguyên tắc đã được nêu ra trong Chương trình nghị sự Thế kỷ 21, được thỏa thuận tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường và Phát triển.

23. Do đó, chúng tôi quyết tâm áp dụng trong tất cả các hoạt động môi trường của mình một đạo lý mới về việc bảo tồn và sử dụng và, như là những bước đi đầu tiên, chúng tôi quyết tâm.

- Hết sức cố gắng bảo đảm Nghị định thư Kyoto sẽ có hiệu lực, tốt nhất là vào năm 2002, tức là năm kỷ niệm lần thứ 10 của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Môi trường và Phát triển, và bắt tay vào việc bắt buộc cắt giảm lượng phát thải khí nhà kính.
- Tăng cường nỗ lực tập thể trong việc quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tất cả các loại rừng.
- Tạo áp lực để đi đến thực hiện Công ước về Đa dạng sinh học và Công ước về Chống sa mạc hóa ở các nước đang phải chịu nạn hạn hán nghiêm trọng và/ hoặc nạn sa mạc hóa, đặc biệt là Châu Phi.
- Chấm dứt tình trạng khai thác các nguồn nước không mang tính bền vững bằng cách xây dựng các chiến lược quản lý nguồn nước ở cấp vùng, quốc gia và địa phương, qua đó khuyến khích khả năng tiếp cận bình đẳng cũng như cung cấp đầy đủ nguồn nước.
- Tăng cường sự hợp tác nhằm cắt giảm số lượng và ảnh hưởng của các tai họa do thiên nhiên cũng như con người gây ra.
- Bảo đảm sự tiếp cận miễn phí với thông tin về chuỗi gien của con người.

V. Nhân quyền, dân chủ và điều hành tốt

24. Chúng tôi sẽ không từ nỗ lực nào nhằm khuyến khích dân chủ và tăng cường chế độ pháp quyền, cũng như tôn trọng tất cả các quyền con người và quyền tự do cơ bản được quốc tế thừa nhận, trong đó có quyền được phát triển.

25. Do đó, chúng tôi quyết tâm:

- Tôn trọng triệt để và tiếp tục thực hiện bản Tôn ngôn Nhân quyền.
- Phấn đấu để bảo vệ đầy đủ và xúc tiến ở tất cả các nước chúng ta các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa cho tất cả mọi người.
- Tăng cường năng lực của tất cả các nước chúng ta để thực hiện các nguyên tắc và tập quán về dân chủ và tôn trọng quyền con người, trong đó có các quyền của các dân tộc ít người.
- Chống lại mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và thực hiện Công ước về việc Loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ.
- Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm sự tôn trọng và bảo vệ các quyền con người của những người di cư, công nhân làm việc ở nước ngoài và gia đình của họ, nhằm xóa bỏ sự gia tăng các hành vi phân biệt chủng tộc và bài ngoại còn tồn tại ở nhiều nước, và nhằm khuyến khích sự hòa đồng và khoan dung nhiều hơn ở tất cả các xã hội.
- Cùng nhau phấn đấu hướng tới các quy trình chính trị rộng mở hơn, thu hút sự tham gia của mọi công dân ở tất cả các nước chúng ta.
- Bảo đảm quyền tự do của giới truyền thông để họ thực hiện vai trò chủ yếu của mình và quyền của công chúng được tiếp cận với thông tin.

VI. Bảo vệ những người dễ bị tổn thương

26. Chúng tôi sẽ không từ nỗ lực nào để bảo đảm rằng trẻ em và thường dân đang phải chịu đựng vô vàn đau khổ do hậu quả của thiên tai, nạn diệt chủng, xung đột vũ trang và các cuộc khủng hoảng nhân đạo khác được cung cấp mọi sự trợ giúp và bảo vệ cần thiết để họ có thể sớm khôi phục lại cuộc sống bình thường của mình.

27. Do đó, chúng tôi kiên quyết:

- Mở rộng và tăng cường việc bảo vệ thường dân trong các tình huống khẩn cấp phức tạp, phù hợp với luật nhân đạo quốc tế.

- Tăng cường sự hợp tác quốc tế, kể cả việc chia sẻ gánh nặng và điều phối viện trợ nhân đạo, cho các nước tiếp nhận người tị nạn và giúp đỡ tất cả người tị nạn và người đi lánh nạn khác trở về quê hương mình một cách tự nguyện, trong an toàn và nhân phẩm, và hòa nhập suôn sẻ vào xã hội của mình.
- Khuyến khích việc phê chuẩn và thực hiện đầy đủ Công ước về Quyền trẻ em và các nghị định thư không bắt buộc về việc lôi kéo trẻ em vào các cuộc xung đột vũ trang, buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và khiêu dâm trẻ em.

VII. Đáp ứng nhu cầu đặc biệt của Châu Phi

28. Chúng tôi sẽ hỗ trợ việc củng cố nền dân chủ ở Châu Phi và hỗ trợ nhân dân Châu Phi trong cuộc đấu tranh vì một nền hòa bình lâu bền, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững, qua đó để đưa Châu Phi vào dòng chảy chủ đạo của nền kinh tế thế giới.
29. Do đó, chúng tôi quyết tâm:
- Hoàn toàn ủng hộ cơ cấu chính trị và thể chế các nền dân chủ đang hình thành ở Châu Phi.
 - Khuyến khích và duy trì các cơ chế cấp vùng và tiểu vùng nhằm ngăn chặn xung đột, xúc tiến ổn định chính trị và đảm bảo cung cấp vững chắc các nguồn lực cho hoạt động gìn giữ hoà bình ở châu lục này.
 - Thực hiện các biện pháp đặc biệt nhằm khắc phục những thách thức trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững ở Châu Phi, trong đó có việc xoá nợ, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, tăng thêm nguồn viện trợ phát triển chính thức và Đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như chuyển giao công nghệ.
 - Giúp đỡ Châu Phi tăng cường năng lực để khắc phục tình trạng lây lan của dịch bệnh HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm khác.

VIII. Tăng cường Tổ chức Liên Hợp Quốc

30. Chúng tôi sẽ cố gắng bằng mọi cách để làm cho Liên Hợp Quốc trở thành một công cụ có hiệu quả hơn nhằm thực hiện tất cả các ưu tiên này: cuộc chiến vì sự phát triển của tất cả các dân tộc trên thế giới; cuộc chiến chống đói nghèo, dốt nát và bệnh tật; cuộc chiến chống bất công; cuộc chiến chống bạo lực, khủng bố và tội phạm; và cuộc chiến chống tình trạng xuống cấp và huỷ hoại ngôi nhà chung của chúng ta.
31. Do đó chúng tôi quyết tâm:
- Khẳng định lại lập trường trung tâm của Đại hội đồng là cơ quan đại diện, làm chính sách và tranh luận chủ yếu của Liên Hợp Quốc và tạo mọi điều kiện để Đại hội đồng thực hiện vai trò của mình một cách có hiệu quả.
 - Tăng cường nỗ lực chung nhằm thực hiện cuộc cải tổ toàn diện Hội đồng bảo an ở tất cả các khía cạnh của nó.
 - Tăng cường hơn nữa Hội đồng kinh tế và xã hội, trên cơ sở phát huy những thành quả thu được trong thời gian gần đây, nhằm giúp Hội đồng thực hiện được hiến chương giao phó.
 - Tăng cường Toà án Công lý Quốc tế, nhằm đảm bảo công lý và thực thi luật pháp trong các vấn đề Quốc tế.
 - Khuyến khích các cuộc tham khảo và phối hợp thường xuyên giữa các cơ quan chủ yếu của Liên Hợp Quốc nhằm thực hiện các chức năng của mình.
 - Bảo đảm cung cấp cho Liên hợp quốc một cơ sở nguồn lực kịp thời và có thể dự báo trước mà Liên Hợp Quốc cần có để thực thi sứ mệnh của mình.
 - Kêu gọi ban thư ký sử dụng tốt nhất những nguồn lực này, phù hợp với những thủ tục và quy chế rõ ràng đã được Đại hội đồng chấp thuận, vì lợi ích của các quốc gia thành viên, bằng cách thực

hiện các tập quán quản lý tốt và công nghệ hiện có và bằng cách tập trung vào những nhiệm vụ phản ánh những ưu tiên đã được các Quốc gia thành viên nhất trí.

- Xúc tiến việc tuân thủ triệt để Công ước về sự an toàn của tổ chức và nhân viên Liên Hợp Quốc.
 - Bảo đảm sự gắn kết về Chính sách và sự hợp tác tốt hơn giữa Liên Hợp Quốc, các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức thuộc hệ thống Bretton Woods và Tổ chức Thương mại
 - Thế giới cũng như các tổ chức đa phương khác, nhằm mục đích thực hiện một phương pháp tiếp cận được phối hợp đầy đủ với các vấn đề về hòa bình và phát triển.
 - Tăng cường sự hợp tác giữa Liên Hợp Quốc và Nghị viện các nước thông qua tổ chức thế giới của họ là Liên minh các nghị viện, trên các lĩnh vực như hòa bình và an ninh, phát triển kinh tế và xã hội, luật pháp quốc tế và nhân quyền, dân chủ và vấn đề giới.
 - Tạo thêm cơ hội cho khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và xã hội dân sự nói chung, để họ góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu và chương trình của Liên Hợp Quốc.
32. Chúng tôi yêu cầu Đại Hội Đồng thường xuyên kiểm điểm tiến độ thực hiện các điều khoản của Tuyên bố này, và yêu cầu Ông Tổng thư ký công bố các báo cáo định kỳ về tiến độ thực hiện để Đại Hội Đồng xem xét và làm cơ sở để triển khai các hoạt động tiếp theo.
33. Nhân dịp này, chúng tôi trịnh trọng khẳng định một lần nữa rằng Liên Hợp Quốc là ngôi nhà chung không thể thiếu của toàn nhân loại, qua đó chúng ta sẽ cố gắng thực hiện nguyện vọng chung về hòa bình, hợp tác và phát triển. Do đó, chúng tôi cam kết sự ủng hộ vô điều kiện của mình đối với những mục tiêu chung này và quyết tâm của chúng tôi trong việc thực hiện thành công những mục tiêu chung đó.

Thông qua tại Phiên họp toàn thể thứ 8

Ngày 8 tháng 9 năm 2000

PHỤ LỤC 3

**MỘT SỐ SỐ LIỆU
VỀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM**

Biểu số 1

HỆ SỐ MDG TỔNG NHẬP (2003)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TỶ LỆ NGHÈO CHUNG THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: %

Số TT	Tỉnh, thành phố	2002
1	Lai Châu	76,56
2	Hà Giang	69,25
3	Bắc Kạn	68,69
4	Hòa Bình	65,96
5	Gia Lai	63,75
6	Sơn La	62,61
7	Cao Bằng	60,15
8	Lào Cai	60,00
9	Đắk Lắk	54,58
10	Hà Tĩnh	49,65
11	Thanh Hóa	48,40
12	Ninh Thuận	45,03
13	Kon Tum	44,72
14	Nghệ An	43,40
15	Phú Thọ	41,92
16	Quảng Trị	41,80
17	Yên Bái	41,67
18	Tuyên Quang	39,31
19	Vĩnh Phúc	38,96
20	Lạng Sơn	38,74
21	Sóc Trăng	37,53
22	Thái Bình	37,42
23	Quảng Bình	36,64
24	Quảng Nam	36,28
25	Quảng Ngãi	36,14
26	Lâm Đồng	35,96
27	Trà Vinh	33,62
28	Bắc Giang	32,70
29	Cà Mau	31,96
30	Hà Nam	31,75
31	Ninh Bình	31,52

Số TT	Tỉnh, thành phố	2002
32	Đồng Tháp	31,42
33	Bình Phước	31,05
34	Thừa Thiên - Huế	29,70
35	Nam Định	29,13
36	Bình Định	28,31
37	Hà Tây	25,97
38	Vĩnh Long	24,85
39	Hải Dương	23,06
40	Kiên Giang	22,80
41	Thái Nguyên	22,36
42	Cần Thơ	21,94
43	Bạc Liêu	21,28
44	Phú Yên	21,04
45	Tây Ninh	18,13
46	Hưng Yên	17,08
47	Tiền Giang	16,56
48	Long An	16,17
49	Bến Tre	16,08
50	Bình Thuận	15,70
51	An Giang	15,07
52	Bắc Ninh	12,14
53	Hải Phòng	11,95
54	Đồng Nai	10,33
55	Khánh Hòa	9,72
56	Bình Dương	8,56
57	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,64
58	Quảng Ninh	6,41
59	Hà Nội	5,17
60	Đà Nẵng	4,33
61	TP. Hồ Chí Minh	1,98

Nguồn số liệu: Điều tra mức sống Hộ gia đình 2002 (VHLSS 2002) - Tổng cục Thống kê

TỶ LỆ NGHÈO LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: %

Số TT	Tỉnh, thành phố	2002
1	Hà Nội	2,25
2	Vĩnh Phúc	9,24
3	Bắc Ninh	3,05
4	Hà Tây	9,79
5	Hải Dương	8,47
6	Hải Phòng	5,57
7	Hưng Yên	6,34
8	Thái Bình	6,08
9	Hà Nam	9,48
10	Nam Định	6,86
11	Ninh Bình	7,99
12	Hà Giang	19,08
13	Cao Bằng	27,01
14	Bắc Kạn	30,74
15	Tuyên Quang	10,63
16	Lào Cai	29,56
17	Yên Bái	13,91
18	Thái Nguyên	16,09
19	Lạng Sơn	12,75
20	Quảng Ninh	4,47
21	Bắc Giang	9,34
22	Phú Thọ	12,51
23	Lai Châu và Điện Biên	35,68
24	Sơn La	22,85
25	Hòa Bình	27,43
26	Thanh Hóa	16,43
27	Nghệ An	17,32
28	Hà Tĩnh	22,55
29	Quảng Bình	18,06
30	Quảng Trị	19,40
31	Thừa Thiên - Huế	10,69
32	Đà Nẵng	1,83
33	Quảng Nam	14,31
34	Quảng Ngãi	13,96
35	Bình Định	10,14
36	Phú Yên	13,62
37	Khánh Hòa	6,22
38	Kon Tum	17,15
39	Gia Lai	18,18
40	Đắk Lắk và Đắk Nông	17,01
41	Lâm Đồng	15,72
42	Ninh Thuận	13,35

Số TT	Tỉnh, thành phố	2002
43	Bình Thuận	5,77
44	Bình Phước	7,94
45	Tây Ninh	5,48
46	Bình Dương	1,68
47	Đồng Nai	2,08
48	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,72
49	TP. Hồ Chí Minh	1,26
50	Long An	6,11
51	Tiền Giang	6,54
52	Bến Tre	9,26
53	Trà Vinh	13,51
54	Vĩnh Long	7,56
55	Đồng Tháp	7,11
56	An Giang	6,15
57	Kiên Giang	6,25
58	Cần Thơ và Hậu Giang	5,21
59	Sóc Trăng	12,14
60	Bạc Liêu	7,92
61	Cà Mau	7,71

Nguồn số liệu: Điều tra mức sống Hộ gia đình 2002 - Tổng cục Thống kê,

TỶ LỆ XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CÓ CÁC CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU

Đơn vị tính: %

Số TT	Tỷ lệ	Tính đến năm 2004
1	Tỷ lệ % xã có đường ô tô đến trung tâm xã	97
2	Tỷ lệ % xã có công trình thủy lợi nhỏ	90
3	Tỷ lệ % xã có trạm y tế xã	100
4	Tỷ lệ % xã có trường tiểu học	90
5	Tỷ lệ % xã có trường trung học cơ sở	80
6	Tỷ lệ % xã có chợ xã/liên xã	36
7	Tỷ lệ % xã có bưu điện văn hoá xã	70
8	Tỷ lệ % xã có trạm truyền thanh	90
9	Tỷ lệ % xã có điện	90
10	Tỷ lệ hộ nghèo đô thị tiếp cận các dịch vụ thiết yếu	90
11	Tỷ lệ % hộ nghèo được tiếp cận nước sạch	60

Nguồn: Ủy ban Dân tộc

Biểu số 5

**TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CÓ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT TRONG TỔNG SỐ
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003
Hà Nội	44,28	46,15	48,10	50,75
Vĩnh Phúc	8,67	11,13	11,29	11,84
Bắc Ninh	15,69	19,02	22,90	24,80
Hà Tây	15,94	18,07	20,13	28,46
Hải Dương	8,46	10,53	13,54	15,79
Hải Phòng	28,80	30,82	32,11	34,08
Hưng Yên	9,15	10,72	16,43	23,27
Thái Bình	13,88	16,32	18,23	19,18
Hà Nam	15,95	17,23	21,16	24,46
Nam Định	17,81	20,90	22,13	28,84
Ninh Bình	15,17	17,21	22,30	23,31
Hà Giang	5,98	6,11	6,25	6,39
Cao Bằng	12,55	13,08		10,90
Bắc Kạn	9,07	9,23	9,71	10,09
Tuyên Quang	16,68	17,29	17,83	18,52
Lào Cai	11,11		12,72	17,33
Yên Bái	8,90	10,33	12,16	14,59
Thái Nguyên		17,14	21,69	24,84
Lạng Sơn	13,54	14,48	15,37	16,30
Quảng Ninh	25,64	26,20	26,98	27,91
Bắc Giang	9,74	10,88		18,90
Phú Thọ	15,01	15,21	15,52	15,59
Điện Biên và Lai Châu	7,31	7,83	8,22	8,85
Sơn La	8,80	9,27	9,44	9,58
Hòa Bình	9,97	10,89	11,92	13,32
Thanh Hóa	13,04	13,24	13,31	13,48
Nghệ An	14,23	14,46	14,52	14,63
Hà Tĩnh	11,11	11,52	12,46	13,53
Quảng Bình			12,45	12,90

	2000	2001	2002	2003
Quảng Trị	12,11	15,30		
Thừa Thiên Huế	20,76	22,33	25,46	27,62
Đà Nẵng	31,70	35,79	39,28	41,87
Quảng Nam	12,68	13,56	16,62	17,63
Quảng Ngãi	10,76	11,96	12,24	12,83
Bình Định			21,87	23,40
Phú Yên	12,33	12,65	13,28	14,32
Khánh Hòa	18,16	20,68	22,56	25,19
Kon Tum	11,32	12,66	14,87	16,05
Gia Lai	11,39	12,46	14,36	16,02
Đắk Lắk và Đắk Nông	11,16	11,26	11,75	12,18
Lâm Đồng	14,16		17,21	18,15
Ninh Thuận	13,52	14,02	17,61	19,57
Bình Thuận	13,84	14,54	16,70	18,31
Bình Phước	17,52	18,18	18,82	19,36
Tây Ninh	13,36	14,38	15,18	16,93
Bình Dương	20,97	22,04	25,11	26,33
Đồng Nai	19,01	22,47	26,48	29,16
Bà Rịa-Vũng Tàu	20,08	22,53	23,98	26,11
Thành phố Hồ Chí Minh	30,69	33,17		
Long An	15,13	17,96	20,39	22,14
Tiền Giang	13,41	14,01	16,39	19,67
Bến Tre	12,07	14,60	16,71	19,82
Trà Vinh	6,48	6,75	6,86	7,02
Vĩnh Long	10,05	10,54	12,29	14,42
Đồng Tháp	7,63	7,79	7,98	8,10
An Giang	10,32	10,87	10,41	15,24
Kiên Giang	7,10	7,35	7,66	8,16
Cần Thơ và Hậu Giang	11,65	12,22	12,97	13,59
Sóc Trăng	7,55	7,81	9,57	8,38
Bạc Liêu	8,27	8,92	9,51	10,16
Cà Mau	7,26	7,89	8,94	9,89

Nguồn số liệu: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Biểu số 6**TỶ LỆ THỜI GIAN LÀM VIỆC ĐƯỢC SỬ DỤNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI
Ở KHU VỰC NÔNG THÔN***Đơn vị tính: %*

	2001	2002	2003	2004
cả nước	74,26	75,42	77,65	79,10
1 Đồng bằng sông Hồng	75,36	76,08	78,25	80,21
2 Đông Bắc	73,05	75,32	77,09	78,68
3 Tây Bắc	72,78	71,08	74,25	77,42
4 Bắc Trung Bộ	72,52	74,50	75,60	76,13
5 Duyên hải Nam Trung Bộ	74,60	74,85	77,31	79,11
6 Tây Nguyên	77,18	77,99	80,43	80,60
7 Đông Nam Bộ	76,42	75,43	78,45	81,34
8 Đồng bằng sông Cửu Long	73,38	76,53	78,27	78,37

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Biểu số 7

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI
Ở KHU VỰC THÀNH THỊ**

Đơn vị tính: %

	2001	2002	2003	2004
Cả nước	6,28	6,01	5,78	5,60
Đồng bằng sông Hồng	7,07	6,64	6,38	6,03
Đông Bắc	6,73	6,10	5,93	5,45
Tây Bắc	5,62	5,11	5,19	5,30
Bắc Trung Bộ	6,72	5,82	5,45	5,35
Duyên hải Nam Trung Bộ	6,16	5,50	5,46	5,70
Tây Nguyên	5,55	4,90	4,39	4,53
Đông Nam Bộ	5,92	6,30	6,08	5,92
Đồng bằng sông Cửu Long	6,08	5,50	5,26	5,03

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC

Đơn vị tính: %

	2000 - 2001	2001 - 2002	2002 - 2003	2003 - 2004
CẢ NƯỚC	92,65	93,26	93,37	94,43
Hà Nội	94,58	99,57	94,31	98,12
Vĩnh Phúc	90,75	95,96	93,66	94,49
Bắc Ninh	99,24	98,63	92,29	89,59
Hà Tây	91,49	95,74	92,51	96,29
Hải Dương	94,58	97,25	91,42	98,96
Hải Phòng	89,96	92,64	92,93	94,96
Hưng Yên	98,96	98,25	90,38	92,21
Thái Bình	94,58	95,26	90,99	96,21
Hà Nam	96,36	92,33	93,55	92,97
Nam Định	96,33	95,20	94,37	90,46
Ninh Bình	95,42	93,31	94,87	92,79
Hà Giang	90,22	92,88	90,10	93,36
Cao Bằng	51,46	60,18	92,08	82,90
Bắc Kạn	90,89	92,38	99,13	94,79
Tuyên Quang	93,91	95,25	97,04	98,29
Lào Cai	87,91	89,95	89,56	80,54
Yên Bái	95,35	90,46	79,97	92,75
Thái Nguyên	93,36	92,24	91,68	75,17
Lạng Sơn	92,80	93,32	93,47	92,26
Quảng Ninh	97,35	97,73	95,30	95,34
Bắc Giang	90,54	92,57	92,17	92,17
Phú Thọ	92,36	95,13	95,85	98,77
Điện Biên	} 82,80	88,73	84,41	78,78
Lai Châu				76,89
Sơn La	89,36	92,22	91,53	94,55
Hòa Bình	93,15	96,90	96,14	99,38
Thanh Hóa	98,49	98,36	98,10	88,21
Nghệ An	92,75	93,73	97,79	98,13
Hà Tĩnh	90,63	92,30	97,84	99,00
Quảng Bình	98,26	98,55	93,72	97,15
Quảng Trị	79,10	78,51	91,25	96,55

	2000 - 2001	2001 - 2002	2002 - 2003	2003 - 2004
Thừa Thiên - Huế	95,02	98,39	92,77	93,44
Đà Nẵng	97,56	99,83	96,04	99,85
Quảng Nam	97,60	97,78	94,84	96,94
Quảng Ngãi	96,54	97,35	96,85	96,90
Bình Định	94,23	97,27	97,20	93,72
Phú Yên	94,28	97,13	94,59	96,28
Khánh Hòa	96,18	95,45	94,70	95,45
Kon Tum	96,01	92,74	93,77	99,07
Gia Lai	89,44	90,24	96,46	79,70
Đắk Lắk	} 82,27	85,91	91,42	88,87
Đắk Nông				91,09
Lâm Đồng	97,35	98,94	92,63	95,52
Ninh Thuận	90,35	91,55	88,81	87,22
Bình Thuận	95,18	94,59	91,65	97,09
Bình Phước	97,76	97,86	92,08	83,90
Tây Ninh	91,89	94,50	94,09	91,38
Bình Dương	96,04	97,89	95,46	83,45
Đồng Nai	92,62	97,39	92,77	93,23
Bà Rịa - Vũng Tàu	95,09	96,07	95,28	98,13
TP Hồ Chí Minh	92,08	93,22	91,58	97,33
Long An	90,66	93,20	90,84	97,44
Tiền Giang	95,74	97,07	92,84	93,04
Bến Tre	89,29	90,64	96,45	95,66
Trà Vinh	85,26	86,92	85,72	91,64
Vĩnh Long	91,72	94,27	93,31	84,09
Đồng Tháp	89,43	90,34	94,83	97,77
An Giang	81,81	88,21	88,90	97,29
Kiên Giang	84,31	89,64	89,75	92,94
Cần Thơ và Hậu Giang	80,25	82,66	92,03	90,65
Sóc Trăng	87,15	86,58	94,65	99,33
Bạc Liêu	90,73	92,88	98,06	98,41
Cà Mau	88,50	93,78	96,42	86,78

Nguồn số liệu: Bộ Giáo dục và Đào tạo

TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Đơn vị tính: %

	2000 - 2001	2001 - 2002	2002 - 2003	2003 - 2004
CẢ NƯỚC	69,19	75,82	76,29	76,86
Hà Nội	82,82	90,84	86,43	95,52
Vĩnh Phúc	73,25	82,96	85,66	83,33
Bắc Ninh	90,55	92,21	88,60	91,06
Hà Tây	61,74	70,87	89,42	91,05
Hải Dương	80,00	85,02	94,21	95,66
Hải Phòng	85,01	90,64	87,63	90,22
Hưng Yên	75,00	78,56	90,96	93,35
Thái Bình	74,87	74,61	98,21	94,23
Hà Nam	82,34	89,58	89,19	97,26
Nam Định	85,39	88,54	89,12	91,05
Ninh Bình	81,45	89,02	87,05	92,24
Hà Giang	35,35	39,22	39,96	50,35
Cao Bằng	40,03	53,31	59,77	64,86
Bắc Kạn	54,04	55,99	73,44	73,09
Tuyên Quang	64,21	67,94	85,81	88,41
Lào Cai	38,17	39,60	54,11	65,94
Yên Bái	55,64	68,87	70,51	73,20
Thái Nguyên	83,37	87,31	85,69	82,97
Lạng Sơn	50,51	55,35	70,16	74,10
Quảng Ninh	60,28	65,66	78,50	81,23
Bắc Giang	59,79	66,11	88,66	93,73
Phú Thọ	75,61	80,62	86,11	92,73
Điện Biên	15,81	32,14	37,32	55,88
Lai Châu				38,58
Sơn La	22,10	41,17	44,59	57,10
Hòa Bình	63,23	68,75	77,38	71,35
Thanh Hóa	96,32	88,79	87,60	90,36
Nghệ An	80,45	82,63	96,64	90,93
Hà Tĩnh	85,48	97,34	97,92	92,91
Quảng Bình	80,28	81,07	81,16	86,87
Quảng Trị	75,77	80,87	80,39	87,92
Thừa Thiên - Huế	68,43	70,92	76,58	81,01
Đà Nẵng	87,12	91,50	88,34	95,71

	2000 - 2001	2001 - 2002	2002 - 2003	2003 - 2004
Quảng Nam	87,85	83,63	83,50	93,74
Quảng Ngãi	87,75	88,70	79,14	89,34
Bình Định	82,10	80,46	77,43	88,91
Phú Yên	80,80	82,56	76,67	83,06
Khánh Hòa	78,36	73,58	73,40	78,83
Kon Tum	68,47	56,83	75,85	61,28
Gia Lai	70,99	64,90	62,57	56,67
Đắk Lắk				84,91
Đắk Nông	81,94	69,12	65,10	70,08
Lâm Đồng	82,32	84,33	75,90	79,60
Ninh Thuận	60,58	57,11	57,21	76,08
Bình Thuận	68,44	63,33	62,95	73,81
Bình Phước	73,38	65,32	62,55	64,69
Tây Ninh	62,73	62,45	59,20	67,44
Bình Dương	82,00	76,72	76,13	67,73
Đồng Nai	84,90	78,83	78,21	80,40
Bà Rịa - Vũng Tàu	81,91	75,04	74,47	81,91
TP Hồ Chí Minh	77,70	81,61	79,69	82,77
Long An	69,84	70,90	72,78	75,33
Tiền Giang	70,58	72,92	76,92	78,99
Bến Tre	72,83	71,92	77,34	86,22
Trà Vinh	62,62	53,82	60,87	65,11
Vĩnh Long	80,20	75,51	80,01	78,30
Đồng Tháp	56,40	58,69	63,32	69,33
An Giang	52,51	51,33	54,76	53,34
Kiên Giang	53,14	45,93	50,69	57,26
Cần Thơ và Hậu Giang	57,57	53,97	58,89	60,42
Sóc Trăng	53,87	43,48	48,72	48,04
Bạc Liêu	53,07	51,17	61,28	57,18
Cà Mau	58,65	49,05	50,79	62,24

Nguồn số liệu: Bộ Giáo dục và Đào tạo

**TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG
BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT NĂM 1999**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi và giới tính	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Cả nước	91,07	95,22	89,69
10-14	95,66	97,75	95,16
15-17	95,22	97,71	94,51
18-19	93,66	97,43	92,42
20-29	93,39	97,02	92,10
30-39	94,50	97,53	93,38
40-49	93,43	97,09	91,97
50+	75,06	84,12	72,22
Nam	94,21	97,05	93,28
10-14	95,89	97,56	95,49
15-17	95,41	97,37	94,86
18-19	93,87	97,00	92,87
20-29	93,73	96,77	92,68
30-39	95,47	97,81	94,61
40-49	95,96	98,41	94,98
50+	89,31	94,40	87,68
Nữ	88,11	93,52	86,31
10-14	95,42	97,95	94,81
15-17	95,02	98,06	94,14
18-19	93,45	97,84	91,96
20-29	93,05	97,26	91,52
30-39	93,55	97,25	92,18
40-49	91,15	95,87	89,28
50+	64,50	76,27	60,86

Nguồn số liệu: Tổng điều tra Dân số- TCTK

TỶ LỆ HỌC SINH NỮ NĂM HỌC 2003-2004

Đơn vị tính: %

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
CẢ NƯỚC	47,6	47,8	48,5
Hà Nội	48,5	48,7	50,8
Vĩnh Phúc	46,8	48,0	43,5
Bắc Ninh	50,2	49,1	45,1
Hà Tây	48,8	48,7	47,4
Hải Dương	48,6	46,6	45,7
Hải Phòng	48,4	48,6	49,3
Hưng Yên	49,8	49,6	46,0
Thái Bình	48,4	48,5	45,8
Hà Nam	48,3	48,7	50,0
Nam Định	46,1	48,6	46,2
Ninh Bình	48,4	48,4	51,2
Hà Giang	45,8	45,6	49,0
Cao Bằng	45,8	48,6	51,4
Bắc Cạn	46,2	47,9	52,3
Tuyên quang	47,7	47,5	46,9
Lào Cai	47,1	42,8	48,7
Yên Bái	46,1	45,0	46,6
Thái Nguyên	48,8	47,6	49,7
Lạng Sơn	47,9	49,2	53,0
Quảng Ninh	47,5	46,9	50,5
Bắc Giang	48,6	46,8	45,2
Phú Thọ	48,4	48,2	46,7
Điện Biên	46,2	38,0	41,8
Lai Châu	38,4	39,0	39,9
Sơn La	44,6	41,7	41,3
Hoà Bình	47,8	47,7	48,4
Thanh Hoá	48,9	47,8	48,0
Nghệ An	49,3	48,2	48,1
Hà Tĩnh	48,2	48,2	49,0
Quảng Bình	47,9	48,2	47,4
Quảng trị	48,2	47,6	46,7
Thừa Thiên - Huế	47,6	46,9	47,7

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Đà Nẵng	48,1	46,9	51,2
Quảng Nam	48,2	47,2	46,4
Quảng Ngãi	48,1	47,0	47,7
Bình Định	48,2	50,4	46,7
Phú Yên	48,6	47,1	49,1
Khánh Hoà	48,3	47,9	54,0
Kon Tum	47,3	46,9	48,0
Gia Lai	47,7	46,8	49,7
Đắk Lắk	47,9	49,2	49,8
Đắk Nông	46,4	47,7	47,1
Lâm Đồng	48,0	48,0	51,0
Ninh Thuận	49,2	49,8	53,3
Bình Thuận	48,3	49,0	52,0
Bình Phước	40,6	48,0	50,2
Tây Ninh	48,0	49,3	53,8
Bình Dương	47,7	49,8	54,2
Đồng Nai	43,9	49,1	53,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,1	47,8	47,4
TP. Hồ Chí Minh	47,6	48,2	52,0
Long an	47,7	48,4	50,1
Tiền Giang	47,4	48,4	51,5
Bến Tre	48,1	49,0	51,4
Trà Vinh	47,9	46,1	45,2
Vĩnh Long	41,0	47,9	47,8
Đồng Tháp	47,9	47,5	46,8
An giang	47,9	47,6	47,1
Kiên Giang	47,7	44,8	46,3
Cần Thơ và Hậu Giang	47,2	48,3	47,5
Sóc Trăng	46,9	48,3	44,2
Bạc Liêu	47,5	45,2	42,8
Cà Mau	45,9	43,5	41,7

Nguồn số liệu: Bộ Giáo dục và Đào tạo

TỶ LỆ TRẺ EM DÂN TỘC TRONG CÁC CẤP HỌC NĂM HỌC 2003-2004

Đơn vị tính: %

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
CẢ NƯỚC	17,66	12,89	8,48
Hà Nội	0,07	0,13	0,27
Vĩnh Phúc	4,44	3,88	2,10
Hà Tây	1,18	1,29	1,10
Hải Dương	0,31	0,28	0,06
Ninh Bình	2,59	2,80	1,86
Hà Giang	89,12	77,73	66,64
Cao Bằng	96,37	94,24	94,53
Bắc Kạn	89,78	88,84	85,41
Tuyên Quang	60,92	56,29	47,41
Lào Cai	75,63	62,45	30,80
Yên Bái	61,89	50,55	36,61
Thái Nguyên	30,12	29,92	24,13
Lạng Sơn	87,54	85,31	81,16
Quảng Ninh	15,34	11,23	7,77
Bắc Giang	16,30	13,64	9,12
Phú Thọ	17,47	18,14	10,09
Điện Biên	88,38	76,22	46,97
Lai Châu	91,86	75,00	59,29
Sơn La	86,57	76,64	59,73
Hòa Bình	77,96	76,17	62,37
Thanh Hóa	20,66	17,47	12,50
Nghệ An	17,67	12,66	7,59
Hà Tĩnh	0,05	0,07	0,04
Quảng Bình	2,60	1,16	1,93
Quảng Trị	12,05	6,28	2,44
Thừa Thiên - Huế	5,10	3,96	2,93
Đà Nẵng	0,19	0,25	0,30
Quảng Nam	13,06	6,31	1,90

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Quảng Ngãi	16,11	8,57	2,63
Bình Định	3,15	1,67	1,10
Phú Yên	7,59	3,68	1,76
Khánh Hòa	8,06	3,04	1,40
Kon Tum	64,09	45,43	21,74
Gia Lai	46,81	27,74	14,19
Đắk Lắk	37,39	25,56	14,89
Đắk Nông	39,42	22,39	12,21
Lâm Đồng	28,62	18,20	10,02
Ninh Thuận	25,15	17,85	16,15
Bình Thuận	7,33	5,11	4,18
Bình Phước	21,68	10,86	5,65
Tây Ninh	1,63	0,60	0,41
Bình Dương	0,68	0,74	0,32
Đồng Nai	4,67	2,92	1,87
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,08	1,42	0,76
TP Hồ Chí Minh	0,38	0,21	0,31
Bến Tre	0,05	0,00	0,04
Trà Vinh	34,17	30,40	20,27
Vĩnh Long	2,69	2,36	1,37
Đồng Tháp	0,28	0,00	0,00
An Giang	5,62	4,46	3,14
Kiên Giang	14,30	11,52	7,40
Cần Thơ và Hậu Giang	2,35	2,09	1,32
Sóc Trăng	34,40	27,68	16,39
Bạc Liêu	9,52	6,05	4,75
Cà Mau	1,89	1,41	1,31

Nguồn số liệu: Bộ Giáo dục và Đào tạo

TỶ SUẤT TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN^(*)

Đơn vị tính: ‰

	2000	2001	2002	2003
cả nước	14,3	13,5	13,2	11,7
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	12,4	11,6	12,4	10,3
Nông thôn	14,0	14,3	13,3	12,9
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	13,2	11,5	11,2	10,9
Đông Bắc	12,7	12,2	12,5	11,2
Tây Bắc	21,1	18,7	17,3	16,1
Bắc Trung Bộ	14,4	12,1	11,5	12,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	16,0	12,7	15,0	12,2
Tây Nguyên	21,4	19,2	19,4	17,9
Đông Nam Bộ	14,7	13,9	12,2	10,9
Đồng bằng sông Cửu Long	13,0	13,3	12,8	12,2

(*) 12 tháng trước thời điểm 1/4 hàng năm

Nguồn số liệu: Điều tra biến động dân số - KHHGD 1/4 hàng năm - TCTK

**TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO TUỔI
CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI NĂM 2000-2003**

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003
TOÀN QUỐC	33,8	31,9	30,1	28,4
Hà Nội	18,5	18,7	16,8	15,8
Vĩnh Phúc	36,0	33,4	32,3	30,2
Bắc Ninh	34,2	33,5	32,5	30,7
Hà Tây	31,0	28,6	25,1	24,2
Hải Dương	31,9	29,4	29,2	28,3
Hải Phòng	28,7	27,3	24,5	21,2
Hưng Yên	36,0	34,1	33,4	30,4
Thái Bình	33,8	32,0	29,8	28,2
Hà Nam	33,7	31,9	30,7	28,4
Nam Định	36,1	31,8	29,8	28,1
Ninh Bình	34,7	32,1	31,8	30,2
Hà Giang	40,4	40,6	39,6	35,5
Cao Bằng	38,4	36,2	33,9	32,3
Bắc Cạn	40,4	38,8	38,6	37,0
Tuyên Quang	37,0	34,6	33,2	31,4
Lào Cai	42,3	39,8	37,5	35,8
Yên Bái	39,0	38,1	36,2	34,5
Thái Nguyên	34,4	32,0	30,2	29,8
Lạng Sơn	38,1	35,9	34,4	32,6
Quảng Ninh	29,9	28,0	27,0	25,1
Bắc Giang	38,1	36,0	34,6	33,5
Phú Thọ	36,5	34,4	31,8	29,8
Lai Châu & Điện Biên	39,8	38,5	37,2	35,6
Sơn La	37,6	35,8	34,7	32,9
Hoà Bình	40,6	38,7	36,2	34,5
Thanh Hoá	39,8	39,3	37,2	35,8
Nghệ An	41,1	38,0	34,7	32,4
Hà Tĩnh	43,5	41,6	39,1	35,5
Quảng Bình	45,9	45,3	41,5	37,9

	2000	2001	2002	2003
Quảng Trị	36,1	34,8	31,1	29,9
Thừa Thiên Huế	34,4	32,9	31,4	29,9
Đà Nẵng	25,9	25,4	25,2	23,6
Quảng Nam	35,7	34,2	32,6	30,6
Quảng Ngãi	38,8	37,5	37,4	34,7
Bình Định	36,9	34,0	32,4	31,1
Phú Yên	38,0	34,9	34,2	31,6
Khánh Hoà	32,2	32,0	29,9	26,4
Kon Tum	42,6	38,4	37,9	36,7
Gia Lai	42,9	41,1	38,8	35,6
Đắk Lắk & Đắk Nông	46,8	45,3	41,5	38,7
Lâm Đồng	32,1	28,9	29,0	27,3
Ninh Thuận	37,3	36,0	35,8	33,6
Bình Thuận	36,0	34,0	31,9	30,3
Bình Phước	37,8	35,9	33,5	31,2
Tây Ninh	32,0	29,3	29,5	27,9
Bình Dương	29,5	26,2	26,0	24,1
Đồng Nai	28,4	26,6	24,8	21,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	30,1	26,4	25,1	23,1
Tp. Hồ Chí Minh	14,5	14,8	14,9	11,3
Long An	27,5	25,6	25,1	24,3
Tiền Giang	28,2	28,2	25,9	24,5
Bến Tre	31,7	31,6	29,7	28,5
Trà Vinh	29,9	30,5	29,7	28,5
Vĩnh Long	29,9	31,0	29,4	28,7
Đồng Tháp	29,8	29,6	28,4	27,0
An Giang	32,0	30,9	30,0	29,1
Kiên Giang	29,7	28,1	26,4	25,7
Cần Thơ & Hậu Giang	28,5	27,0	26,5	25,3
Sóc Trăng	32,0	32,0	31,1	29,2
Bạc Liêu	29,4	28,4	28,0	26,3
Cà Mau	31,6	30,0	27,4	25,5
Quảng Ninh	29,9	28,0	27,0	25,1

Nguồn số liệu: Điều tra suy dinh dưỡng trẻ em ở các tỉnh, thành phố năm 2002, 2003.

DANH SÁCH THAM GIA CHUẨN BỊ BÁO CÁO MDG

1- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cao Viết Sinh - Thứ trưởng; Nguyễn Bửu Quyên; Bùi Hà; Nguyễn Tự Nhật; Đặng Văn Thuận; Trần Thị Thanh Tùng; Khúc Thị Tình; Đinh Thị Chinh; Nguyễn Thị Thu Minh; Võ Trí Thành; Phạm Thị Lan Hương; Hồ Minh Chiến; Nguyễn Thị Bình Dương; Lê Minh Đức; Trần Thị Mai Phương; Nguyễn Thị Thu Thủy; Nguyễn Lan Hương.

2- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Nguyễn Hải Hữu; Đặng Anh Duệ; Nguyễn Ngọc Toàn.

3- Bộ Y tế

Nguyễn Hoàng Long; Hoàng Kim Hà

4- Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hoàng Minh Đạo; Phạm Ngọc Đăng; Nguyễn Ngọc Sinh; Nguyễn Hoàng Yến.

5- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

Nguyễn Bá Thủy; Đinh Thái Hà.

6- Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam

Trần Thị Mai Hương; Vũ Kim Dung.

7- Tổng cục Thống kê

Trần Kim Đồng; Nguyễn Thị Ngọc Vân; Đậu Ngọc Hùng.

8- Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trương Thanh Hải; Nguyễn Thanh Hương.

9- Bộ Ngoại giao

Lê Hoài Trung; Vương Đình Vân.

10- Bộ Văn hóa Thông tin

Nguyễn Văn Tình; Nguyễn Phương Hoà.

11- Bộ Nội Vụ

Phạm Văn Điềm; Hoàng Dũng; Trần Văn Ngợi.

12- Ủy ban Dân tộc

Trần Văn Thuật; Vi Xuân Hoa; Bế Hồng Vân.

13- UNDP Việt Nam

Subinay Nandy, Phó Đại diện UNDP tại Việt Nam; Nguyễn Tiên Phong; Junichi Imai; Vũ Ngọc Anh.; Brian Van Arkadie; Vũ Anh Phương; Nguyễn Thị Hải Yến; Nguyễn Thị Ngọc vân; Đào Xuân Lai; Koó Neejjes